

**PHỤ LỤC 3. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 998/QĐ -TTT ngày 22/09/2025)*

| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024           | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                       | Tên Thông tư 23                                                   | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                          | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                            |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 1   | 01.0002.1778          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.2                              | Ghi điện tim cấp cứu tại<br>giường [1778][T3]                                       | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                      | T3                   | 39.900                        |                                    |
| 2   | 01.0007.0099          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.7                              | Đặt catheter tĩnh mạch<br>trung tâm 01 nòng [T1-99]                                 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm<br>1 nòng                        | Đặt catheter tĩnh mạch trung<br>tâm 1 nòng                           | T1                   | 685.500                       |                                    |
| 3   | 01.0032.0299          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.32                             | Sốc điện ngoài lồng ngực<br>cấp cứu [T2-299]                                        | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                  | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp<br>cứu                                  | T2                   | 532.400                       |                                    |
| 4   | 01.0034.0299          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.34                             | Hồi phục nhịp xoang cho<br>người bệnh loạn nhịp bằng<br>máy sốc điện [T1-299]       | Hồi phục nhịp xoang cho người<br>bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | Hồi phục nhịp xoang cho người<br>bệnh loạn nhịp bằng máy sốc<br>điện | T1                   | 532.400                       |                                    |
| 5   | 01.0036.0192          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.36                             | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm<br>thời với điện cực ngoài<br>lồng ngực [T1-192]           | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời<br>với điện cực ngoài lồng ngực     | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời<br>với điện cực ngoài lồng ngực        | T1                   | 1.042.500                     |                                    |
| 6   | 01.0066.1888          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.66                             | Đặt nội khí quản [T1-<br>1888]                                                      | Đặt nội khí quản                                                  | Đặt nội khí quản                                                     | T1                   | 600.500                       |                                    |
| 7   | 01.0071.0120          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.71                             | Mở khí quản cấp cứu [P1-<br>120]                                                    | Mở khí quản cấp cứu                                               | Mở khí quản cấp cứu                                                  | P1                   | 759.800                       |                                    |
| 8   | 01.0073.0120          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.73                             | Mở khí quản thường quy<br>[P2-120]                                                  | Mở khí quản thường quy                                            | Mở khí quản thường quy                                               | P2                   | 759.800                       |                                    |
| 9   | 01.0080.0206          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.80                             | Thay canuyn mở khí quản<br>[T3-206]                                                 | Thay canuyn mở khí quản                                           | Thay canuyn mở khí quản                                              | T3                   | 263.700                       |                                    |
| 10  | 01.0086.0898          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.86                             | Khí dung thuốc cấp cứu<br>(một lần) [898-T3-Chưa<br>bao gồm thuốc khí dung]         | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                  | Khí dung thuốc cấp cứu (một<br>lần)                                  | T3                   | 27.500                        | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>khí dung. |
| 11  | 01.0087.0898          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.87                             | Khí dung thuốc qua thở<br>máy (một lần) [898-T2-<br>Chưa bao gồm thuốc khí<br>dung] | Khí dung thuốc qua thở máy<br>(một lần)                           | Khí dung thuốc qua thở máy<br>(một lần)                              | T2                   | 27.500                        | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>khí dung. |

| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024           | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                    | Tên Thông tư 23                                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12  | 01.0089.0206          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.89                             | Đặt canuyn mở khí quản<br>02 nòng [T2-206]                                                       | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng                          | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng                                                | T2                   | 263.700                       |                                                                                                                                                                                                                                |
| 13  | 01.0093.0079          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.93                             | Chọc hút dịch - khí màng<br>phổi bằng kim hay<br>catheter [T1-79]                                | Chọc hút dịch - khí màng phổi<br>bằng kim hay catheter | Chọc hút dịch - khí màng phổi<br>bằng kim hay catheter                       | T1                   | 162.900                       |                                                                                                                                                                                                                                |
| 14  | 01.0128.0209          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.128                            | Thông khí nhân tạo không<br>xâm nhập [giờ theo thực<br>tế] [Thở máy 01 ngày điều<br>trị-209][T1] | Thông khí nhân tạo không xâm<br>nhập                   | Thông khí nhân tạo không xâm<br>nhập [theo giờ thực tế]                      | T1                   | 625.000                       | Chưa bao<br>gồm bộ dây<br>máy thở<br>cao tần các<br>loại, các<br>cỗ. Trường<br>hợp sử<br>dụng bộ<br>dây máy<br>thở cao tần<br>thì trừ đi<br>34.000<br>đồng chi<br>phí bộ dây<br>máy thở và<br>5.360 đồng<br>bộ làm ẩm<br>oxy). |
| 15  | 01.0131.0209          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.131                            | Thông khí nhân tạo không<br>xâm nhập phương thức<br>BiPAP [giờ theo thực tế]<br>[T1-209]         | Thông khí nhân tạo không xâm<br>nhập phương thức BiPAP | Thông khí nhân tạo không xâm<br>nhập phương thức BiPAP [theo<br>giờ thực tế] | T1                   | 625.000                       |                                                                                                                                                                                                                                |
| 16  | 01.0132.0209          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.132                            | Thông khí nhân tạo xâm<br>nhập [giờ theo thực<br>tế][Thở máy 01 ngày điều<br>trị] [T1-209]       | Thông khí nhân tạo xâm nhập                            | Thông khí nhân tạo xâm nhập<br>[theo giờ thực tế]                            | T1                   | 625.000                       |                                                                                                                                                                                                                                |
| 17  | 01.0138.0209          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.138                            | Thông khí nhân tạo xâm<br>nhập phương thức CPAP<br>[giờ theo thực tế][T1-209]                    | Thông khí nhân tạo xâm nhập<br>phương thức CPAP        | Thông khí nhân tạo xâm nhập<br>phương thức CPAP [theo giờ<br>thực tế]        | T1                   | 625.000                       |                                                                                                                                                                                                                                |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024           | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TT/YT                                                       | Tên Thông tư 23                                    | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                  |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------|
| 18  | 01.0157.0508          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.157                            | Cố định lồng ngực do<br>chấn thương gãy xương<br>sườn [T2-508]       | Cố định lồng ngực do chấn<br>thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn<br>thương gãy xương sườn | T2                   | 58.400                        |                                          |
| 19  | 01.0158.0074          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.158                            | Cấp cứu ngừng tuần hoàn<br>hô hấp cơ bản [T1-74]                     | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô<br>hấp cơ bản           | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô<br>hấp cơ bản           | T1                   | 532.500                       | Bao gồm<br>cả bóng<br>dùng nhiều<br>lần. |
| 20  | 01.0162.0121          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.162                            | Đặt ống thông dẫn lưu<br>bàng quang trên khớp vệ<br>[T1-121]         | Đặt ống thông dẫn lưu bàng<br>quang trên khớp vệ   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng<br>quang trên khớp vệ   | T1                   | 405.500                       |                                          |
| 21  | 01.0163.0121          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.163                            | Mở thông bàng quang trên<br>xương mu [T1-121]                        | Mở thông bàng quang trên<br>xương mu               | Mở thông bàng quang trên<br>xương mu               | T1                   | 405.500                       |                                          |
| 22  | 01.0164.0210          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.164                            | Thông bàng quang [T3-<br>210]                                        | Thông bàng quang                                   | Thông bàng quang                                   | T3                   | 101.800                       |                                          |
| 23  | 01.0175.0196          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.175                            | Thận nhân tạo thường qui<br>[Quả lọc dây máu dùng 6<br>lần] [T2-196] | Thận nhân tạo thường quy                           | Thận nhân tạo thường quy                           | T2                   | 588.500                       | Quả lọc<br>dây máu<br>dùng 6 lần.        |
| 24  | 01.0216.0103          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.216                            | Đặt ống thông dạ dày [T3-<br>103]                                    | Đặt ống thông dạ dày                               | Đặt ống thông dạ dày                               | T3                   | 101.800                       |                                          |
| 25  | 01.0218.0159          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.218                            | Rửa dạ dày cấp cứu [T2-<br>159]                                      | Rửa dạ dày cấp cứu                                 | Rửa dạ dày cấp cứu                                 | T2                   | 152.000                       |                                          |
| 26  | 01.0219.0160          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.219                            | Rửa dạ dày loại bỏ chất<br>độc bằng hệ thống kín [T2-<br>160]        | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng<br>hệ thống kín   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc<br>bằng hệ thống kín   | T2                   | 622.500                       |                                          |
| 27  | 01.0221.0211          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.221                            | Thụt tháo [T3-211]                                                   | Thụt tháo                                          | Thụt tháo                                          | T3                   | 92.400                        |                                          |
| 28  | 01.0362.0074          | 01. HỒI SỨC CẤP<br>CỨU VÀ CHỐNG<br>ĐỘC | 1.362                            | Cấp cứu ngừng tuần hoàn<br>cho bệnh nhân ngộ độc<br>[T1-74]          | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho<br>người bệnh ngộ độc  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho<br>người bệnh ngộ độc  | T1                   | 532.500                       | Bao gồm<br>cả bóng<br>dùng nhiều<br>lần. |
| 29  | 02.0002.0071          | 02. NỘI KHOA                           | 2.2                              | Bơm rửa khoang màng<br>phổi [T2-71]                                  | Bơm rửa khoang màng phổi                           | Bơm rửa khoang màng phổi                           | T2                   | 248.500                       |                                          |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                               | Tên Thông tư 23                                                 | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                     | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                            |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 30  | 02.0009.0077          | 02. NỘI KHOA                 | 2.9                              | Chọc dò dịch màng phổi<br>[T3-77]                                           | Chọc dò dịch màng phổi                                          | Chọc dò dịch màng phổi                                          | T3                   | 153.700                       |                                    |
| 31  | 02.0011.0079          | 02. NỘI KHOA                 | 2.11                             | Chọc hút khí màng phổi<br>[T3-79]                                           | Chọc hút khí màng phổi                                          | Chọc hút khí màng phổi                                          | T3                   | 162.900                       |                                    |
| 32  | 02.0024.1791          | 02. NỘI KHOA                 | 2.24                             | Đo chức năng hô hấp<br>[1791]                                               | Đo chức năng hô hấp                                             | Đo chức năng hô hấp                                             |                      | 144.300                       |                                    |
| 33  | 02.0026.0111          | 02. NỘI KHOA                 | 2.26                             | Hút dẫn lưu khoang màng<br>phổi bằng máy hút áp lực<br>âm liên tục [T3-111] | Hút dẫn lưu khoang màng phổi<br>bằng máy hút áp lực âm liên tục | Hút dẫn lưu khoang màng phổi<br>bằng máy hút áp lực âm liên tục | T3                   | 192.300                       |                                    |
| 34  | 02.0032.0898          | 02. NỘI KHOA                 | 2.32                             | Khí dung thuốc giãn phế<br>quản [898] [Chưa bao<br>gồm thuốc khí dung]      | Khí dung thuốc giãn phế quản                                    | Khí dung thuốc giãn phế quản                                    |                      | 27.500                        | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>khí dung. |
| 35  | 02.0061.0164          | 02. NỘI KHOA                 | 2.61                             | Rút ống dẫn lưu màng<br>phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe<br>[164]                  | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống<br>dẫn lưu ổ áp xe               | Rút ống dẫn lưu màng phổi,<br>ống dẫn lưu ổ áp xe               |                      | 194.700                       |                                    |
| 36  | 02.0068.0277          | 02. NỘI KHOA                 | 2.68                             | Vận động trị liệu hô hấp<br>[T2-277]                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                        | T3                   | 32.900                        |                                    |
| 37  | 02.0095.1798          | 02. NỘI KHOA                 | 02.95                            | Holter điện tâm đồ [T3-<br>1798]                                            | Holter điện tâm đồ                                              | Holter điện tâm đồ                                              |                      | 215.800                       |                                    |
| 38  | 02.0096.1798          | 02. NỘI KHOA                 | 02.96                            | Holter huyết áp [T3-1798]                                                   | Holter huyết áp                                                 | Holter huyết áp                                                 |                      | 215.800                       |                                    |
| 39  | 02.0120.0192          | 02. NỘI KHOA                 | 2.120                            | Sốc điện điều trị rung nhĩ<br>[T1-192]                                      | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                      | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                      | T1                   | 1.042.500                     |                                    |
| 40  | 02.0121.0320          | 02. NỘI KHOA                 | 2.121                            | Sốc điện điều trị các rối<br>loạn nhịp nhanh [T2-320]                       | Sốc điện điều trị các rối loạn<br>nhịp nhanh                    | Sốc điện điều trị các rối loạn<br>nhịp nhanh                    | T2                   | 365.100                       |                                    |
| 41  | 02.0150.0114          | 02. NỘI KHOA                 | 2.150                            | Hút đờm hầu họng [T3-<br>114]                                               | Hút đờm hầu họng                                                | Hút đờm hầu họng                                                | T3                   | 14.100                        |                                    |
| 42  | 02.0188.0210          | 02. NỘI KHOA                 | 2.188                            | Đặt sonde bàng quang [T3-<br>210]                                           | Đặt sonde bàng quang                                            | Đặt sonde bàng quang                                            | T3                   | 101.800                       |                                    |
| 43  | 02.0211.0156          | 02. NỘI KHOA                 | 2.211                            | Nong niệu đạo và đặt<br>sonde đái [T2-156]                                  | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                 | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                 | T2                   | 273.500                       |                                    |
| 44  | 02.0233.0158          | 02. NỘI KHOA                 | 2.233                            | Rửa bàng quang [chưa bao<br>gồm hóa chất][T3-158]                           | Rửa bàng quang                                                  | Rửa bàng quang                                                  | T3                   | 230.500                       | Chưa bao<br>gồm hóa<br>chất.       |
| 45  | 02.0243.0077          | 02. NỘI KHOA                 | 2.243                            | Chọc tháo dịch ổ bụng<br>điều trị [T3-077]                                  | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                  | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                  | T3                   | 153.700                       |                                    |
| 46  | 02.0244.0103          | 02. NỘI KHOA                 | 2.244                            | Đặt ống thông dạ dày [T3-<br>103]                                           | Đặt ống thông dạ dày                                            | Đặt ống thông dạ dày                                            | T3                   | 101.800                       |                                    |

| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                             | Tên Thông tư 23                                                | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                    | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                                    |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47  | 02.0247.0211          | 02. NỘI KHOA                 | 2.247                            | Đặt ống thông hậu môn<br>[T3-211]                                                                                                                         | Đặt ống thông hậu môn                                          | Đặt ống thông hậu môn                                          | T3                   | 92.400                        |                                                                                                            |
| 48  | 02.0253.0135          | 02. NỘI KHOA                 | 2.253                            | Nội soi thực quản - Dạ<br>dày - Tá tràng cấp cứu<br>[T1-135]                                                                                              | Nội soi thực quản - dạ dày - tá<br>tràng cấp cứu               | Nội soi thực quản - dạ dày - tá<br>tràng cấp cứu               | T1                   | 276.500                       |                                                                                                            |
| 49  | 02.0257.0139          | 02. NỘI KHOA                 | 2.257                            | Nội soi trực tràng ống<br>mềm cấp cứu [T3-139]                                                                                                            | Nội soi trực tràng ống mềm cấp<br>cứu                          | Nội soi trực tràng ống mềm cấp<br>cứu                          | T3                   | 215.200                       |                                                                                                            |
| 50  | 02.0259.0137          | 02. NỘI KHOA                 | 2.259                            | Nội soi đại trực tràng toàn<br>bộ ống mềm không sinh<br>thiết [137-T1]                                                                                    | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm không sinh thiết     | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm không sinh thiết     | T1                   | 352.100                       |                                                                                                            |
| 51  | 02.0261.0319          | 02. NỘI KHOA                 | 2.261                            | Nội soi đại trực tràng toàn<br>bộ ống mềm có dùng<br>thuốc gây mê [T1][319]                                                                               | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm có dùng thuốc gây mê | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm có dùng thuốc gây mê | T1                   | 677.500                       |                                                                                                            |
| 52  | 02.0267.0140          | 02. NỘI KHOA                 | 2.267                            | Nội soi can thiệp - cắt gấp<br>bã thức ăn dạ dày[140][T1-<br>Chưa bao gồm thuốc cầm<br>máu, dụng cụ cầm máu<br>(clip, bộ thắt tĩnh mạch<br>thực quản...)] | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã<br>thức ăn dạ dày               | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã<br>thức ăn dạ dày               | T1                   | 798.300                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cầm máu,<br>dụng cụ<br>cầm máu<br>(clip, bộ<br>thắt tĩnh<br>mạch thực<br>quản...) |
| 53  | 02.0271.0140          | 02. NỘI KHOA                 | 2.271                            | Nội soi can thiệp - tiêm<br>cầm máu [140][T1-Chưa<br>bao gồm thuốc cầm máu,<br>dụng cụ cầm máu (clip, bộ<br>thắt tĩnh mạch thực<br>quản...)]              | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                               | Nội soi can thiệp - tiêm cầm<br>máu                            | T1                   | 798.300                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cầm máu,<br>dụng cụ<br>cầm máu<br>(clip, bộ<br>thắt tĩnh<br>mạch thực<br>quản...) |
| 54  | 02.0272.2044          | 02. NỘI KHOA                 | 2.272                            | Nội soi can thiệp - làm<br>Clo test chẩn đoán nhiễm<br>H.Pylori [Nội soi dạ dày<br>làm Clo test-2044]                                                     | Nội soi can thiệp - làm Clo test<br>chẩn đoán nhiễm H.Pylori   | Nội soi can thiệp - làm Clo test<br>chẩn đoán nhiễm H.Pylori   | T2                   | 317.000                       |                                                                                                            |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                       | Tên Thông tư 23                                         | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND             | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 55  | 02.0273.0191          | 02. NỘI KHOA                 | 2.273                            | Nội soi hậu môn ống cứng<br>can thiệp - tiêm xơ búi trĩ<br>[T2-191] | Nội soi hậu môn ống cứng can<br>thiệp - tiêm xơ búi trĩ | Nội soi hậu môn ống cứng can<br>thiệp - tiêm xơ búi trĩ | T2                   | 283.800                       |         |
| 56  | 02.0294.0137          | 02. NỘI KHOA                 | 2.294                            | Nội soi đại trực tràng toàn<br>bộ can thiệp cấp cứu [T1-<br>137]    | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can<br>thiệp cấp cứu     | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>can thiệp cấp cứu     | T1                   | 352.100                       |         |
| 57  | 02.0295.0498          | 02. NỘI KHOA                 | 2.295                            | Nội soi can thiệp - cắt 1<br>polyp ống tiêu hóa < 1cm<br>[T1-498]   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp<br>ống tiêu hóa < 1 cm  | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp<br>ống tiêu hóa < 1 cm  | T1                   | 1.108.300                     |         |
| 58  | 02.0306.0137          | 02. NỘI KHOA                 | 2.306                            | Nội soi đại tràng sigma<br>không sinh thiết [T2-137]                | Nội soi đại tràng sigma không<br>sinh thiết             | Nội soi đại tràng sigma không<br>sinh thiết             | T2                   | 352.100                       |         |
| 59  | 02.0308.0139          | 02. NỘI KHOA                 | 2.308                            | Nội soi trực tràng ống<br>mềm không sinh thiết<br>[139-T3]          | Nội soi trực tràng ống mềm<br>không sinh thiết          | Nội soi trực tràng ống mềm<br>không sinh thiết          | T3                   | 215.200                       |         |
| 60  | 02.0349.0112          | 02. NỘI KHOA                 | 2.349                            | Hút dịch khớp gối [T3-<br>112]                                      | Hút dịch khớp gối                                       | Hút dịch khớp gối                                       | T3                   | 129.600                       |         |
| 61  | 02.0350.0113          | 02. NỘI KHOA                 | 2.350                            | Hút dịch khớp gối dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]        | Hút dịch khớp gối dưới hướng<br>dẫn của siêu âm         | Hút dịch khớp gối dưới hướng<br>dẫn của siêu âm         | T2                   | 144.900                       |         |
| 62  | 02.0353.0112          | 02. NỘI KHOA                 | 2.353                            | Hút dịch khớp khuỷu [T3-<br>112]                                    | Hút dịch khớp khuỷu                                     | Hút dịch khớp khuỷu                                     | T3                   | 129.600                       |         |
| 63  | 02.0354.0113          | 02. NỘI KHOA                 | 2.354                            | Hút dịch khớp khuỷu dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]      | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng<br>dẫn của siêu âm       | Hút dịch khớp khuỷu dưới<br>hướng dẫn của siêu âm       | T2                   | 144.900                       |         |
| 64  | 02.0355.0112          | 02. NỘI KHOA                 | 2.355                            | Hút dịch khớp cổ chân<br>[T3-112]                                   | Hút dịch khớp cổ chân                                   | Hút dịch khớp cổ chân                                   | T3                   | 129.600                       |         |
| 65  | 02.0356.0113          | 02. NỘI KHOA                 | 2.356                            | Hút dịch khớp cổ chân<br>dưới hướng dẫn của siêu<br>âm [T2][113]    | Hút dịch khớp cổ chân dưới<br>hướng dẫn của siêu âm     | Hút dịch khớp cổ chân dưới<br>hướng dẫn của siêu âm     | T2                   | 144.900                       |         |
| 66  | 02.0357.0112          | 02. NỘI KHOA                 | 2.357                            | Hút dịch khớp cổ tay [T3-<br>112]                                   | Hút dịch khớp cổ tay                                    | Hút dịch khớp cổ tay                                    | T3                   | 129.600                       |         |
| 67  | 02.0358.0113          | 02. NỘI KHOA                 | 2.358                            | Hút dịch khớp cổ tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]     | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng<br>dẫn của siêu âm      | Hút dịch khớp cổ tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm      | T2                   | 144.900                       |         |
| 68  | 02.0359.0112          | 02. NỘI KHOA                 | 2.359                            | Hút dịch khớp vai [T3-<br>112]                                      | Hút dịch khớp vai                                       | Hút dịch khớp vai                                       | T3                   | 129.600                       |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                         | Tên Thông tư 23                                      | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND          | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                        |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 69  | 02.0360.0113          | 02. NỘI KHOA                 | 2.360                            | Hút dịch khớp vai dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]                          | Hút dịch khớp vai dưới hướng<br>dẫn của siêu âm      | Hút dịch khớp vai dưới hướng<br>dẫn của siêu âm      | T2                   | 144.900                       |                                |
| 70  | 02.0361.0112          | 02. NỘI KHOA                 | 2.361                            | Hút nang bao hoạt dịch<br>[T3-112]                                                    | Hút nang bao hoạt dịch                               | Hút nang bao hoạt dịch                               | T3                   | 129.600                       |                                |
| 71  | 02.0362.0113          | 02. NỘI KHOA                 | 2.362                            | Hút nang bao hoạt dịch<br>dưới hướng dẫn của siêu<br>âm [T2][113]                     | Hút nang bao hoạt dịch dưới<br>hướng dẫn của siêu âm | Hút nang bao hoạt dịch dưới<br>hướng dẫn của siêu âm | T2                   | 144.900                       |                                |
| 72  | 02.0363.0086          | 02. NỘI KHOA                 | 2.363                            | Hút ổ viêm/ áp xe phần<br>mềm [T3-86]                                                 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                            | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                            | T3                   | 126.700                       |                                |
| 73  | 02.0381.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.381                            | Tiêm khớp gối [chưa bao<br>gồm thuốc tiêm] [T3-213]                                   | Tiêm khớp gối                                        | Tiêm khớp gối                                        | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 74  | 02.0383.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.383                            | Tiêm khớp cổ chân [chưa<br>bao gồm thuốc tiêm] [T3-<br>213]                           | Tiêm khớp cổ chân                                    | Tiêm khớp cổ chân                                    | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 75  | 02.0384.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.384                            | Tiêm khớp bàn ngón chân<br>[chưa bao gồm thuốc<br>tiêm] [T3-213]                      | Tiêm khớp bàn ngón chân                              | Tiêm khớp bàn ngón chân                              | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 76  | 02.0385.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.385                            | Tiêm khớp cổ tay [chưa<br>bao gồm thuốc tiêm] [T3-<br>213]                            | Tiêm khớp cổ tay                                     | Tiêm khớp cổ tay                                     | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 77  | 02.0386.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.386                            | Tiêm khớp bàn ngón tay<br>[chưa bao gồm thuốc<br>tiêm] [T3-213]                       | Tiêm khớp bàn ngón tay                               | Tiêm khớp bàn ngón tay                               | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 78  | 02.0387.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.387                            | Tiêm khớp đốt ngón tay<br>[chưa bao gồm thuốc<br>tiêm] [T3-213]                       | Tiêm khớp đốt ngón tay                               | Tiêm khớp đốt ngón tay                               | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 79  | 02.0388.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.388                            | Tiêm khớp khuỷu tay<br>[chưa bao gồm thuốc<br>tiêm] [T3-213]                          | Tiêm khớp khuỷu tay                                  | Tiêm khớp khuỷu tay                                  | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 80  | 02.0389.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.389                            | Tiêm khớp vai [chưa bao<br>gồm thuốc tiêm] [T3-213]                                   | Tiêm khớp vai                                        | Tiêm khớp vai                                        | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 81  | 02.0396.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.396                            | Tiêm điểm bám gân móm<br>trâm quay (móm trâm trụ)<br>[Chưa bao gồm thuốc][T3-<br>213] | Tiêm điểm bám gân móm trâm<br>quay (móm trâm trụ)    | Tiêm điểm bám gân móm trâm<br>quay (móm trâm trụ)    | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                        | Tên Thông tư 23                                                   | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                          | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                        |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 82  | 02.0397.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.397                            | Tiêm điểm bám gân lõi<br>cầu trong (lõi cầu ngoài)<br>xương cánh tay [Chưa bao<br>gồm thuốc][T3-213] | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong<br>(lõi cầu ngoài) xương cánh tay | Tiêm điểm bám gân lõi cầu<br>trong (lõi cầu ngoài) xương<br>cánh tay | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 83  | 02.0398.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.398                            | Tiêm điểm bám gân quanh<br>khớp gối [Chưa bao gồm<br>thuốc][T3-213]                                  | Tiêm điểm bám gân quanh khớp<br>gối                               | Tiêm điểm bám gân quanh<br>khớp gối                                  | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 84  | 02.0399.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.399                            | Tiêm hội chứng<br>DeQuervain [Chưa bao<br>gồm thuốc][T3-213]                                         | Tiêm hội chứng DeQuervain                                         | Tiêm hội chứng DeQuervain                                            | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 85  | 02.0401.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.401                            | Tiêm gân gấp ngón tay<br>[Chưa bao gồm thuốc][T3-<br>213]                                            | Tiêm gân gấp ngón tay                                             | Tiêm gân gấp ngón tay                                                | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 86  | 02.0407.0213          | 02. NỘI KHOA                 | 2.407                            | Tiêm cân gan chân [Chưa<br>bao gồm thuốc][T3-213]                                                    | Tiêm cân gan chân                                                 | Tiêm cân gan chân                                                    | T3                   | 104.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 87  | 02.0411.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.411                            | Tiêm khớp gối dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]                                             | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn<br>của siêu âm                       | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn<br>của siêu âm                          | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 88  | 02.0413.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.413                            | Tiêm khớp cổ chân dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]                                         | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng<br>dẫn của siêu âm                   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng<br>dẫn của siêu âm                      | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 89  | 02.0414.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.414                            | Tiêm khớp bàn ngón chân<br>dưới hướng dẫn của siêu<br>âm [T2][113]                                   | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới<br>hướng dẫn của siêu âm             | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 90  | 02.0415.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.415                            | Tiêm khớp cổ tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]                                          | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng<br>dẫn của siêu âm                    | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng<br>dẫn của siêu âm                       | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 91  | 02.0416.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.416                            | Tiêm khớp bàn ngón tay<br>dưới hướng dẫn của siêu<br>âm [T2][113]                                    | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm              | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                 | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 92  | 02.0417.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.417                            | Tiêm khớp đốt ngón tay<br>dưới hướng dẫn của siêu<br>âm [T2][113]                                    | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm              | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                 | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |
| 93  | 02.0418.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.418                            | Tiêm khớp khuỷu tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm<br>[T2][113]                                       | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng<br>dẫn của siêu âm                 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                    | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm. |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                          | Tên Thông tư 23                                             | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                 | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                           |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 94  | 02.0419.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.419                            | Tiêm khớp vai dưới hướng<br>dẫn của siêu âm [T2][113]                  | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn<br>của siêu âm                 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn<br>của siêu âm                 | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm.    |
| 95  | 02.0422.0214          | 02. NỘI KHOA                 | 2.422                            | Tiêm khớp đòn - cùng vai<br>dưới hướng dẫn của siêu<br>âm [T2][113]    | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới<br>hướng dẫn của siêu âm      | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới<br>hướng dẫn của siêu âm      | T2                   | 148.700                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>tiêm.    |
| 96  | 02.0495.0196          | 02. NỘI KHOA                 | 2.495                            | Thận nhân tạo chu kỳ<br>(Quả lọc, dây máu 06 lần)<br>[T2-196]          | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc,<br>dây máu 6 lần)            | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc,<br>dây máu 6 lần)            | T2                   | 588.500                       | Quả lọc<br>dây máu<br>dùng 6 lần. |
| 97  | 03.0404.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.404                            | Cấy chi điều trị di chứng<br>bại liệt [T1-227]                         | Cấy chi điều trị di chứng bại liệt                          | Cấy chi điều trị di chứng bại liệt                          | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 98  | 03.0405.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.405                            | Cấy chi điều trị liệt chi<br>trên [T2][113]                            | Cấy chi điều trị liệt chi trên                              | Cấy chi điều trị liệt chi trên                              | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 99  | 03.0406.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.406                            | Cấy chi điều trị liệt chi<br>dưới [T2][113]                            | Cấy chi điều trị liệt chi dưới                              | Cấy chi điều trị liệt chi dưới                              | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 100 | 03.0407.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.407                            | Cấy chi điều trị liệt nửa<br>người[T1-227]                             | Cấy chi điều trị liệt nửa người                             | Cấy chi điều trị liệt nửa người                             | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 101 | 03.0408.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.408                            | Cấy chi điều trị liệt do<br>bệnh của cơ[T1-227]                        | Cấy chi điều trị liệt do bệnh của<br>cơ                     | Cấy chi điều trị liệt do bệnh<br>của cơ                     | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 102 | 03.0409.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.409                            | Cấy chi châm điều trị liệt<br>các dây thần kinh[T1-227]                | Cấy chi châm điều trị liệt các dây<br>thần kinh             | Cấy chi châm điều trị liệt các<br>dây thần kinh             | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 103 | 03.0411.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.411                            | Cấy chi điều trị đau thần<br>kinh toạ[T1-227]                          | Cấy chi điều trị đau thần kinh toạ                          | Cấy chi điều trị đau thần kinh<br>toạ                       | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 104 | 03.0412.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.412                            | Cấy chi điều trị bại<br>não[T1-227]                                    | Cấy chi điều trị bại não                                    | Cấy chi điều trị bại não                                    | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 105 | 03.0423.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.423                            | Cấy chi điều trị đau đầu,<br>đau nửa đầu [T2][113]                     | Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa<br>đầu                    | Cấy chi điều trị đau đầu, đau<br>nửa đầu                    | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 106 | 03.0426.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.426                            | Cấy chi điều trị tổn<br>thương dây, rễ và đám rối<br>thần kinh[T1-227] | Cấy chi điều trị tổn thương dây,<br>rễ và đám rối thần kinh | Cấy chi điều trị tổn thương dây,<br>rễ và đám rối thần kinh | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 107 | 03.0427.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.427                            | Cấy chi điều trị tổn<br>thương dây thần kinh<br>V[T1-227]              | Cấy chi điều trị tổn thương dây<br>thần kinh V              | Cấy chi điều trị tổn thương dây<br>thần kinh V              | T1                   | 156.400                       |                                   |
| 108 | 03.0428.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.428                            | Cấy chi điều trị liệt dây<br>thần kinh VII ngoại biên<br>[T2][113]     | Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh<br>VII ngoại biên       | Cấy chi điều trị liệt dây thần<br>kinh VII ngoại biên       | T1                   | 156.400                       |                                   |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                               | Tên Thông tư 23                                 | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND     | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 109 | 03.0433.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.433                            | Cấy chỉ điều trị viêm mũi<br>xoang [T1-227]                 | Cấy chỉ điều trị viêm xoang                     | Cấy chỉ điều trị viêm xoang                     | T1                   | 156.400                       |         |
| 110 | 03.0434.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.434                            | Cấy chỉ điều trị viêm mũi<br>dị ứng [T2][113]               | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị<br>ứng             | T1                   | 156.400                       |         |
| 111 | 03.0446.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.446                            | Cấy chỉ điều trị đau lưng<br>[T2][113]                      | Cấy chỉ điều trị đau lưng                       | Cấy chỉ điều trị đau lưng                       | T1                   | 156.400                       |         |
| 112 | 03.0447.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.447                            | Cấy chỉ điều trị đau môi<br>cơ[T1-227]                      | Cấy chỉ điều trị đau môi cơ                     | Cấy chỉ điều trị đau môi cơ                     | T1                   | 156.400                       |         |
| 113 | 03.0448.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.448                            | Cấy chỉ điều trị viêm<br>quanh khớp vai[T1-227]-<br>03      | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp<br>vai         | Cấy chỉ điều trị viêm quanh<br>khớp vai         | T1                   | 156.400                       |         |
| 114 | 03.0449.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.449                            | Cấy chỉ điều trị hội chứng<br>vai gáy [T2][113]             | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy              | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai<br>gáy           | T1                   | 156.400                       |         |
| 115 | 03.0451.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.451                            | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu<br>tiện không tự chủ[T1-227]     | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện<br>không tự chủ | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện<br>không tự chủ | T1                   | 156.400                       |         |
| 116 | 03.0454.0227          | 03. NHI KHOA                 | 3.454                            | Cấy chỉ điều trị bí đái [T1-<br>227]                        | Cấy chỉ điều trị bí đái                         | Cấy chỉ điều trị bí đái                         | T1                   | 156.400                       |         |
| 117 | 03.0461.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.461                            | Điện châm điều trị di<br>chứng bại liệt [T2][230]           | Điện châm điều trị di chứng bại<br>liệt         | Điện châm điều trị di chứng<br>bại liệt         | T2                   | 78.300                        |         |
| 118 | 03.0463.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.463                            | Điện châm điều trị liệt chi<br>dưới [T2][230]               | Điện châm điều trị liệt chi dưới                | Điện châm điều trị liệt chi dưới                | T2                   | 78.300                        |         |
| 119 | 03.0464.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.464                            | Điện châm điều trị liệt<br>nửa người [T2][230]              | Điện châm điều trị liệt nửa người               | Điện châm điều trị liệt nửa<br>người            | T2                   | 78.300                        |         |
| 120 | 03.0465.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.465                            | Điện châm điều trị liệt do<br>bệnh của cơ [T2][230]         | Điện châm điều trị liệt do bệnh<br>của cơ       | Điện châm điều trị liệt do bệnh<br>của cơ       | T2                   | 78.300                        |         |
| 121 | 03.0466.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.466                            | Điện châm điều trị teo cơ<br>[T2][230]                      | Điện châm điều trị teo cơ                       | Điện châm điều trị teo cơ                       | T2                   | 78.300                        |         |
| 122 | 03.0467.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.467                            | Điện châm điều trị đau<br>thần kinh tọa [T2][230]           | Điện châm điều trị đau thần kinh<br>tọa         | Điện châm điều trị đau thần<br>kinh tọa         | T2                   | 78.300                        |         |
| 123 | 03.0468.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.468                            | Điện châm điều trị bại não<br>[T2][230]                     | Điện châm điều trị bại não                      | Điện châm điều trị bại não                      | T2                   | 78.300                        |         |
| 124 | 03.0472.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.472                            | Điện châm điều trị chứng<br>nói ngọng, nói lắp<br>[T2][230] | Điện châm điều trị chứng nói<br>ngọng, nói lắp  | Điện châm điều trị chứng nói<br>ngọng, nói lắp  | T2                   | 78.300                        |         |
| 125 | 03.0477.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.477                            | Điện châm điều trị động<br>kinh cục bộ [T2][230]            | Điện châm điều trị động kinh cục<br>bộ          | Điện châm điều trị động kinh<br>cục bộ          | T2                   | 78.300                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                       | Tên Thông tư 23                                                           | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                               | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 126 | 03.0478.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.478                            | Điện châm điều trị đau<br>đầu, đau nửa đầu<br>[T1][230]                             | Điện châm điều trị đau đầu, đau<br>nửa đầu                                | Điện châm điều trị đau đầu,<br>đau nửa đầu                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 127 | 03.0479.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.479                            | Điện châm điều trị mất<br>ngủ [T2][230]                                             | Điện châm điều trị mất ngủ                                                | Điện châm điều trị mất ngủ                                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 128 | 03.0480.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.480                            | Điện châm điều trị stress<br>[T2][230]                                              | Điện châm điều trị stress                                                 | Điện châm điều trị stress                                                 | T2                   | 78.300                        |         |
| 129 | 03.0482.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.482                            | Điện châm điều trị tổn<br>thương gây liệt rỗ, đám rối<br>và dây thần kinh [T2][230] | Điện châm điều trị tổn thương<br>gây liệt rỗ, đám rối và dây thần<br>kinh | Điện châm điều trị tổn thương<br>gây liệt rỗ, đám rối và dây thần<br>kinh | T2                   | 78.300                        |         |
| 130 | 03.0483.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.483                            | Điện châm điều trị tổn<br>thương dây thần kinh V<br>[T2][230]                       | Điện châm điều trị tổn thương<br>dây thần kinh V                          | Điện châm điều trị tổn thương<br>dây thần kinh V                          | T2                   | 78.300                        |         |
| 131 | 03.0484.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.484                            | Điện châm điều trị liệt dây<br>thần kinh VII ngoại biên<br>[T2][230]                | Điện châm điều trị liệt dây thần<br>kinh VII ngoại biên                   | Điện châm điều trị liệt dây thần<br>kinh VII ngoại biên                   | T2                   | 78.300                        |         |
| 132 | 03.0486.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.486                            | Điện châm điều trị sụp mí<br>[T2][230]                                              | Điện châm điều trị sụp mí                                                 | Điện châm điều trị sụp mí                                                 | T2                   | 78.300                        |         |
| 133 | 03.0487.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.487                            | Điện châm điều trị bệnh<br>hở mắt [T2][230]                                         | Điện châm điều trị bệnh hở mắt                                            | Điện châm điều trị bệnh hở mắt                                            | T2                   | 78.300                        |         |
| 134 | 03.0493.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.493                            | Điện châm điều trị giảm<br>thính lực [T2]                                           | Điện châm điều trị giảm thính lực                                         | Điện châm điều trị giảm thính<br>lực                                      | T2                   | 78.300                        |         |
| 135 | 03.0494.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.494                            | Điện châm điều trị thất<br>ngôn [T2][230]                                           | Điện châm điều trị thất ngôn                                              | Điện châm điều trị thất ngôn                                              | T2                   | 78.300                        |         |
| 136 | 03.0496.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.496                            | Điện châm điều trị viêm<br>co cứng cơ delta [T2][230]                               | Điện châm điều trị viêm co cứng<br>cơ delta                               | Điện châm điều trị viêm co<br>cứng cơ delta                               | T2                   | 78.300                        |         |
| 137 | 03.0497.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.497                            | Điện châm điều trị nôn<br>nấc [T2][230]                                             | Điện châm điều trị nôn nấc                                                | Điện châm điều trị nôn nấc                                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 138 | 03.0500.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.500                            | Điện châm điều trị viêm<br>phản phụ [T2][230]                                       | Điện châm điều trị viêm phản phụ                                          | Điện châm điều trị viêm phản<br>phụ                                       | T2                   | 78.300                        |         |
| 139 | 03.0501.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.501                            | Điện châm điều trị rối loạn<br>trị đại, tiểu tiện [T2][230]                         | Điện châm điều trị rối loạn trị đại,<br>tiểu tiện                         | Điện châm điều trị rối loạn trị đại,<br>tiểu tiện                         | T2                   | 78.300                        |         |
| 140 | 03.0502.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.502                            | Điện châm điều trị táo bón<br>[T2][230]                                             | Điện châm điều trị táo bón                                                | Điện châm điều trị táo bón                                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 141 | 03.0505.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.505                            | Điện châm điều trị đái<br>dầm [T2][230]                                             | Điện châm điều trị đái dầm                                                | Điện châm điều trị đái dầm                                                | T2                   | 78.300                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>đồng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                  | Tên Thông tư 23                                   | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND       | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 142 | 03.0506.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.506                            | Điện châm điều trị bí đái<br>[T2][113]                         | Điện châm điều trị bí đái                         | Điện châm điều trị bí đái                         | T2                   | 78.300                        |         |
| 143 | 03.0511.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.511                            | Điện châm điều trị bướng<br>cổ đơn thuần [T2][230]             | Điện châm điều trị bướng cổ đơn<br>thuần          | Điện châm điều trị bướng cổ<br>đơn thuần          | T2                   | 78.300                        |         |
| 144 | 03.0514.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.514                            | Điện châm điều trị giảm<br>đau sau phẫu thuật<br>[T2][230]     | Điện châm điều trị giảm đau sau<br>phẫu thuật     | Điện châm điều trị giảm đau<br>sau phẫu thuật     | T2                   | 78.300                        |         |
| 145 | 03.0519.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.519                            | Điện châm điều trị hen<br>phế quản [T2][230]                   | Điện châm điều trị hen phế quản                   | Điện châm điều trị hen phế<br>quản                | T2                   | 78.300                        |         |
| 146 | 03.0520.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.520                            | Điện châm điều trị tăng<br>huyết áp [T2][230]                  | Điện châm điều trị tăng huyết áp                  | Điện châm điều trị tăng huyết<br>áp               | T2                   | 78.300                        |         |
| 147 | 03.0522.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.522                            | Điện châm điều trị đau<br>dây thần kinh liên sườn<br>[T2][230] | Điện châm điều trị đau dây thần<br>kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây<br>thần kinh liên sườn | T2                   | 78.300                        |         |
| 148 | 03.0523.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.523                            | Điện châm điều trị đau<br>ngực sườn [T2][230]                  | Điện châm điều trị đau ngực sườn                  | Điện châm điều trị đau ngực<br>sườn               | T2                   | 78.300                        |         |
| 149 | 03.0524.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.524                            | Điện châm điều trị viêm<br>đa dây thần kinh [T2][230]          | Điện châm điều trị viêm đa dây<br>thần kinh       | Điện châm điều trị viêm đa dây<br>thần kinh       | T2                   | 78.300                        |         |
| 150 | 03.0525.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.525                            | Điện châm điều trị viêm<br>khớp dạng thấp [T2][230]            | Điện châm điều trị viêm khớp<br>dạng thấp         | Điện châm điều trị viêm khớp<br>dạng thấp         | T2                   | 78.300                        |         |
| 151 | 03.0526.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.526                            | Điện châm điều trị thoái<br>hoá khớp [T2][230]                 | Điện châm điều trị thoái hóa<br>khớp              | Điện châm điều trị thoái hóa<br>khớp              | T2                   | 78.300                        |         |
| 152 | 03.0527.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.527                            | Điện châm điều trị đau<br>lưng [T2][230]                       | Điện châm điều trị đau lưng                       | Điện châm điều trị đau lưng                       | T2                   | 78.300                        |         |
| 153 | 03.0528.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.528                            | Điện châm điều trị đau<br>môi cơ [T2][230]                     | Điện châm điều trị đau môi cơ                     | Điện châm điều trị đau môi cơ                     | T2                   | 78.300                        |         |
| 154 | 03.0529.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.529                            | Điện châm điều trị viêm<br>quanh khớp vai [T2][230]            | Điện châm điều trị viêm quanh<br>khớp vai         | Điện châm điều trị viêm quanh<br>khớp vai         | T2                   | 78.300                        |         |
| 155 | 03.0530.0230          | 03. NHI KHOA                 | 3.530                            | Điện châm điều trị hội<br>chứng vai gáy [T2][230]              | Điện châm điều trị hội chứng vai<br>gáy           | Điện châm điều trị hội chứng<br>vai gáy           | T2                   | 78.300                        |         |
| 156 | 03.0607.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.607                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị đau thần kinh tọa<br>[T2][280]   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>thần kinh tọa   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>thần kinh tọa   | T2                   | 76.000                        |         |
| 157 | 03.0609.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.609                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị bại não trẻ em<br>[T2][280]      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại<br>não trẻ em      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại<br>não trẻ em      | T2                   | 76.000                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                | Tên Thông tư 23                                    | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 158 | 03.0617.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.617                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh [T2][280]  | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh  | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh  | T2                   | 76.000                        |         |
| 159 | 03.0618.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.618                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ [T2][280]                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ                  | T2                   | 76.000                        |         |
| 160 | 03.0623.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.623                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh [T2][280]               | Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh               | Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh               | T2                   | 76.000                        |         |
| 161 | 03.0626.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.626                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị stress [T2][280]                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị stress                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị stress                  | T2                   | 76.000                        |         |
| 162 | 03.0639.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.639                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp [T2][280]           | Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp           | Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp           | T2                   | 76.000                        |         |
| 163 | 03.0641.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.641                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực [T2][280]           | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực           | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực           | T2                   | 76.000                        |         |
| 164 | 03.0643.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.643                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn [T2][280]          | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn          | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn          | T2                   | 76.000                        |         |
| 165 | 03.0644.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.644                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày [T2][280]              | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày              | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày              | T2                   | 76.000                        |         |
| 166 | 03.0647.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.647                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp [T2][280]          | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp          | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp          | T2                   | 76.000                        |         |
| 167 | 03.0649.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.649                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ [T2][280]              | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ              | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ              | T2                   | 76.000                        |         |
| 168 | 03.0652.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.652                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic [T2][113]               | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic               | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic               | T2                   | 76.000                        |         |
| 169 | 03.0655.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.655                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta [T2][280]   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta   | T2                   | 76.000                        |         |
| 170 | 03.0656.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.656                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [T2][280] | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | T2                   | 76.000                        |         |
| 171 | 03.0667.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.667                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng [T2][280]                | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng                | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng                | T2                   | 76.000                        |         |
| 172 | 03.0669.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.669                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng [T2][280]           | Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng           | Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng           | T2                   | 76.000                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>đùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                   | Tên Thông tư 23                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                      |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 173 | 03.0670.0280          | 03. NHI KHOA                 | 3.670                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria [T2][280]                                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria      | Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria         | T2                   | 76.000                        |                                                                              |
| 174 | 03.1001.2048          | 03. NHI KHOA                 | 3.1001                           | Nội soi tai [03-2048]                                                           | Nội soi tai                              | Nội soi tai                                 |                      | 40.000                        | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 175 | 03.1002.2048          | 03. NHI KHOA                 | 3.1002                           | Nội soi mũi [2048]                                                              | Nội soi mũi                              | Nội soi mũi                                 |                      | 40.000                        | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 176 | 03.1003.2048          | 03. NHI KHOA                 | 3.1003                           | Nội soi họng [2048]                                                             | Nội soi họng                             | Nội soi họng                                |                      | 40.000                        | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 177 | 03.1957.1033          | 03. NHI KHOA                 | 3.1957                           | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em [Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi][03-1033] | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em    | T3                   | 36.500                        |                                                                              |
| 178 | 03.2107.0934          | 03. NHI KHOA                 | 3.2107                           | Thủ thuật nong vòi nhĩ [03-934][Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]                    | Thủ thuật nong vòi nhĩ                   | Thủ thuật nong vòi nhĩ                      | T1                   | 45.300                        |                                                                              |
| 179 | 03.2107.0935          | 03. NHI KHOA                 | 3.2107                           | Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi] [03-935]                                    | Thủ thuật nong vòi nhĩ                   | Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]         | T1                   | 132.700                       |                                                                              |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                          | Tên Thông tư 23                | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                               |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| 180 | 03.2116.0992          | 03. NHI KHOA                 | 3.2116                           | Thông vòi nhĩ [03-992][T3][áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]                                | Thông vòi nhĩ                  | Thông vòi nhĩ                               | T3                   | 98.300                        |                                       |
| 181 | 03.2117.0901          | 03. NHI KHOA                 | 3.2117                           | Lấy dị vật tai [Tai ngoài đơn giản] [03-901][T1][áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]          | Lấy dị vật tai                 | Lấy dị vật tai [đơn giản]                   | T1                   | 70.300                        |                                       |
| 182 | 03.2119.0505          | 03. NHI KHOA                 | 3.2119                           | Chích nhọt ống tai ngoài [03-505][P2]                                                  | Trích nhọt ống tai ngoài       | Trích nhọt ống tai ngoài                    | P2                   | 218.500                       |                                       |
| 183 | 03.2184.0899          | 03. NHI KHOA                 | 3.2184                           | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc][899][áp dụng cho NB dưới 18 tuổi] | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản              | T1                   | 22.000                        | Chưa bao gồm thuốc.                   |
| 184 | 03.3909.0505          | 03. NHI KHOA                 | 3.3909                           | Trích rạch áp xe nhỏ [03-505][TD][Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]                         | Trích rạch áp xe nhỏ           | Trích rạch áp xe nhỏ                        | TDB                  | 218.500                       |                                       |
| 185 | 03.3910.0505          | 03. NHI KHOA                 | 3.3910                           | Trích hạch viêm mũi (Áp dụng với NB dưới 18 tuổi) [03-505][TD]                         | Trích hạch viêm mũi            | Trích hạch viêm mũi                         | TDB                  | 218.500                       |                                       |
| 186 | 03.4246.0198          | 03. NHI KHOA                 | 3.4246                           | Tháo bột các loại [03-198][Áp dụng cho NB dưới 18 tuổi]                                | Tháo bột các loại              | Tháo bột các loại                           | T3                   | 61.400                        | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 187 | 08.0001.0224          | 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN           | 8.1                              | Mai hoa châm [T3][224]                                                                 | Mai hoa châm                   | Mai hoa châm                                | T3                   | 76.300                        |                                       |
| 188 | 08.0002.0224          | 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN           | 8.2                              | Hào châm [T3][224]                                                                     | Hào châm                       | Hào châm                                    | T3                   | 76.300                        |                                       |
| 189 | 08.0003.2045          | 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN           | 8.3                              | Mãng châm [T1][2045]                                                                   | Mãng châm                      | Mãng châm                                   | T1                   | 83.300                        |                                       |
| 190 | 08.0004.0224          | 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN           | 8.4                              | Nhĩ châm [T2][224]                                                                     | Nhĩ châm                       | Nhĩ châm                                    | T2                   | 76.300                        |                                       |
| 191 | 08.0005.0230          | 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN           | 8.5                              | Điện châm [T2][230]                                                                    | Điện châm                      | Điện châm [kim ngắn]                        | T2                   | 78.300                        |                                       |
| 192 | 08.0006.0271          | 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN           | 8.6                              | Thủy châm [không kể tiền thuốc] 1 lần [T2] [271]                                       | Thủy châm                      | Thủy châm                                   | T2                   | 77.100                        | Chưa bao gồm thuốc.                   |
| 193 | 08.0007.0227          | 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN           | 8.7                              | Cấy chỉ [T1] [227]                                                                     | Cấy chỉ                        | Cấy chỉ                                     | T1                   | 156.400                       |                                       |



| STT | Mã DVKT<br>đồng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                              | Tên Thông tư 23                               | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND   | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                       |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 194 | 08.0008.0224          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.8                              | Ôn châm [T2][224]                                                                          | Ôn châm                                       | Ôn châm [kim ngắn]                            | T2                   | 76.300                        |                                                                               |
| 195 | 08.0009.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.9                              | Cứu [T3] [228]                                                                             | Cứu                                           | Cứu                                           | T3                   | 37.000                        |                                                                               |
| 196 | 08.0010.0224          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.10                             | Chích lẻ [T3][224]                                                                         | Chích lẻ                                      | Chích lẻ                                      | T3                   | 76.300                        |                                                                               |
| 197 | 08.0011.0243          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.11                             | Laser châm[T2][0243]                                                                       | Laser châm                                    | laser châm                                    | T2                   | 52.100                        |                                                                               |
| 198 | 08.0012.0224          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.12                             | Từ châm [T2][224]                                                                          | Từ châm                                       | Từ châm                                       | T2                   | 76.300                        |                                                                               |
| 199 | 08.0013.0238          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.13                             | Kéo nắn cột sống cổ<br>[T2][238]                                                           | Kéo nắn cột sống cổ                           | Kéo nắn cột sống cổ                           | T2                   | 54.800                        |                                                                               |
| 200 | 08.0014.0238          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.14                             | Kéo nắn cột sống thắt lưng<br>[T2][238]                                                    | Kéo nắn cột sống thắt lưng                    | Kéo nắn cột sống thắt lưng                    | T2                   | 54.800                        |                                                                               |
| 201 | 08.0015.0252          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.15                             | Sắc thuốc thang và đóng<br>gói thuốc bằng máy[252]                                         | Sắc thuốc thang và đóng gói<br>thuốc bằng máy | Sắc thuốc thang và đóng gói<br>thuốc bằng máy |                      | 14.000                        | Đã bao<br>gồm chi<br>phí đóng<br>gói thuốc,<br>chưa bao<br>gồm tiền<br>thuốc. |
| 202 | 08.0019.0286          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.19                             | Xông thuốc bằng máy [T3-<br>286]                                                           | Xông thuốc bằng máy                           | Xông thuốc bằng máy                           | T3                   | 50.300                        |                                                                               |
| 203 | 08.0020.0284          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.20                             | Xông hơi thuốc [T3][284]                                                                   | Xông hơi thuốc                                | Xông hơi thuốc                                | T3                   | 50.300                        |                                                                               |
| 204 | 08.0021.0285          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.21                             | Xông khói thuốc[T3][285]                                                                   | Xông khói thuốc                               | Xông khói thuốc                               | T3                   | 45.300                        |                                                                               |
| 205 | 08.0022.0252          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.22                             | Sắc thuốc thang [252][Đã<br>bao gồm chi phí đóng gói<br>thuốc, chưa bao gồm tiền<br>thuốc] | Sắc thuốc thang                               | Sắc thuốc thang                               |                      | 14.000                        | Đã bao<br>gồm chi<br>phí đóng<br>gói thuốc,<br>chưa bao<br>gồm tiền<br>thuốc. |
| 206 | 08.0023.0249          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.23                             | Ngâm thuốc YHCT toàn<br>thân[T3][249]                                                      | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                     | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                     | T3                   | 54.800                        |                                                                               |
| 207 | 08.0024.0249          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.24                             | Ngâm thuốc YHCT bộ<br>phận[T3][249]                                                        | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                       | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                       | T3                   | 54.800                        |                                                                               |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                          | Tên Thông tư 23                                             | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                 | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 208 | 08.0025.0229          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.25                             | Đặt thuốc YHCT<br>[T3][229]                                            | Đặt thuốc YHCT                                              | Đặt thuốc YHCT                                              | T3                   | 51.100                        |         |
| 209 | 08.0026.0222          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.26                             | Bỏ thuốc [T3][222]                                                     | Bỏ thuốc                                                    | Bỏ thuốc                                                    | T3                   | 57.600                        |         |
| 210 | 08.0027.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.27                             | Chườm ngải [T3][228]                                                   | Chườm ngải                                                  | Chườm ngải                                                  | T3                   | 37.000                        |         |
| 211 | 08.0228.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.228                            | Cây chỉ điều trị liệt nửa<br>người do tai biến mạch<br>máu não[T1-227] | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do<br>tai biến mạch máu não | Cây chỉ điều trị liệt nửa người<br>do tai biến mạch máu não | T1                   | 156.400                       |         |
| 212 | 08.0230.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.230                            | Cây chỉ điều trị viêm mũi<br>dị ứng[T1-227]                            | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                            | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị<br>ứng                         | T1                   | 156.400                       |         |
| 213 | 08.0231.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.231                            | Cây chỉ điều trị sa dạ<br>dày[T1-227]                                  | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                  | Cây chỉ điều trị sa dạ dày                                  | T1                   | 156.400                       |         |
| 214 | 08.0232.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.232                            | Cây chỉ châm điều trị hội<br>chứng dạ dày- tá tràng[T1-<br>227]        | Cây chỉ châm điều trị hội chứng<br>dạ dày - tá tràng        | Cây chỉ châm điều trị hội<br>chứng dạ dày - tá tràng        | T1                   | 156.400                       |         |
| 215 | 08.0241.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.241                            | Cây chỉ điều trị hội chứng<br>thắt lưng- hông[T1-227]                  | Cây chỉ điều trị hội chứng thắt<br>lưng hông                | Cây chỉ điều trị hội chứng thắt<br>lưng hông                | T1                   | 156.400                       |         |
| 216 | 08.0242.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.242                            | Cây chỉ điều trị đau đầu,<br>đau nửa đầu[T1-227]                       | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa<br>đầu                    | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau<br>nửa đầu                    | T1                   | 156.400                       |         |
| 217 | 08.0243.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.243                            | Cây chỉ điều trị mất<br>ngủ[T1-227]                                    | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                    | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                    | T1                   | 156.400                       |         |
| 218 | 08.0245.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.245                            | Cây chỉ điều trị hội chứng<br>tiền đình[T1-227]                        | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền<br>đình                     | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền<br>đình                     | T1                   | 156.400                       |         |
| 219 | 08.0246.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.246                            | Cây chỉ điều trị hội chứng<br>vai gáy[T1-227]                          | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                          | Cây chỉ điều trị hội chứng vai<br>gáy                       | T1                   | 156.400                       |         |
| 220 | 08.0247.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.247                            | Cây chỉ điều trị hen phế<br>quản[T1-227]                               | Cây chỉ điều trị hen phế quản                               | Cây chỉ điều trị hen phế quản                               | T1                   | 156.400                       |         |
| 221 | 08.0249.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.249                            | Cây chỉ điều trị liệt dây<br>thần kinh VII ngoại<br>biên[T1-227]       | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh<br>VII ngoại biên       | Cây chỉ điều trị liệt dây thần<br>kinh VII ngoại biên       | T1                   | 156.400                       |         |
| 222 | 08.0257.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.257                            | Cây chỉ điều trị liệt chi<br>trên[T1-227]                              | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                              | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                              | T1                   | 156.400                       |         |
| 223 | 08.0258.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.258                            | Cây chỉ điều trị liệt chi<br>dưới[T1-227]                              | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                              | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                              | T1                   | 156.400                       |         |
| 224 | 08.0262.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.262                            | Cây chỉ điều trị viêm mũi<br>xoang[T1-227]                             | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                             | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                             | T1                   | 156.400                       |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                      | Tên Thông tư 23                                                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                               | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 225 | 08.0266.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.266                            | Cây chi điều trị viêm<br>quanh khớp vai[T1-227]                                    | Cây chi điều trị viêm quanh khớp<br>vai                                | Cây chi điều trị viêm quanh<br>khớp vai                                   | T1                   | 156.400                       |         |
| 226 | 08.0267.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.267                            | Cây chi điều trị đau do<br>thoái hóa khớp[T1-227]                                  | Cây chi điều trị đau do thoái hóa<br>khớp                              | Cây chi điều trị đau do thoái<br>hóa khớp                                 | T1                   | 156.400                       |         |
| 227 | 08.0268.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.268                            | Cây chi điều trị đau<br>lưng[T1-227]                                               | Cây chi điều trị đau lưng                                              | Cây chi điều trị đau lưng                                                 | T1                   | 156.400                       |         |
| 228 | 08.0269.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.269                            | Cây chi điều trị đái<br>dầm[T1-227]                                                | Cây chi điều trị đái dầm                                               | Cây chi điều trị đái dầm                                                  | T1                   | 156.400                       |         |
| 229 | 08.0271.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.271                            | Cây chi điều trị rối loạn<br>kinh nguyệt[T1-227]                                   | Cây chi điều trị rối loạn kinh<br>nguyệt                               | Cây chi điều trị rối loạn kinh<br>nguyệt                                  | T1                   | 156.400                       |         |
| 230 | 08.0274.0227          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.274                            | Cây chi điều trị hội chứng<br>tiền mãn kinh [T1][227]                              | Cây chi điều trị hội chứng tiền<br>mãn kinh                            | Cây chi điều trị hội chứng tiền<br>mãn kinh                               | T1                   | 156.400                       |         |
| 231 | 08.0278.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.278                            | Điện châm điều trị hội<br>chứng tiền đình [T2][230]                                | Điện châm điều trị hội chứng<br>tiền đình                              | Điện châm điều trị hội chứng<br>tiền đình                                 | T2                   | 78.300                        |         |
| 232 | 08.0279.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.279                            | Điện châm điều trị huyết<br>áp thấp [T2][230]                                      | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện châm điều trị huyết áp<br>thấp                                       | T2                   | 78.300                        |         |
| 233 | 08.0280.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.280                            | Điện châm điều trị thiếu<br>năng tuần hoàn não mạn<br>tính [T2][230]               | Điện châm điều trị thiếu năng<br>tuần hoàn não mạn tính                | Điện châm điều trị thiếu năng<br>tuần hoàn não mạn tính                   | T2                   | 78.300                        |         |
| 234 | 08.0281.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.281                            | Điện châm điều trị hội<br>chứng stress [T2][230]                                   | Điện châm điều trị hội chứng<br>stress                                 | Điện châm điều trị hội chứng<br>stress                                    | T2                   | 78.300                        |         |
| 235 | 08.0282.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.282                            | Điện châm điều trị cảm<br>mạo [T2][230]                                            | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | Điện châm điều trị cảm mạo                                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 236 | 08.0283.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.283                            | Điện châm điều trị viêm<br>amidan [T2][230]                                        | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | Điện châm điều trị viêm<br>Amidan                                         | T2                   | 78.300                        |         |
| 237 | 08.0284.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.284                            | Điện châm điều trị trĩ<br>[T2][230]                                                | Điện châm điều trị trĩ                                                 | Điện châm điều trị trĩ                                                    | T2                   | 78.300                        |         |
| 238 | 08.0285.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.285                            | Điện châm điều trị phục<br>hồi chức năng cho trẻ bại<br>liệt [T2][230]             | Điện châm điều trị phục hồi chức<br>năng cho trẻ bại liệt              | Điện châm điều trị phục hồi<br>chức năng cho trẻ bại liệt                 | T2                   | 78.300                        |         |
| 239 | 08.0287.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.287                            | Điện châm điều trị liệt tay<br>do tổn thương đám rối<br>cánh tay ở trẻ em[T2][230] | Điện châm điều trị liệt tay do tổn<br>thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do<br>tổn thương đám rối cánh tay ở<br>trẻ em | T2                   | 78.300                        |         |
| 240 | 08.0288.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.288                            | Điện châm điều trị chậm<br>phát triển trí tuệ ở trẻ bại<br>não [T2][230]           | Điện châm điều trị chậm phát<br>triển trí tuệ ở trẻ bại não            | Điện châm điều trị chậm phát<br>triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2                   | 78.300                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                             | Tên Thông tư 23                                                              | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 241 | 08.0289.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.289                            | Điện châm điều trị phục<br>hồi chức năng vận động ở<br>trẻ bại não [T2][230]              | Điện châm điều trị phục hồi chức<br>năng vận động ở trẻ bại não              | Điện châm điều trị phục hồi<br>chức năng vận động ở trẻ bại<br>não           | T2                   | 78.300                        |         |
| 242 | 08.0290.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.290                            | Điện châm điều trị cơn<br>đau quặt quật [T2][230]                                         | Điện châm điều trị cơn đau quặt<br>quật                                      | Điện châm điều trị cơn đau<br>quặt quật                                      | T2                   | 78.300                        |         |
| 243 | 08.0291.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.291                            | Điện châm điều trị viêm<br>bàng quang [T2][230]                                           | Điện châm điều trị viêm bàng<br>quang                                        | Điện châm điều trị viêm bàng<br>quang                                        | T2                   | 78.300                        |         |
| 244 | 08.0292.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.292                            | Điện châm điều trị rối<br>loạn tiểu tiện [T2][230]                                        | Điện châm điều trị rối loạn tiểu<br>tiện                                     | Điện châm điều trị rối loạn tiểu<br>tiện                                     | T2                   | 78.300                        |         |
| 245 | 08.0293.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.293                            | Điện châm điều trị bí đái<br>cơ năng [T2][230]                                            | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                            | Điện châm điều trị bí đái cơ<br>năng                                         | T2                   | 78.300                        |         |
| 246 | 08.0294.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.294                            | Điện châm điều trị sa tử<br>cung [T2][230]                                                | Điện châm điều trị sa tử cung                                                | Điện châm điều trị sa tử cung                                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 247 | 08.0295.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.295                            | Điện châm điều trị hội<br>chứng tiền mãn kinh<br>[T2][230]                                | Điện châm điều trị hội chứng<br>tiền mãn kinh                                | Điện châm điều trị hội chứng<br>tiền mãn kinh                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 248 | 08.0296.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.296                            | Điện châm điều trị liệt tứ<br>chi do chấn thương cột<br>sống [T2][230]                    | Điện châm điều trị liệt tứ chi do<br>chấn thương cột sống                    | Điện châm điều trị liệt tứ chi<br>do chấn thương cột sống                    | T2                   | 78.300                        |         |
| 249 | 08.0297.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.297                            | Điện châm điều trị rối<br>loạn thần kinh chức năng<br>sau chấn thương sọ não<br>[T2][230] | Điện châm điều trị rối loạn thần<br>kinh chức năng sau chấn thương<br>sọ não | Điện châm điều trị rối loạn<br>thần kinh chức năng sau chấn<br>thương sọ não | T2                   | 78.300                        |         |
| 250 | 08.0298.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.298                            | Điện châm điều trị hội<br>chứng ngoại tháp<br>[T2][230]                                   | Điện châm điều trị hội chứng<br>ngoại tháp                                   | Điện châm điều trị hội chứng<br>ngoại tháp                                   | T2                   | 78.300                        |         |
| 251 | 08.0299.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.299                            | Điện châm điều trị khản<br>tiếng [T2][230]                                                | Điện châm điều trị khản tiếng                                                | Điện châm điều trị khản tiếng                                                | T2                   | 78.300                        |         |
| 252 | 08.0300.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.300                            | Điện châm điều trị rối<br>loạn cảm giác đầu chi<br>[T2][230]                              | Điện châm điều trị rối loạn cảm<br>giác đầu chi                              | Điện châm điều trị rối loạn<br>cảm giác đầu chi                              | T2                   | 78.300                        |         |
| 253 | 08.0301.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.301                            | Điện châm điều trị liệt chi<br>trên [T2][230]                                             | Điện châm điều trị liệt chi trên                                             | Điện châm điều trị liệt chi trên                                             | T2                   | 78.300                        |         |
| 254 | 08.0302.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.302                            | Điện châm điều trị chấp<br>lệ [T2][230]                                                   | Điện châm điều trị chấp lệ                                                   | Điện châm điều trị chấp lệ                                                   | T2                   | 78.300                        |         |
| 255 | 08.0303.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.303                            | Điện châm điều trị đau hồ<br>mắt [T2][230]                                                | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                                | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                                | T2                   | 78.300                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                | Tên Thông tư 23                                                 | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                     | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 256 | 08.0304.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.304                            | Điện châm điều trị viêm<br>kết mạc [T2][9230]                                | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                 | Điện châm điều trị viêm kết<br>mạc                              | T2                   | 78.300                        |         |
| 257 | 08.0305.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.305                            | Điện châm điều trị viêm<br>thần kinh thị giác sau giai<br>đoạn cấp [T2][230] | Điện châm điều trị viêm thần<br>kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần<br>kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2                   | 78.300                        |         |
| 258 | 08.0306.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.306                            | Điện châm điều trị lác cơ<br>năng [T2][230]                                  | Điện châm điều trị lác cơ năng                                  | Điện châm điều trị lác cơ năng                                  | T2                   | 78.300                        |         |
| 259 | 08.0307.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.307                            | Điện châm điều trị rối<br>loạn cảm giác nông<br>[T2][230]                    | Điện châm điều trị rối loạn cảm<br>giác nông                    | Điện châm điều trị rối loạn<br>cảm giác nông                    | T2                   | 78.300                        |         |
| 260 | 08.0310.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.310                            | Điện châm điều trị viêm<br>mũi xoang [T2][230]                               | Điện châm điều trị viêm mũi<br>xoang                            | Điện châm điều trị viêm mũi<br>xoang                            | T2                   | 78.300                        |         |
| 261 | 08.0311.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.311                            | Điện châm điều trị rối<br>loạn tiêu hóa [T2][230]                            | Điện châm điều trị rối loạn tiêu<br>hóa                         | Điện châm điều trị rối loạn tiêu<br>hóa                         | T2                   | 78.300                        |         |
| 262 | 08.0312.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.312                            | Điện châm điều trị đau<br>răng [T2][230]                                     | Điện châm điều trị đau răng                                     | Điện châm điều trị đau răng                                     | T2                   | 78.300                        |         |
| 263 | 08.0313.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.313                            | Điện châm điều trị đau do<br>thoái hóa khớp [T2][230]                        | Điện châm điều trị đau do thoái<br>hóa khớp                     | Điện châm điều trị đau do thoái<br>hóa khớp                     | T2                   | 78.300                        |         |
| 264 | 08.0314.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.314                            | Điện châm điều trị ù tai<br>[T2][230]                                        | Điện châm điều trị ù tai                                        | Điện châm điều trị ù tai                                        | T2                   | 78.300                        |         |
| 265 | 08.0315.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.315                            | Điện châm điều trị giảm<br>khứu giác [T2][230]                               | Điện châm điều trị giảm khứu<br>giác                            | Điện châm điều trị giảm khứu<br>giác                            | T2                   | 78.300                        |         |
| 266 | 08.0316.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.316                            | Điện châm điều trị liệt do<br>tổn thương đám rối dây<br>thần kinh [T2][230]  | Điện châm điều trị liệt do tổn<br>thương đám rối dây thần kinh  | Điện châm điều trị liệt do tổn<br>thương đám rối dây thần kinh  | T2                   | 78.300                        |         |
| 267 | 08.0317.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.317                            | Điện châm điều trị rối<br>loạn thần kinh thực vật<br>[T2][230]               | Điện châm điều trị rối loạn thần<br>kinh thực vật               | Điện châm điều trị rối loạn<br>thần kinh thực vật               | T2                   | 78.300                        |         |
| 268 | 08.0318.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.318                            | Điện châm điều trị giảm<br>đau do ung thư [T2][230]                          | Điện châm điều trị giảm đau do<br>ung thư                       | Điện châm điều trị giảm đau do<br>ung thư                       | T2                   | 78.300                        |         |
| 269 | 08.0319.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.319                            | Điện châm điều trị giảm<br>đau do zona [T2][230]                             | Điện châm điều trị giảm đau do<br>Zona                          | Điện châm điều trị giảm đau do<br>zona                          | T2                   | 78.300                        |         |
| 270 | 08.0320.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.320                            | Điện châm điều trị liệt do<br>viêm đa rễ, đa dây thần<br>kinh [T2][230]      | Điện châm điều trị liệt do viêm<br>đa rễ, đa dây thần kinh      | Điện châm điều trị liệt do viêm<br>đa rễ, đa dây thần kinh      | T2                   | 78.300                        |         |
| 271 | 08.0321.0230          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.321                            | Điện châm điều trị chứng<br>tic cơ mặt [T2][230]                             | Điện châm điều trị chứng tic cơ<br>mặt                          | Điện châm điều trị chứng tic cơ<br>mặt                          | T2                   | 78.300                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                             | Tên Thông tư 23                                               | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                   | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| 272 | 08.0322.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.322                            | Thủy châm điều trị hội<br>chứng thất lưng- hông<br>[T2][271]              | Thủy châm điều trị hội chứng<br>thất lưng- hông               | Thủy châm điều trị hội chứng<br>thất lưng- hông               | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 273 | 08.0323.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.323                            | Thủy châm điều trị đau<br>đầu, đau nửa đầu<br>[T2][271]                   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau<br>nửa đầu                    | Thủy châm điều trị đau đầu,<br>đau nửa đầu                    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 274 | 08.0324.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.324                            | Thủy châm điều trị mất<br>ngủ [T2][271]                                   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                    | Thủy châm điều trị mất ngủ                                    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 275 | 08.0325.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.325                            | Thủy châm điều trị hội<br>chứng stress [T2][271]                          | Thủy châm điều trị hội chứng<br>stress                        | Thủy châm điều trị hội chứng<br>stress                        | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 276 | 08.0326.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.326                            | Thủy châm điều trị nấc<br>[T2][271]                                       | Thủy châm điều trị nấc                                        | Thủy châm điều trị nấc                                        | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 277 | 08.0327.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.327                            | Thủy châm điều trị cảm<br>mào, cúm [T2][271]                              | Thủy châm điều trị cảm mào,<br>cúm                            | Thủy châm điều trị cảm mào,<br>cúm                            | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 278 | 08.0328.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.328                            | Thủy châm điều trị viêm<br>amydan [T2][271]                               | Thủy châm điều trị viêm amydan                                | Thủy châm điều trị viêm<br>amydan                             | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 279 | 08.0330.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.330                            | Thủy châm điều trị liệt<br>nửa người do tai biến<br>mạch máu não[T2][271] | Thủy châm điều trị liệt nửa<br>người do tai biến mạch máu não | Thủy châm điều trị liệt nửa<br>người do tai biến mạch máu não | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 280 | 08.0331.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.331                            | Thủy châm điều trị hội<br>chứng dạ dày tá tràng<br>[T2][271]              | Thủy châm điều trị hội chứng dạ<br>dày tá tràng               | Thủy châm điều trị hội chứng<br>dạ dày tá tràng               | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 281 | 08.0332.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.332                            | Thủy châm điều trị sa dạ<br>dày[T2][271]                                  | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                  | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                  | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 282 | 08.0333.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.333                            | Thủy châm điều trị trĩ<br>[T2][271]                                       | Thủy châm điều trị trĩ                                        | Thủy châm điều trị trĩ                                        | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 283 | 08.0334.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.334                            | Thủy châm hỗ trợ điều trị<br>bệnh vẩy nến [T2][271]                       | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh<br>vẩy nến                     | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh<br>vẩy nến                     | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 284 | 08.0335.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.335                            | Thủy châm điều trị mày<br>đay [T2][271]                                   | Thủy châm điều trị mày đay                                    | Thủy châm điều trị mày đay                                    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 285 | 08.0336.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.336                            | Thủy châm điều trị bệnh<br>viêm mũi dị ứng [T2][271]                      | Thủy châm điều trị bệnh viêm<br>mũi dị ứng                    | Thủy châm điều trị bệnh viêm<br>mũi dị ứng                    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 286 | 08.0337.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.337                            | Thủy châm điều trị tâm<br>căn suy nhược[T2][271]                          | Thủy châm điều trị tâm căn suy<br>nhược                       | Thủy châm điều trị tâm căn suy<br>nhược                       | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 287 | 08.0338.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.338                            | Thủy châm điều trị bại liệt<br>trẻ em[T2][271]                            | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                            | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ<br>em                         | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 288 | 08.0339.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.339                            | Thủy châm điều trị giảm<br>thính lực [T2][271]                            | Thủy châm điều trị giảm thính lực                             | Thủy châm điều trị giảm thính<br>lực                          | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                   | Tên Thông tư 23                                                    | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                           | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| 289 | 08.0340.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.340                            | Thủy châm điều trị liệt trẻ<br>em [T2][271]                                     | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                     | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                        | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 290 | 08.0341.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.341                            | Thủy châm điều trị bệnh<br>tự kỷ ở trẻ em [T2][271]                             | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở<br>trẻ em                          | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ<br>ở trẻ em                             | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 291 | 08.0342.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.342                            | Thủy châm điều trị liệt do<br>tổn thương đám rối cánh<br>tay ở trẻ em [T2][271] | Thủy châm điều trị liệt do tổn<br>thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thủy châm điều trị liệt do tổn<br>thương đám rối cánh tay ở trẻ<br>em | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 292 | 08.0343.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.343                            | Thủy châm điều trị chậm<br>phát triển trí tuệ ở trẻ bại<br>não [T2][271]        | Thủy châm điều trị chậm phát<br>triển trí tuệ ở trẻ bại não        | Thủy châm điều trị chậm phát<br>triển trí tuệ ở trẻ bại não           | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 293 | 08.0344.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.344                            | Thủy châm điều trị phục<br>hồi chức năng vận động ở<br>trẻ bại não [T2][271]    | Thủy châm điều trị phục hồi<br>chức năng vận động ở trẻ bại não    | Thủy châm điều trị phục hồi<br>chức năng vận động ở trẻ bại<br>não    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 294 | 08.0345.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.345                            | Thủy châm điều trị cơn<br>động kinh cục bộ<br>[T2][271]                         | Thủy châm điều trị cơn động<br>kinh cục bộ                         | Thủy châm điều trị cơn động<br>kinh cục bộ                            | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 295 | 08.0346.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.346                            | Thủy châm điều trị sa tử<br>cung[T2][271]                                       | Thủy châm điều trị sa tử cung                                      | Thủy châm điều trị sa tử cung                                         | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 296 | 08.0347.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.347                            | Thủy châm điều trị hội<br>chứng tiền mãn<br>kinh[T2][271]                       | Thủy châm điều trị hội chứng<br>tiền mãn kinh                      | Thủy châm điều trị hội chứng<br>tiền mãn kinh                         | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 297 | 08.0348.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.348                            | Thủy châm điều trị thống<br>kinh[T2][271]                                       | Thủy châm điều trị thống kinh                                      | Thủy châm điều trị thống kinh                                         | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 298 | 08.0349.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.349                            | Thủy châm điều trị rối<br>loạn kinh nguyệt[T2][271]                             | Thủy châm điều trị rối loạn kinh<br>nguyệt                         | Thủy châm điều trị rối loạn<br>kinh nguyệt                            | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 299 | 08.0350.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.350                            | Thủy châm điều trị đái<br>dầm [T2][271]                                         | Thủy châm điều trị đái dầm                                         | Thủy châm điều trị đái dầm                                            | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 300 | 08.0351.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.351                            | Thủy châm điều trị hội<br>chứng tiền đình [T2][271]                             | Thủy châm điều trị hội chứng<br>tiền đình                          | Thủy châm điều trị hội chứng<br>tiền đình                             | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 301 | 08.0352.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.352                            | Thủy châm điều trị đau<br>vai gáy [T2][271]                                     | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                     | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                        | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 302 | 08.0353.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.353                            | Thủy châm điều trị hen<br>phế quản [T2][271]                                    | Thủy châm điều trị hen phế quản                                    | Thủy châm điều trị hen phế<br>quản                                    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 303 | 08.0354.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.354                            | Thủy châm điều trị huyết<br>áp thấp [T2][271]                                   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                   | Thủy châm điều trị huyết áp<br>thấp                                   | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 304 | 08.0355.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.355                            | Thủy châm điều trị thiếu<br>năng tuần hoàn não mạn<br>tính[T2][271]             | Thủy châm điều trị thiếu năng<br>tuần hoàn não mạn tính            | Thủy châm điều trị thiếu năng<br>tuần hoàn não mạn tính               | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |

| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                              | Tên Thông tư 23                                               | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                   | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| 305 | 08.0356.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.356                            | Thủy châm điều trị liệt<br>dây thần kinh VII ngoại<br>biên [T2][271]       | Thủy châm điều trị liệt dây thần<br>kinh VII ngoại biên       | Thủy châm điều trị liệt dây<br>thần kinh VII ngoại biên       | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 306 | 08.0357.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.357                            | Thủy châm điều trị đau<br>dây thần kinh liên sườn<br>[T2][271]             | Thủy châm điều trị đau dây thần<br>kinh liên sườn             | Thủy châm điều trị đau dây<br>thần kinh liên sườn             | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 307 | 08.0358.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.358                            | Thủy châm điều trị thất<br>vận ngôn[T2][271]                               | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                              | Thủy châm điều trị thất vận<br>ngôn                           | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 308 | 08.0359.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.359                            | Thủy châm điều trị đau<br>dây V [T2][271]                                  | Thủy châm điều trị đau dây V                                  | Thủy châm điều trị đau dây V                                  | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 309 | 08.0360.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.360                            | Thủy châm điều trị đau<br>liệt tứ chi do chấn thương<br>cột sống [T2][271] | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi<br>do chấn thương cột sống | Thủy châm điều trị đau liệt tứ<br>chi do chấn thương cột sống | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 310 | 08.0361.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.361                            | Thủy châm điều trị loạn<br>chức năng do chấn thương<br>sọ não[T2][271]     | Thủy châm điều trị loạn chức<br>năng do chấn thương sọ não    | Thủy châm điều trị loạn chức<br>năng do chấn thương sọ não    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 311 | 08.0362.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.362                            | Thủy châm điều trị hội<br>chứng ngoại tháp<br>[T2][271]                    | Thủy châm điều trị hội chứng<br>ngoại tháp                    | Thủy châm điều trị hội chứng<br>ngoại tháp                    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 312 | 08.0363.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.363                            | Thủy châm điều trị khản<br>tiếng [T2][271]                                 | Thủy châm điều trị khản tiếng                                 | Thủy châm điều trị khản tiếng                                 | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 313 | 08.0364.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.364                            | Thủy châm điều trị rối<br>loạn cảm giác đầu<br>chi[T2][271]                | Thủy châm điều trị rối loạn cảm<br>giác đầu chi               | Thủy châm điều trị rối loạn<br>cảm giác đầu chi               | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 314 | 08.0365.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.365                            | Thủy châm điều trị liệt chi<br>trên [T2][271]                              | Thủy châm điều trị liệt chi trên                              | Thủy châm điều trị liệt chi trên                              | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 315 | 08.0366.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.366                            | Thủy châm điều trị liệt hai<br>chi dưới[T2][271]                           | Thủy châm điều trị liệt hai chi<br>dưới                       | Thủy châm điều trị liệt hai chi<br>dưới                       | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 316 | 08.0367.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.367                            | Thủy châm điều trị sụp<br>mi[T2][271]                                      | Thủy châm điều trị sụp mi                                     | Thủy châm điều trị sụp mi                                     | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 317 | 08.0371.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.371                            | Thủy châm điều trị viêm<br>mũi xoang[T2][271]                              | Thủy châm điều trị viêm mũi<br>xoang                          | Thủy châm điều trị viêm mũi<br>xoang                          | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 318 | 08.0372.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.372                            | Thủy châm điều trị rối<br>loạn tiêu hóa [T2][271]                          | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu<br>hóa                       | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu<br>hóa                       | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 319 | 08.0373.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.373                            | Thủy châm điều trị đau<br>răng [T2][271]                                   | Thủy châm điều trị đau răng                                   | Thủy châm điều trị đau răng                                   | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 320 | 08.0374.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.374                            | Thủy châm điều trị táo<br>bón kéo dài[T2][271]                             | Thủy châm điều trị táo bón kéo<br>dài                         | Thủy châm điều trị táo bón kéo<br>dài                         | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |

| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                         | Tên Thông tư 23                                                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                              | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| 321 | 08.0375.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.375                            | Thủy châm hỗ trợ điều trị<br>viêm khớp dạng thấp<br>[T2][271]                         | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm<br>khớp dạng thấp                         | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm<br>khớp dạng thấp                         | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 322 | 08.0376.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.376                            | Thủy châm điều trị đau do<br>thoái hóa khớp [T2][271]                                 | Thủy châm điều trị đau do thoái<br>hóa khớp                              | Thủy châm điều trị đau do<br>thoái hóa khớp                              | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 323 | 08.0377.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.377                            | Thủy châm điều trị viêm<br>quanh khớp vai [T2][271]                                   | Thủy châm điều trị viêm quanh<br>khớp vai                                | Thủy châm điều trị viêm quanh<br>khớp vai                                | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 324 | 08.0378.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.378                            | Thủy châm điều trị đau<br>lưng [T2][271]                                              | Thủy châm điều trị đau lưng                                              | Thủy châm điều trị đau lưng                                              | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 325 | 08.0380.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.380                            | Thủy châm điều trị đau hồ<br>mắt [T2][271]                                            | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                            | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                            | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 326 | 08.0381.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.381                            | Thủy châm điều trị viêm<br>thần kinh thị giác sau giai<br>đoạn cấp [T2][271]          | Thủy châm điều trị viêm thần<br>kinh thị giác sau giai đoạn cấp          | Thủy châm điều trị viêm thần<br>kinh thị giác sau giai đoạn cấp          | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 327 | 08.0382.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.382                            | Thủy châm điều trị lác cơ<br>năng [T2][271]                                           | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                           | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                           | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 328 | 08.0383.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.383                            | Thủy châm điều trị giảm<br>thị lực [T2][271]                                          | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                          | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                          | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 329 | 08.0384.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.384                            | Thủy châm điều trị viêm<br>bàng quang [T2][271]                                       | Thủy châm điều trị viêm bàng<br>quang                                    | Thủy châm điều trị viêm bàng<br>quang                                    | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 330 | 08.0385.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.385                            | Thủy châm điều trị di tinh<br>[T2][271]                                               | Thủy châm điều trị di tinh                                               | Thủy châm điều trị di tinh                                               | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 331 | 08.0386.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.386                            | Thủy châm điều trị liệt<br>dương [T2][271]                                            | Thủy châm điều trị liệt dương                                            | Thủy châm điều trị liệt dương                                            | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 332 | 08.0387.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.387                            | Thủy châm điều trị rối<br>loạn tiểu tiện [T2][271]                                    | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu<br>tiện                                 | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu<br>tiện                                 | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 333 | 08.0388.0271          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.388                            | Thủy châm điều trị bí đái<br>cơ năng [T2][271]                                        | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                                        | Thủy châm điều trị bí đái cơ<br>năng                                     | T2                   | 77.100                        | Chưa bao<br>gồm thuốc. |
| 334 | 08.0389.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.389                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị liệt chi trên [T2][280]                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>chi trên                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>chi trên                              | T2                   | 76.000                        |                        |
| 335 | 08.0390.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.390                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị liệt chi dưới [T2][280]                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>chi dưới                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>chi dưới                              | T2                   | 76.000                        |                        |
| 336 | 08.0391.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.391                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị liệt nửa người do tai<br>biến mạch máu<br>não [T2][280] | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>nửa người do tai biến mạch máu<br>não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>nửa người do tai biến mạch<br>máu não | T2                   | 76.000                        |                        |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                    | Tên Thông tư 23                                                     | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                            | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 337 | 08.0392.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.392                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị hội chứng thất lưng-<br>hông[T2][280]              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng thất lưng- hông             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng thất lưng- hông                | T2                   | 76.000                        |         |
| 338 | 08.0393.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.393                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị liệt do viêm<br>não[T2][280]                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>do viêm não                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>do viêm não                         | T2                   | 76.000                        |         |
| 339 | 08.0394.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.394                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị chậm phát triển trí tuệ<br>ở trẻ bại não [T2][280] | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm<br>phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại<br>não | T2                   | 76.000                        |         |
| 340 | 08.0395.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.395                            | Xoa bóp bấm huyệt phục<br>hồi chức năng vận động ở<br>trẻ bại não[T2][280]       | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi<br>chức năng vận động ở trẻ bại não      | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi<br>chức năng vận động ở trẻ bại<br>não      | T2                   | 76.000                        |         |
| 341 | 08.0396.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.396                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị cứng khớp chi trên<br>[T2][280]                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng<br>khớp chi trên                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>cứng khớp chi trên                       | T2                   | 76.000                        |         |
| 342 | 08.0397.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.397                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị cứng khớp chi dưới<br>[T2][280]                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng<br>khớp chi dưới                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>cứng khớp chi dưới                       | T2                   | 76.000                        |         |
| 343 | 08.0398.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.398                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị choáng, ngất [T2][280]                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>choáng, ngất                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>choáng, ngất                             | T2                   | 76.000                        |         |
| 344 | 08.0399.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.399                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị bệnh tự kỷ ở trẻ em<br>[T2][280]                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh<br>tự kỷ ở trẻ em                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>bệnh tự kỷ ở trẻ em                      | T2                   | 76.000                        |         |
| 345 | 08.0400.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.400                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị chứng ù tai[T2][280]                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>chứng ù tai                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>chứng ù tai                              | T2                   | 76.000                        |         |
| 346 | 08.0401.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.401                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị giảm khứu<br>giác[T2][280]                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm<br>khứu giác                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>giảm khứu giác                           | T2                   | 76.000                        |         |
| 347 | 08.0402.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.402                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị liệt do bệnh của<br>cơ[T2][280]                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>do bệnh của cơ                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>do bệnh của cơ                      | T2                   | 76.000                        |         |
| 348 | 08.0406.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.406                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị tâm căn suy<br>nhược[T2][280]                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm<br>căn suy nhược                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm<br>căn suy nhược                        | T2                   | 76.000                        |         |
| 349 | 08.0407.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.407                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị hội chứng ngoại<br>tháp[T2][280]                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng ngoại tháp                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng ngoại tháp                     | T2                   | 76.000                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                       | Tên Thông tư 23                                                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 350 | 08.0408.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.408                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị đau đầu, đau nửa<br>đầu[T2][280]                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>đầu, đau nửa đầu                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>đầu, đau nửa đầu                         | T2                   | 76.000                        |         |
| 351 | 08.0409.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.409                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị mất ngủ [T2][280]                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất<br>ngủ                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất<br>ngủ                                      | T2                   | 76.000                        |         |
| 352 | 08.0410.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.410                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị hội chứng<br>stress[T2][280]                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng stress                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng stress                             | T2                   | 76.000                        |         |
| 353 | 08.0411.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.411                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị thiếu năng tuần hoàn<br>não mạn tính [T2][280]        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu<br>năng tuần hoàn não mạn tính            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>thiếu năng tuần hoàn não mạn<br>tính         | T2                   | 76.000                        |         |
| 354 | 08.0412.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.412                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị tổn thương rễ, đám rối<br>và dây thần kinh[T2][280]   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn<br>thương rễ, đám rối và dây thần<br>kinh   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn<br>thương rễ, đám rối và dây thần<br>kinh   | T2                   | 76.000                        |         |
| 355 | 08.0413.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.413                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị tổn thương dây thần<br>kinh V[T2][280]                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn<br>thương dây thần kinh V                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn<br>thương dây thần kinh V                   | T2                   | 76.000                        |         |
| 356 | 08.0414.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.414                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị liệt dây thần kinh số<br>VII ngoại biên[T2][280]      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>dây thần kinh số VII ngoại biên         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br>dây thần kinh số VII ngoại biên         | T2                   | 76.000                        |         |
| 357 | 08.0415.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.415                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị sụp mí[T2][280]                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp<br>mí                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp<br>mí                                       | T2                   | 76.000                        |         |
| 358 | 08.0416.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.416                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị viêm thần kinh thị giác<br>sau giai đoạn cấp[T2][280] | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm<br>thần kinh thị giác sau giai đoạn<br>cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>viêm thần kinh thị giác sau giai<br>đoạn cấp | T2                   | 76.000                        |         |
| 359 | 08.0417.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.417                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị lác cơ năng[T2][280]                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác<br>cơ năng                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác<br>cơ năng                                  | T2                   | 76.000                        |         |
| 360 | 08.0418.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.418                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị giảm thị lực[T2][280]                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm<br>thị lực                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>giảm thị lực                                 | T2                   | 76.000                        |         |
| 361 | 08.0419.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.419                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị hội chứng tiền<br>đỉnh[T2][280]                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng tiền đỉnh                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng tiền đỉnh                          | T2                   | 76.000                        |         |
| 362 | 08.0420.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.420                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị giảm thính lực[T2][280]                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm<br>thính lực                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>giảm thính lực                               | T2                   | 76.000                        |         |
| 363 | 08.0421.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.421                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị viêm mũi<br>xoang[T2][280]                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm<br>mũi xoang                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>viêm mũi xoang                               | T2                   | 76.000                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                        | Tên Thông tư 23                                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND              | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 364 | 08.0422.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.422                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị hen phế quản[T2][280]                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen<br>phế quản               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen<br>phế quản               | T2                   | 76.000                        |         |
| 365 | 08.0423.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.423                            | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ<br>điều trị tăng huyết<br>áp[T2][280]       | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều<br>trị tăng huyết áp       | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều<br>trị tăng huyết áp       | T2                   | 76.000                        |         |
| 366 | 08.0424.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.424                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị huyết áp thấp[T2][280]                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết<br>áp thấp              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>huyết áp thấp              | T2                   | 76.000                        |         |
| 367 | 08.0425.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.425                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị đau thần kinh liên<br>sườn[T2][280]    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>thần kinh liên sườn    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>thần kinh liên sườn    | T2                   | 76.000                        |         |
| 368 | 08.0426.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.426                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị hội chứng dạ dày- tá<br>tràng[T2][280] | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng dạ dày- tá tràng | T2                   | 76.000                        |         |
| 369 | 08.0427.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.427                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị nấc[T2][280]                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                           | T2                   | 76.000                        |         |
| 370 | 08.0428.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.428                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị viêm khớp dạng<br>thấp[T2][280]        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm<br>khớp dạng thấp        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>viêm khớp dạng thấp        | T2                   | 76.000                        |         |
| 371 | 08.0429.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.429                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị đau do thoái hoá<br>khớp[T2][280]      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>do thoái hóa khớp      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>do thoái hóa khớp      | T2                   | 76.000                        |         |
| 372 | 08.0430.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.430                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị đau lưng[T2][280]                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>lưng                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau<br>lưng                   | T2                   | 76.000                        |         |
| 373 | 08.0431.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.431                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị viêm quanh khớp<br>vai[T2][280]        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm<br>quanh khớp vai        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>viêm quanh khớp vai        | T2                   | 76.000                        |         |
| 374 | 08.0432.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.432                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị hội chứng vai gáy<br>[T2][280]         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng vai gáy          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội<br>chứng vai gáy          | T2                   | 76.000                        |         |
| 375 | 08.0433.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.433                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị chứng tic cơ<br>mặt[T2][280]           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>chứng tic cơ mặt           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị<br>chứng tic cơ mặt           | T2                   | 76.000                        |         |
| 376 | 08.0434.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.434                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị rối loạn cảm giác đầu<br>chi[T2][280]  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối<br>loạn cảm giác đầu chi  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối<br>loạn cảm giác đầu chi  | T2                   | 76.000                        |         |
| 377 | 08.0435.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.435                            | Xoa bóp bấm huyệt điều<br>trị tắc tia sữa[T2][280]                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc<br>tia sữa                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc<br>tia sữa                | T2                   | 76.000                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                  | Tên Thông tư 23                                                                    | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 378 | 08.0436.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.436                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị rối loạn kinh nguyệt<br>[T2][280]                                | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn kinh nguyệt                                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn kinh nguyệt                                 | T2                   | 76.000                        |         |
| 379 | 08.0437.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.437                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị đau bụng kinh[T2][280]                                           | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau<br>bụng kinh                                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau<br>bụng kinh                                        | T2                   | 76.000                        |         |
| 380 | 08.0438.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.438                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị hội chứng tiền mãn<br>kinh[T2][280]                              | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội<br>chứng tiền mãn kinh                              | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội<br>chứng tiền mãn kinh                              | T2                   | 76.000                        |         |
| 381 | 08.0439.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.439                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị táo bón[T2][280]                                                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo<br>bón                                              | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo<br>bón                                              | T2                   | 76.000                        |         |
| 382 | 08.0440.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.440                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị rối loạn tiêu<br>hoá[T2][280]                                    | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn tiêu hóa                                    | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn tiêu hóa                                    | T2                   | 76.000                        |         |
| 383 | 08.0441.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.441                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị rối loạn cảm giác<br>nóng[T2][280]                               | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn cảm giác nóng                               | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn cảm giác nóng                               | T2                   | 76.000                        |         |
| 384 | 08.0442.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.442                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị bí đái cơ năng<br>[T2][280]                                      | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí<br>đái cơ năng                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí<br>đái cơ năng                                       | T2                   | 76.000                        |         |
| 385 | 08.0443.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.443                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị rối loạn thần kinh thực<br>vật [T2][280]                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn thần kinh thực vật                          | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn thần kinh thực vật                          | T2                   | 76.000                        |         |
| 386 | 08.0444.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.444                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị béo phì [T2] [280]                                               | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo<br>phì                                              | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo<br>phì                                              | T2                   | 76.000                        |         |
| 387 | 08.0445.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.445                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị rối loạn chức năng vận<br>động do chấn thương sọ<br>não[T2][280] | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn chức năng vận động do chấn<br>thương sọ não | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối<br>loạn chức năng vận động do<br>chấn thương sọ não | T2                   | 76.000                        |         |
| 388 | 08.0446.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.446                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị liệt tứ chi do chấn<br>thương cột sống [T2][280]                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt<br>tứ chi do chấn thương cột sống                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt<br>tứ chi do chấn thương cột sống                  | T2                   | 76.000                        |         |
| 389 | 08.0447.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.447                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị giảm đau sau phẫu<br>thuật[T2][280]                              | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm<br>đau sau phẫu thuật                              | Xoa bóp bấm huyết điều trị<br>giảm đau sau phẫu thuật                              | T2                   | 76.000                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                             | Tên Thông tư 23                                              | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 390 | 08.0448.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.448                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị giảm đau do ung<br>thư[T2][280]             | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm<br>đau do ung thư            | Xoa bóp bấm huyết điều trị<br>giảm đau do ung thư            | T2                   | 76.000                        |         |
| 391 | 08.0449.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.449                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị dai dẳng[T2][280]                           | Xoa bóp bấm huyết điều trị dai<br>dẳng                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị dai<br>dẳng                       | T2                   | 76.000                        |         |
| 392 | 08.0450.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.450                            | Xoa bóp bấm huyết điều<br>trị hội chứng phân ly<br>[T2][280]              | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội<br>chứng phân ly              | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội<br>chứng phân ly              | T2                   | 76.000                        |         |
| 393 | 08.0451.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.451                            | Cứu điều trị hội chứng<br>thắt lưng- hông thể phong<br>hàn [T3][228]      | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-<br>hông thể phong hàn      | Cứu điều trị hội chứng thắt<br>lưng- hông thể phong hàn      | T3                   | 37.000                        |         |
| 394 | 08.0452.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.452                            | Cứu điều trị đau đầu, đau<br>nửa đầu thể hàn [T3][228]                    | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa<br>đầu thể hàn                 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa<br>đầu thể hàn                 | T3                   | 37.000                        |         |
| 395 | 08.0453.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.453                            | Cứu điều trị nấc thể hàn<br>[T3][228]                                     | Cứu điều trị nấc thể hàn                                     | Cứu điều trị nấc thể hàn                                     | T3                   | 37.000                        |         |
| 396 | 08.0454.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.454                            | Cứu điều trị ngoại cảm<br>phong hàn [T3][228]                             | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                             | Cứu điều trị ngoại cảm phong<br>hàn                          |                      | 37.000                        |         |
| 397 | 08.0455.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.455                            | Cứu điều trị khan tiếng thể<br>hàn [T3][228]                              | Cứu điều trị khan tiếng thể hàn                              | Cứu điều trị khan tiếng thể hàn                              | T3                   | 37.000                        |         |
| 398 | 08.0456.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.456                            | Cứu điều trị rối loạn cảm<br>giác đầu chi thể hàn [T3]<br>[228]           | Cứu điều trị rối loạn cảm giác<br>đầu chi thể hàn            | Cứu điều trị rối loạn cảm giác<br>đầu chi thể hàn            | T3                   | 37.000                        |         |
| 399 | 08.0457.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.457                            | Cứu điều trị liệt chi trên<br>thể hàn [T3][228]                           | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                           | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                           | T3                   | 37.000                        |         |
| 400 | 08.0458.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.458                            | Cứu điều trị liệt chi dưới<br>thể hàn [T3][228]                           | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                           | Cứu điều trị liệt chi dưới thể<br>hàn                        | T3                   | 37.000                        |         |
| 401 | 08.0459.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.459                            | Cứu điều trị liệt nửa người<br>thể hàn [T3][228]                          | Cứu điều trị liệt nửa người thể<br>hàn                       | Cứu điều trị liệt nửa người thể<br>hàn                       | T3                   | 37.000                        |         |
| 402 | 08.0460.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.460                            | Cứu điều trị liệt dây thần<br>kinh số VII ngoại biên thể<br>hàn [T3][228] | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số<br>VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh<br>số VII ngoại biên thể hàn | T3                   | 37.000                        |         |
| 403 | 08.0461.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.461                            | Cứu điều trị đau vai gáy<br>cấp thể hàn [T3][228]                         | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể<br>hàn                      | Cứu điều trị đau vai gáy cấp<br>thể hàn                      | T3                   | 37.000                        |         |
| 404 | 08.0462.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.462                            | Cứu điều trị giảm thính<br>lực thể hàn [T3][228]                          | Cứu điều trị giảm thính lực thể<br>hàn                       | Cứu điều trị giảm thính lực thể<br>hàn                       | T3                   | 37.000                        |         |
| 405 | 08.0463.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.463                            | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự<br>kỳ thể hàn [T3][228]                       | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỳ thể<br>hàn                    | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỳ<br>thể hàn                    | T3                   | 37.000                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                      | Tên Thông tư 23                                       | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND           | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 406 | 08.0464.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.464                            | Cứu điều trị chậm phát<br>triển trí tuệ ở trẻ bại não<br>[T3][228] | Cứu điều trị chậm phát triển trí<br>tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí<br>tuệ ở trẻ bại não | T3                   | 37.000                        |         |
| 407 | 08.0465.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.465                            | Cứu điều trị di tinh thể<br>hàn [T3][228]                          | Cứu điều trị di tinh thể hàn                          | Cứu điều trị di tinh thể hàn                          | T3                   | 37.000                        |         |
| 408 | 08.0466.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.466                            | Cứu điều trị liệt dương thể<br>hàn [T3][228]                       | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                       | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                       | T3                   | 37.000                        |         |
| 409 | 08.0467.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.467                            | Cứu điều trị rối loạn tiểu<br>tiện thể hàn [T3][228]               | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể<br>hàn            | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện<br>thể hàn            | T3                   | 37.000                        |         |
| 410 | 08.0468.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.468                            | Cứu điều trị bí đái thể hàn<br>[T3][228]                           | Cứu điều trị bí đái thể hàn                           | Cứu điều trị bí đái thể hàn                           | T3                   | 37.000                        |         |
| 411 | 08.0469.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.469                            | Cứu điều trị sa tử cung thể<br>hàn(T3)(228)                        | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                       | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                       | T3                   | 37.000                        |         |
| 412 | 08.0470.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.470                            | Cứu điều trị đau bụng<br>kinh thể hàn(T3)(228)                     | Cứu điều trị đau bụng kinh thể<br>hàn                 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể<br>hàn                 | T3                   | 37.000                        |         |
| 413 | 08.0471.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.471                            | Cứu điều trị rối loạn kinh<br>nguyệt thể hàn [T3][228]             | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt<br>thể hàn          | Cứu điều trị rối loạn kinh<br>nguyệt thể hàn          | T3                   | 37.000                        |         |
| 414 | 08.0472.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.472                            | Cứu điều trị đái dầm thể<br>hàn [T3][228]                          | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                          | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                          | T3                   | 37.000                        |         |
| 415 | 08.0473.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.473                            | Cứu điều trị đau lưng thể<br>hàn [T3][228]                         | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                         | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                         | T3                   | 37.000                        |         |
| 416 | 08.0474.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.474                            | Cứu điều trị giảm khứu<br>giác thể hàn [T3][228]                   | Cứu điều trị giảm khứu giác thể<br>hàn                | Cứu điều trị giảm khứu giác<br>thể hàn                | T3                   | 37.000                        |         |
| 417 | 08.0475.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.475                            | Cứu điều trị rối loạn thần<br>kinh thực vật thể hàn<br>[T3][228]   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh<br>thực vật thể hàn   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh<br>thực vật thể hàn   | T3                   | 37.000                        |         |
| 418 | 08.0476.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.476                            | Cứu điều trị cảm cúm thể<br>hàn [T3][228]                          | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                          | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                          | T3                   | 37.000                        |         |
| 419 | 08.0477.0228          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.477                            | Cứu điều trị rối loạn tiêu<br>hóa thể hàn [T3][228]                | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể<br>hàn             | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa<br>thể hàn             | T3                   | 37.000                        |         |
| 420 | 08.0479.0235          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.479                            | Giác hơi điều trị ngoại<br>cảm phong hàn [T3][235]                 | Giác hơi điều trị ngoại cảm<br>phong hàn              | Giác hơi điều trị ngoại cảm<br>phong hàn              | T3                   | 36.700                        |         |
| 421 | 08.0480.0235          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.480                            | Giác hơi điều trị ngoại<br>cảm phong nhiệt [T3][235]               | Giác hơi điều trị ngoại cảm<br>phong nhiệt            | Giác hơi điều trị ngoại cảm<br>phong nhiệt            | T3                   | 36.700                        |         |
| 422 | 08.0481.0235          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.481                            | Giác hơi điều trị các<br>chứng đau [T3][235]                       | Giác hơi điều trị các chứng đau                       | Giác hơi điều trị các chứng đau                       | T3                   | 36.700                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                       | Tên Thông tư 23                                             | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                               | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 423 | 08.0482.0235          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.482                            | Giác hơi điều trị cảm cúm<br>[T3][235]                                              | Giác hơi điều trị cảm cúm                                   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                 | T3                   | 36.700                        |         |
| 424 | 08.0483.0280          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.483                            | Xoa bóp bấm huyệt bằng<br>tay [T2] [0280]                                           | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                  | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay                                                | T2                   | 76.000                        |         |
| 425 | 08.0484.0281          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.484                            | Xoa bóp bấm huyệt bằng<br>máy [281]                                                 | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                  | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy                                                | T2                   | 39.000                        |         |
| 426 | 08.0485.0235          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.485                            | Giác hơi [T3][235]                                                                  | Giác hơi                                                    | Giác hơi                                                                  | T3                   | 36.700                        |         |
| 427 | 08.0486.0238          | 8. Y HỌC CỔ<br>TRUYỀN        | 8.486                            | Nắn bó trật khớp bằng<br>phương pháp YHCT [T2-<br>238]                              | Nắn bó trật khớp bằng phương<br>pháp YHCT                   | Nắn bó trật khớp bằng phương<br>pháp YHCT                                 | T2                   | 54.800                        |         |
| 428 | 10.0986.0529          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.986                           | Nắn, bó bột gãy cổ xương<br>đùi, vỡ ổ cối và trật khớp<br>háng [bột liền][T1] [529] | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ<br>ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi,<br>vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột<br>liền] | T1                   | 659.600                       |         |
| 429 | 10.0987.0525          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.987                           | Nắn, bó bột chỉnh hình<br>chân chữ 0 [bột liền] [T2]<br>[525]                       | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ<br>0                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân<br>chữ 0 [bột liền]                           | T2                   | 372.700                       |         |
| 430 | 10.0988.0525          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.988                           | Nắn, bó bột chỉnh hình<br>chân chữ X [T2] [525]                                     | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ<br>X                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân<br>chữ X [bột liền]                           | T2                   | 372.700                       |         |
| 431 | 10.0989.0529          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.989                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên<br>xương đùi [bột liền] [T1]<br>[529]                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương<br>đùi                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương<br>đùi [bột liền]                          | T1                   | 659.600                       |         |
| 432 | 10.0990.0529          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.990                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới<br>xương đùi [bột<br>liền][T1][529]                        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương<br>đùi                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới<br>xương đùi [bột liền]                          | T1                   | 659.600                       |         |
| 433 | 10.0991.0523          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.991                           | Nắn, bó bột trật khớp háng<br>bẩm sinh [T2] [523]                                   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm<br>sinh                      | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm<br>sinh [bột liền]                         | T2                   | 749.600                       |         |
| 434 | 10.0993.0515          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.993                           | Nắn, bó bột gãy xương<br>hàm [T2][515]                                              | Nắn, bó bột gãy xương hàm                                   | Nắn, bó bột gãy xương hàm<br>[bột liền]                                   | T2                   | 434.600                       |         |
| 435 | 10.0994.0529          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.994                           | Nắn, bó bột cột sống<br>[T2][529]                                                   | Nắn, bó bột cột sống                                        | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                           | T2                   | 659.600                       |         |
| 436 | 10.0995.0517          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.995                           | Nắn, bó bột trật khớp vai<br>[bột liền] [T2] [517]                                  | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột<br>liền]                                   | T2                   | 342.000                       |         |
| 437 | 10.0996.0515          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.996                           | Nắn, bó bột gãy xương<br>đòn [T2-515]                                               | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                   | Nắn, bó bột gãy xương đòn<br>[bột liền]                                   | T2                   | 434.600                       |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                     | Tên Thông tư 23                                                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                         | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 438 | 10.0997.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.997                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên<br>thân xương cánh tay [bột<br>liền] [T1] [527]                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân<br>xương cánh tay                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân<br>xương cánh tay [bột liền]                          | T1                   | 372.700                       |         |
| 439 | 10.0998.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.998                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa<br>thân xương cánh tay [bột<br>liền] [T1] [527]                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân<br>xương cánh tay                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân<br>xương cánh tay [bột liền]                          | T1                   | 372.700                       |         |
| 440 | 10.0999.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.999                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới<br>thân xương cánh tay [bột<br>liền] [T1] [527]                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân<br>xương cánh tay                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân<br>xương cánh tay [bột liền]                          | T1                   | 372.700                       |         |
| 441 | 10.1000.0515          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1000                          | Nắn, bó bột trật khớp<br>khuỷu [bột liền] [515]                                                   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                              | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu<br>[bột liền]                                           | T2                   | 434.600                       |         |
| 442 | 10.1001.0515          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1001                          | Nắn, bó bột bong sụn tiếp<br>khớp khuỷu, khớp cổ tay<br>[bột liền] [T2] [515]                     | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp<br>khuỷu, khớp cổ tay                     | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp<br>khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]                     | T2                   | 434.600                       |         |
| 443 | 10.1002.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1002                          | Nắn, bó bột gãy cổ xương<br>cánh tay [bột liền] [T2]<br>[527]                                     | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh<br>tay                                     | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh<br>tay [bột liền]                                     | T2                   | 372.700                       |         |
| 444 | 10.1003.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1003                          | Nắn, bó bột gãy trên lồi<br>cầu xương cánh tay trẻ em<br>độ III và độ IV [bột liền]<br>[T1] [527] | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu<br>xương cánh tay trẻ em độ III và<br>độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu<br>xương cánh tay trẻ em độ III và<br>độ IV [bột liền] | T1                   | 372.700                       |         |
| 445 | 10.1004.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1004                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên<br>hai xương cẳng tay [bột<br>liền] [T1] [527]                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai<br>xương cẳng tay                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai<br>xương cẳng tay [bột liền]                           | T1                   | 372.700                       |         |
| 446 | 10.1005.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1005                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa<br>hai xương cẳng tay [bột<br>liền] [T1] [527]                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai<br>xương cẳng tay                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai<br>xương cẳng tay [bột liền]                           | T1                   | 372.700                       |         |
| 447 | 10.1006.0527          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1006                          | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới<br>hai xương cẳng tay [bột<br>liền] [T1] [527]                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai<br>xương cẳng tay                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai<br>xương cẳng tay [bột liền]                           | T1                   | 372.700                       |         |
| 448 | 10.1007.0521          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1007                          | Nắn, bó bột gãy một<br>xương cẳng tay [bột liền]<br>[T1] [521]                                    | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng<br>tay                                    | Nắn, bó bột gãy một xương<br>cẳng tay [bột liền]                                    | T1                   | 372.700                       |         |
| 449 | 10.1009.0519          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1009                          | Nắn, bó bột gãy xương<br>bàn, ngón tay [bột liền]<br>[T2] [519]                                   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón<br>tay                                   | Nắn, bó bột gãy xương bàn,<br>ngón tay [bột liền]                                   | T2                   | 257.000                       |         |
| 450 | 10.1010.0523          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1010                          | Nắn, bó bột trật khớp háng<br>[T2] [523]                                                          | Nắn, bó bột trật khớp háng                                               | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột<br>liền]                                            | T2                   | 749.600                       |         |



| STT | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                            | Tên Thông tư 23                                       | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND                         | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|---------|
| 451 | 10.1011.0513       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1011                    | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền][T2] [513] | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]   | T2             | 282.000                |         |
| 452 | 10.1012.0525       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1012                    | Nắn, bó bột gãy mâm chày [T2][525]                                       | Nắn, bó bột gãy mâm chày                              | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                              | T2             | 372.700                |         |
| 453 | 10.1013.0529       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1013                    | Nắn, bó bột gãy xương chậu [T2] [529]                                    | Nắn, bó bột gãy xương chậu                            | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                            | T2             | 659.600                |         |
| 454 | 10.1014.0529       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1014                    | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] [T2] [529]                       | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                          | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                          | T2             | 659.600                |         |
| 455 | 10.1015.0511       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1015                    | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [T1] [511]         | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] | T1             | 667.000                |         |
| 456 | 10.1016.0529       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1016                    | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][T1] [529]                   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                     | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                     | T1             | 659.600                |         |
| 457 | 10.1017.0533       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1017                    | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè [T2][533]                            | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                              | T2             | 167.000                |         |
| 458 | 10.1018.0513       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1018                    | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] [T2] [513]                          | Nắn, bó bột trật khớp gối                             | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                             | T2             | 282.000                |         |
| 459 | 10.1019.0525       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1019                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền][T1] [525]        | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]          | T1             | 372.700                |         |
| 460 | 10.1020.0525       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1020                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] [T1][525]        | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]          | T1             | 372.700                |         |
| 461 | 10.1021.0525       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1021                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] [T2][525]        | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]          | T2             | 372.700                |         |
| 462 | 10.1022.0519       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1022                    | Nắn, bó bột gãy xương chày[T2] [519]                                     | Nắn, bó bột gãy xương chày                            | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                            | T2             | 257.000                |         |
| 463 | 10.1023.0532       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1023                    | Nắn, bó bột gãy xương gót [T2] [532]                                     | Nắn, bó bột gãy xương gót                             | Nắn, bó bột gãy xương gót                                        | T2             | 167.000                |         |
| 464 | 10.1024.0519       | 10. NGOẠI KHOA            | 10.1024                    | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] [T2] [519]                    | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                       | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                       | T2             | 257.000                |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                              | Tên Thông tư 23                 | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND      | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                                                |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 465 | 10.1025.0517          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1025                          | Nắn, bó bột trật khớp cùng<br>đòn [T2] [517]                               | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn  | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn<br>[bột liền]     | T2                   | 342.000                       |                                                                                                                        |
| 466 | 10.1027.0521          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1027                          | Nắn, bó bột gãy<br>Monteggia [T2][521]                                     | Nắn, bó bột gãy Monteggia       | Nắn, bó bột gãy Monteggia<br>[bột liền]          | T1                   | 372.700                       |                                                                                                                        |
| 467 | 10.1028.0519          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1028                          | Nắn, bó bột gãy xương<br>bàn chân [bột liền] [T2]<br>[519]                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân  | Nắn, bó bột gãy xương bàn<br>chân [bột liền]     | T2                   | 257.000                       |                                                                                                                        |
| 468 | 10.1029.0515          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1029                          | Nắn, bó bột trật khớp<br>xương đòn [T2] [515]                              | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương<br>đòn [bột liền]    | T2                   | 434.600                       |                                                                                                                        |
| 469 | 10.1030.0515          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1030                          | Nắn, cố định trật khớp<br>hàm [T2] [515]                                   | Nắn, cố định trật khớp hàm      | Nắn, cố định trật khớp hàm<br>[bột liền]         | T2                   | 434.600                       |                                                                                                                        |
| 470 | 10.1031.0513          | 10. NGOẠI KHOA               | 10.1031                          | Nắn, bó bột trật khớp cổ<br>chân [bột liền] [T2] [513]                     | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân<br>[bột liền]      | T2                   | 282.000                       |                                                                                                                        |
| 471 | 10.9002.0504          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1273                       | Cắt phimosis [thủ thuật]<br>[504]                                          | Cắt phimosis                    | Cắt phimosis [thủ thuật]                         |                      | 269.500                       |                                                                                                                        |
| 472 | 10.9003.0200          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm<br>[200]                  | Thay băng                       | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                     |                      | 64.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú.<br>Đối với<br>người bệnh<br>nội trú theo<br>quy định<br>của Bộ Y<br>tế. |
| 473 | 10.9003.0201          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>chiều dài trên 15cm đến<br>30 cm [201]             | Thay băng                       | Thay băng [chiều dài trên<br>15cm đến 30 cm]     |                      | 89.500                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú.<br>Đối với<br>người bệnh<br>nội trú theo<br>quy định<br>của Bộ Y<br>tế. |
| 474 | 10.9003.0202          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>hoặc mổ chiều dài từ trên<br>30 cm đến 50 cm [202] | Thay băng                       | Thay băng [chiều dài từ trên 30<br>cm đến 50 cm] |                      | 121.400                       |                                                                                                                        |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                             | Tên Thông tư 23                                                             | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                       | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                        |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|
| 475 | 10.9003.0203          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>hoặc mổ chiều dài từ trên<br>15 cm đến 30 cm nhiễm<br>trùng [203] | Thay băng                                                                   | Thay băng [chiều dài từ trên 15<br>cm đến 30 cm nhiễm trùng]                      |                      | 148.600                       |                                                |
| 476 | 10.9003.0204          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>hoặc mổ chiều dài từ 30<br>cm đến 50 cm nhiễm trùng<br>[204]      | Thay băng                                                                   | Thay băng [chiều dài từ 30 cm<br>đến 50 cm nhiễm trùng]                           |                      | 193.600                       |                                                |
| 477 | 10.9003.0205          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>hoặc mổ chiều dài > 50cm<br>nhiễm trùng [205]                     | Thay băng                                                                   | Thay băng [chiều dài > 50cm<br>nhiễm trùng]                                       |                      | 275.600                       |                                                |
| 478 | 10.9004.0075          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1275                       | Cắt chi [075][Chi áp dụng<br>với người bệnh ngoại trú]                                    | Cắt chi                                                                     | Cắt chi                                                                           |                      | 40.300                        | Chi áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 479 | 10.9005.0216          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm tổn thương nông<br>chiều dài < 10 cm [216]                    | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương nông<br>chiều dài < 10 cm] |                      | 194.700                       |                                                |
| 480 | 10.9005.0217          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm tổn thương nông<br>chiều dài ≥ 10 cm [217]                    | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương nông]                      |                      | 269.500                       |                                                |
| 481 | 10.9005.0218          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm tổn thương sâu chiều<br>dài < 10 cm [218]                     | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương sâu<br>chiều dài < 10 cm]  |                      | 289.500                       |                                                |
| 482 | 10.9005.0219          | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm tổn thương sâu chiều<br>dài ≥ 10 cm [219]                     | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương sâu]                       |                      | 354.200                       |                                                |
| 483 | 11.0001.1152          | 11. BÔNG                     | 11.1                             | Thay băng điều trị vết<br>bong trên 60% diện tích<br>cơ thể ở người lớn [TD]<br>[1152]    | Thay băng điều trị vết bong trên<br>60% diện tích cơ thể ở người lớn        | Thay băng điều trị vết bong<br>trên 60% diện tích cơ thể ở<br>người lớn           | TDB                  | 1.607.200                     |                                                |
| 484 | 11.0002.1151          | 11. BÔNG                     | 11.2                             | Thay băng điều trị vết<br>bong từ 40% - 60% diện<br>tích cơ thể ở người lớn<br>[T1][1151] | Thay băng điều trị vết bong từ<br>40% - 60% diện tích cơ thể ở<br>người lớn | Thay băng điều trị vết bong từ<br>40% - 60% diện tích cơ thể ở<br>người lớn       | T1                   | 983.300                       |                                                |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                             | Tên Thông tư 23                                                             | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                            | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 485 | 11.0003.1150          | 11. BÔNG                     | 11.3                             | Thay băng điều trị vết<br>bong từ 20% - 39% diện<br>tích cơ thể ở người lớn<br>[T2][1150] | Thay băng điều trị vết bong từ<br>20% - 39% diện tích cơ thể ở<br>người lớn | Thay băng điều trị vết bong từ<br>20% - 39% diện tích cơ thể ở<br>người lớn                            | T2                   | 618.300                       |         |
| 486 | 11.0004.1149          | 11. BÔNG                     | 11.4                             | Thay băng điều trị vết<br>bong từ 10% - 19% diện<br>tích cơ thể ở người lớn<br>[T2][1149] | Thay băng điều trị vết bong từ<br>10% - 19% diện tích cơ thể ở<br>người lớn | Thay băng điều trị vết bong từ<br>10% - 19% diện tích cơ thể ở<br>người lớn                            | T2                   | 458.200                       |         |
| 487 | 11.0005.1148          | 11. BÔNG                     | 11.5                             | Thay băng điều trị vết<br>bong dưới 10% diện tích<br>cơ thể ở người lớn<br>[T3][1148]     | Thay băng điều trị vết bong dưới<br>10% diện tích cơ thể ở người lớn        | Thay băng điều trị vết bong<br>dưới 10% diện tích cơ thể ở<br>người lớn [dưới 10% diện tích<br>cơ thể] | T3                   | 262.900                       |         |
| 488 | 11.0006.1152          | 11. BÔNG                     | 11.6                             | Thay băng điều trị vết<br>bong trên 60% diện tích<br>cơ thể ở trẻ em [TD][1152]           | Thay băng điều trị vết bong trên<br>60% diện tích cơ thể ở trẻ em           | Thay băng điều trị vết bong<br>trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ<br>em                                   | TDB                  | 1.607.200                     |         |
| 489 | 11.0007.1151          | 11. BÔNG                     | 11.7                             | Thay băng điều trị vết<br>bong từ 40 % - 60% diện<br>tích cơ thể ở trẻ em<br>[T1][1151]   | Thay băng điều trị vết bong từ 40<br>% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em      | Thay băng điều trị vết bong từ<br>40 % - 60% diện tích cơ thể ở<br>trẻ em                              | T1                   | 983.300                       |         |
| 490 | 11.0008.1150          | 11. BÔNG                     | 11.8                             | Thay băng điều trị vết<br>bong từ 20% - 39% diện<br>tích cơ thể ở trẻ em<br>[T2][1150]    | Thay băng điều trị vết bong từ<br>20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ<br>em    | Thay băng điều trị vết bong từ<br>20% - 39% diện tích cơ thể ở<br>trẻ em                               | T2                   | 618.300                       |         |
| 491 | 11.0009.1149          | 11. BÔNG                     | 11.9                             | Thay băng điều trị vết<br>bong từ 10% - 19% diện<br>tích cơ thể ở trẻ em<br>[T2][1149]    | Thay băng điều trị vết bong từ<br>10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ<br>em    | Thay băng điều trị vết bong từ<br>10% - 19% diện tích cơ thể ở<br>trẻ em                               | T2                   | 458.200                       |         |
| 492 | 11.0010.1148          | 11. BÔNG                     | 11.10                            | Thay băng điều trị vết<br>bong dưới 10% diện tích<br>cơ thể ở trẻ em [T3][1148]           | Thay băng điều trị vết bong dưới<br>10% diện tích cơ thể ở trẻ em           | Thay băng điều trị vết bong<br>dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ<br>em [dưới 10% diện tích cơ thể]       | T3                   | 262.900                       |         |
| 493 | 12.0083.1040          | 12. UNG BƯỚU                 | 12.83                            | Cắt u lợi đường kính dưới<br>hoặc bằng 2cm [P2][1040]                                     | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc<br>bằng 2 cm                                 | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc<br>bằng 2 cm                                                            | P2                   | 481.000                       |         |
| 494 | 12.0107.0737          | 12. UNG BƯỚU                 | 12.107                           | Cắt u kết mạc không vá<br>[P1][737]                                                       | Cắt u kết mạc không vá                                                      | Cắt u kết mạc không vá                                                                                 | P1                   | 768.600                       |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                   | Tên Thông tư 23                                                                      | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                          | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 495 | 12.0161.0875          | 12. UNG BƯỚU                 | 12.161                           | Cắt polyp ống tai [gây<br>tê][P2] [875]                                                         | Cắt polyp ống tai                                                                    | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                                           | P2                   | 634.500                       |         |
| 496 | 13.0030.0623          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.30                            | Khâu phục hồi rách cổ tử<br>cung, âm đạo [T1-623]                                               | Khâu phục hồi rách cổ tử cung,<br>âm đạo                                             | Khâu phục hồi rách cổ tử cung,<br>âm đạo                                             | T1                   | 1.663.600                     |         |
| 497 | 13.0040.0629          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.40                            | Làm thuốc vết khâu tầng<br>sinh môn nhiễm khuẩn [ 629]                                          | Làm thuốc vết khâu tầng sinh<br>môn nhiễm khuẩn                                      | Làm thuốc vết khâu tầng sinh<br>môn nhiễm khuẩn                                      |                      | 94.600                        |         |
| 498 | 13.0048.0640          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.48                            | Nong cổ tử cung do bế sản<br>dịch [T3-640]                                                      | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                       | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                       | T3                   | 313.500                       |         |
| 499 | 13.0049.0635          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.49                            | Nạo sót thai, nạo sót rau sau<br>sảy, sau đẻ [T2] [635]                                         | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy,<br>sau đẻ                                         | Nạo sót thai, nạo sót rau sau<br>sảy, sau đẻ                                         | T2                   | 376.500                       |         |
| 500 | 13.0051.0237          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.51                            | Điều trị tắc tia sữa bằng<br>sóng ngắn, hồng ngoại<br>[Hồng ngoại][237]                         | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng<br>ngắn, hồng ngoại                                   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng<br>ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại]                     |                      | 40.900                        |         |
| 501 | 13.0051.0254          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.51                            | Điều trị tắc tia sữa bằng<br>sóng ngắn, hồng ngoại<br>[Sóng ngắn][ 254]                         | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng<br>ngắn, hồng ngoại                                   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng<br>ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]                       |                      | 41.100                        |         |
| 502 | 13.0052.0626          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.52                            | Khâu vòng cổ tử cung [T1-<br>626]                                                               | Khâu vòng cổ tử cung                                                                 | Khâu vòng cổ tử cung                                                                 | T1                   | 582.500                       |         |
| 503 | 13.0053.0594          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.53                            | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử<br>cung [ 594]                                                          | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                         | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                         |                      | 139.000                       |         |
| 504 | 13.0054.0600          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.54                            | Chích áp xe tầng sinh môn<br>[T2-600]                                                           | Trích áp xe tầng sinh môn                                                            | Trích áp xe tầng sinh môn                                                            | T2                   | 873.000                       |         |
| 505 | 13.0144.0721          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.144                           | Thủ thuật xoắn polyp cổ<br>tử cung, âm đạo [T1-721]                                             | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung,<br>âm đạo                                           | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử<br>cung, âm đạo                                           | T1                   | 436.200                       |         |
| 506 | 13.0145.0611          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.145                           | Điều trị tổn thương cổ tử<br>cung bằng đốt điện, đốt<br>nhiệt, đốt laser, áp<br>lạnh...[T2-611] | Điều trị tổn thương cổ tử cung<br>bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt<br>laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung<br>bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt<br>laser, áp lạnh... | T2                   | 191.500                       |         |
| 507 | 13.0146.0612          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.146                           | Điều trị viêm dính tiểu<br>khung bằng hồng ngoại,<br>sóng ngắn [612]                            | Điều trị viêm dính tiểu khung<br>bằng hồng ngoại, sóng ngắn                          | Điều trị viêm dính tiểu khung<br>bằng hồng ngoại, sóng ngắn                          |                      | 389.400                       |         |
| 508 | 13.0148.0630          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.148                           | Lấy dị vật âm đạo [T2-<br>630]                                                                  | Lấy dị vật âm đạo                                                                    | Lấy dị vật âm đạo                                                                    | T2                   | 653.700                       |         |
| 509 | 13.0151.0601          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.151                           | Trích áp xe tuyến<br>Bartholin [T2-601]                                                         | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                          | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                          | T2                   | 951.600                       |         |
| 510 | 13.0152.0589          | 13. PHỤ SÁN                  | 13.152                           | Bóc nang tuyến Bartholin<br>[T1-589]                                                            | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | Bóc nang tuyến Bartholin                                                             | T1                   | 1.369.400                     |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                             | Tên Thông tư 23                                                              | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 511 | 13.0153.0603          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.153                           | Trích rạch màng trinh do<br>ứ máu kinh [T1-603]                                           | Trích rạch màng trinh do ứ máu<br>kinh                                       | Trích rạch màng trinh do ứ<br>máu kinh                                       | T1                   | 885.400                       |         |
| 512 | 13.0154.0712          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.154                           | Sinh thiết cổ tử cung, âm<br>hộ, âm đạo [T3][712]                                         | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm<br>đạo                                      | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ,<br>âm đạo                                      | T3                   | 414.500                       |         |
| 513 | 13.0155.0334          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.155                           | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ;<br>âm đạo; tăng sinh môn<br>[T2-334]                           | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm<br>đạo; tăng sinh môn                          | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm<br>đạo; tăng sinh môn                          | T2                   | 889.700                       |         |
| 514 | 13.0156.0639          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.156                           | Nong buồng tử cung đặt<br>dụng cụ chống dính<br>[T1][639]                                 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ<br>chống dính                                 | Nong buồng tử cung đặt dụng<br>cụ chống dính                                 | T1                   | 627.100                       |         |
| 515 | 13.0157.0619          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.157                           | Hút buồng tử cung do<br>rong kinh rong huyết [T2-<br>619]                                 | Hút buồng tử cung do rong kinh,<br>rong huyết                                | Hút buồng tử cung do rong<br>kinh, rong huyết                                | T2                   | 236.500                       |         |
| 516 | 13.0158.0634          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.158                           | Nạo hút thai trứng [T1]<br>[634]                                                          | Nạo hút thai trứng                                                           | Nạo hút thai trứng                                                           | T1                   | 914.600                       |         |
| 517 | 13.0159.0609          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.159                           | Dẫn lưu cùng đồ Douglas<br>[T1-609]                                                       | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                      | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                      | T1                   | 929.400                       |         |
| 518 | 13.0160.0606          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.160                           | Chọc dò túi cùng Douglas<br>[606]                                                         | Chọc dò túi cùng Douglas                                                     | Chọc dò túi cùng Douglas                                                     |                      | 312.500                       |         |
| 519 | 13.0163.0602          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.163                           | Trích áp xe vú [T2-602]                                                                   | Trích áp xe vú                                                               | Trích áp xe vú                                                               | T2                   | 251.500                       |         |
| 520 | 13.0166.0715          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.166                           | Soi cổ tử cung [715]                                                                      | Soi cổ tử cung                                                               | Soi cổ tử cung                                                               |                      | 68.100                        |         |
| 521 | 13.0175.0591          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.175                           | Bóc nhân xơ vú [T1-591]                                                                   | Bóc nhân xơ vú                                                               | Bóc nhân xơ vú                                                               | T1                   | 1.079.400                     |         |
| 522 | 13.0229.0643          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.229                           | Phá thai bằng thuốc cho<br>tuổi thai đến hết 9 tuần<br>[643]                              | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai<br>đến hết 9 tuần                          | Phá thai bằng thuốc cho tuổi<br>thai đến hết 9 tuần                          |                      | 352.300                       |         |
| 523 | 13.0231.0643          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.231                           | Phá thai bằng thuốc cho<br>tuổi thai đến hết 8 tuần<br>[643]                              | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai<br>đến hết 8 tuần                          | Phá thai bằng thuốc cho tuổi<br>thai đến hết 8 tuần                          |                      | 352.300                       |         |
| 524 | 13.0238.0648          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.238                           | Phá thai từ tuần thứ 6 đến<br>hết 12 tuần bằng phương<br>pháp hút chân không [T2-<br>648] | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12<br>tuần bằng phương pháp hút chân<br>không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết<br>12 tuần bằng phương pháp hút<br>chân không | T2                   | 429.500                       |         |
| 525 | 13.0239.0645          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.239                           | Phá thai bằng thuốc cho<br>tuổi thai đến hết 7 tuần<br>[645]                              | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai<br>đến hết 7 tuần                          | Phá thai bằng thuốc cho tuổi<br>thai đến hết 7 tuần                          |                      | 199.700                       |         |
| 526 | 13.0241.0644          | 13. PHỤ SẢN                  | 13.241                           | Phá thai đến hết 7 tuần<br>bằng phương pháp hút<br>chân không [T3-644]                    | Phá thai đến hết 7 tuần bằng<br>phương pháp hút chân không                   | Phá thai đến hết 7 tuần bằng<br>phương pháp hút chân không                   | T3                   | 450.000                       |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                    | Tên Thông tư 23                                                                                  | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                      | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                           |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 527 | 14.0005.0815          | 14. MẮT                      | 14.5                             | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [một mắt chưa bao gồm TTT nhân tạo][P1-815]                       | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL                   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL                   | P1                   | 2.752.600                     | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 528 | 14.0012.0853          | 14. MẮT                      | 14.12                            | Tháo dầu silicon nội nhãn [P2] [853]                                                                                                             | Tháo dầu silicon nội nhãn                                                                        | Tháo dầu silicon nội nhãn                                                                        | P2                   | 913.600                       |                                                                                   |
| 529 | 14.0014.0733          | 14. MẮT                      | 14.14                            | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn[P1][733]                                                                                              | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn                                                       | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn                                                       | P1                   | 1.322.100                     | Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.                          |
| 530 | 14.0025.0735          | 14. MẮT                      | 14.25                            | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [TDB-735]                                                                                           | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                     | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                     | TDB                  | 342.400                       |                                                                                   |
| 531 | 14.0026.0735          | 14. MẮT                      | 14.26                            | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty) [TDB-735]                                                                                   | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)                                             | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)                                             | TDB                  | 342.400                       |                                                                                   |
| 532 | 14.0027.0735          | 14. MẮT                      | 14.27                            | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) [P2][735]                                                                                | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                                          | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                                          | P2                   | 342.400                       |                                                                                   |
| 533 | 14.0028.0840          | 14. MẮT                      | 14.28                            | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi [P2] [840]                                                                                                | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi                                                           | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi                                                           | P3                   | 331.900                       |                                                                                   |
| 534 | 14.0029.0749          | 14. MẮT                      | 14.29                            | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)[Laser điều trị u nguyên bào võng mạc] [TD][749] | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) | TDB                  | 438.500                       |                                                                                   |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                      | Tên Thông tư 23                                                                                  | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                               | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                       |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|
| 535 | 14.0032.0787          | 14. MẮT                      | 14.32                            | Mở bao sau đục bằng laser [T1] [787]                                                                                                               | Mở bao sau đục bằng laser                                                                        | Mở bao sau đục bằng laser                                                                                 | T1                   | 289.500                       |                                               |
| 536 | 14.0042.0811          | 14. MẮT                      | 14.42                            | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL [Chưa bao gồm đầu cắt] [811]                                 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL            | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL                     | P1                   | 1.344.100                     | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo. |
| 537 | 14.0043.0811          | 14. MẮT                      | 14.43                            | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL [P1] [811]                                                                                  | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL                                           | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL                                                    | P1                   | 1.344.100                     | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo. |
| 538 | 14.0044.0833          | 14. MẮT                      | 14.44                            | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL [1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể] [P1-833]                                          | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                     | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                              | P1                   | 1.722.100                     | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.          |
| 539 | 14.0046.0812          | 14. MẮT                      | 14.46                            | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) [P2- Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo] [812]                            | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)                          | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)                                   | P2                   | 2.020.300                     | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.          |
| 540 | 14.0050.0807          | 14. MẮT                      | 14.50                            | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử [P2] [807]                                                                                       | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                         | P2                   | 1.032.600                     | Chưa bao gồm đầu cắt.                         |
| 541 | 14.0051.0804          | 14. MẮT                      | 14.51                            | Mở bao sau bằng phẫu thuật [P2-804] [Chưa bao gồm đầu cắt]                                                                                         | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                                                       | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                                                                | P2                   | 680.200                       | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.                 |
| 542 | 14.0065.0809          | 14. MẮT                      | 14.65                            | Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê] [P2- Chưa bao gồm chi phí màng ối] [809] | Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | P2                   | 1.083.600                     | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                 |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                 | Tên Thông tư 23                                                                                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                                    | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|
| 543 | 14.0065.0824          | 14. MẮT                      | 14.65                            | Phẫu thuật mộng có ghép<br>(kết mạc rời tự thân, màng<br>ôi...) có hoặc không áp<br>thuốc chống chuyển hoá<br>[PT mộng ghép kết mạc tự<br>thân][P2-824]       | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc rời tự thân, màng ối...) có<br>hoặc không áp thuốc chống<br>chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc rời tự thân, màng ối...) có<br>hoặc không áp thuốc chống<br>chuyển hóa     | P2                   | 930.200                       | Chưa bao<br>gồm chi<br>phí màng<br>ối. |
| 544 | 14.0066.0808          | 14. MẮT                      | 14.66                            | Phẫu thuật mộng có ghép<br>(kết mạc tự thân, màng<br>ôi...) có hoặc không sử<br>dụng keo dán sinh học<br>[Gây mê] [P2] [Chưa bao<br>gồm chi phí màng ối][808] | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc tự thân, màng ối...) có hoặc<br>không sử dụng keo dán sinh học         | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc tự thân, màng ối...) có<br>hoặc không sử dụng keo dán<br>sinh học [gây mê] | P2                   | 1.632.200                     | Chưa bao<br>gồm chi<br>phí màng<br>ối. |
| 545 | 14.0066.0809          | 14. MẮT                      | 14.66                            | Phẫu thuật mộng có ghép<br>(kết mạc tự thân, màng<br>ôi...) có hoặc không sử<br>dụng keo dán sinh học<br>[Gây tê] [P2-Chưa bao<br>gồm chi phí màng ối][809]   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc tự thân, màng ối...) có hoặc<br>không sử dụng keo dán sinh học         | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc tự thân, màng ối...) có<br>hoặc không sử dụng keo dán<br>sinh học [gây tê] | P2                   | 1.083.600                     | Chưa bao<br>gồm chi<br>phí màng<br>ối. |
| 546 | 14.0066.0824          | 14. MẮT                      | 14.66                            | Phẫu thuật mộng có ghép<br>(kết mạc tự thân, màng<br>ôi...) có hoặc không sử<br>dụng keo dán sinh học [PT<br>mộng ghép kết mạc tự<br>thân][P2][824]           | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc tự thân, màng ối...) có hoặc<br>không sử dụng keo dán sinh học         | Phẫu thuật mộng có ghép (kết<br>mạc tự thân, màng ối...) có<br>hoặc không sử dụng keo dán<br>sinh học          | P2                   | 930.200                       | Chưa bao<br>gồm chi<br>phí màng<br>ối. |
| 547 | 14.0068.0763          | 14. MẮT                      | 14.68                            | Gọt giác mạc đơn thuần<br>[P2-763]                                                                                                                            | Gọt giác mạc đơn thuần                                                                                     | Gọt giác mạc đơn thuần                                                                                         | P2                   | 860.200                       |                                        |
| 548 | 14.0071.0781          | 14. MẮT                      | 14.71                            | Lấy dị vật hốc mắt [P2]<br>[781]                                                                                                                              | Lấy dị vật hốc mắt                                                                                         | Lấy dị vật hốc mắt                                                                                             | P2                   | 1.013.600                     |                                        |
| 549 | 14.0072.0781          | 14. MẮT                      | 14.72                            | Lấy dị vật trong củng mạc<br>[P2-781]                                                                                                                         | Lấy dị vật trong củng mạc                                                                                  | Lấy dị vật trong củng mạc                                                                                      | P2                   | 1.013.600                     |                                        |
| 550 | 14.0073.0783          | 14. MẮT                      | 14.73                            | Lấy dị vật tiền phòng [P1]<br>[783]                                                                                                                           | Lấy dị vật tiền phòng                                                                                      | Lấy dị vật tiền phòng                                                                                          | P1                   | 1.244.100                     |                                        |
| 551 | 14.0083.0836          | 14. MẮT                      | 14.83                            | Cắt u da mi không ghép<br>[P3-836]                                                                                                                            | Cắt u da mi không ghép                                                                                     | Cắt u da mi không ghép                                                                                         | P3                   | 812.100                       |                                        |
| 552 | 14.0084.0836          | 14. MẮT                      | 14.84                            | Cắt u mi cả bề dày không<br>ghép [P2-836]                                                                                                                     | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                              | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                                  | P2                   | 812.100                       |                                        |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                          | Tên Thông tư 23                                                   | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                          | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                        |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|
| 553 | 14.0085.0834          | 14. MẮT                      | 14.85                            | Cắt u da mi có trượt lông<br>mi, vật da, hay ghép da<br>[P1-834][Phẫu thuật u có<br>vỏ da tạo hình]    | Cắt u da mi có trượt lông mi, vật<br>da, hay ghép da              | Cắt u da mi có trượt lông mi,<br>vật da, hay ghép da                 | P1                   | 1.322.100                     |                                                |
| 554 | 14.0086.0834          | 14. MẮT                      | 14.86                            | Cắt u mi cả bề dày ghép<br>sụn kết mạc và chuyển vật<br>da [P1-834][Phẫu thuật u<br>có vỏ da tạo hình] | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết<br>mạc và chuyển vật da           | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn<br>kết mạc và chuyển vật da              | P1                   | 1.322.100                     |                                                |
| 555 | 14.0088.0736          | 14. MẮT                      | 14.88                            | Cắt u kết mạc có hoặc<br>không u giác mạc không<br>ghép [P2-736]                                       | Cắt u kết mạc có hoặc không u<br>giác mạc không ghép              | Cắt u kết mạc có hoặc không u<br>giác mạc không ghép                 | P2                   | 1.252.600                     |                                                |
| 556 | 14.0089.0736          | 14. MẮT                      | 14.89                            | Cắt u kết mạc, giác mạc<br>có ghép kết mạc, màng ối<br>hoặc giác mạc [P1-736]                          | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép<br>kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | Cắt u kết mạc, giác mạc có<br>ghép kết mạc, màng ối hoặc<br>giác mạc | P1                   | 1.252.600                     |                                                |
| 557 | 14.0098.0739          | 14. MẮT                      | 14.98                            | Trích mù mắt [P3] [739]                                                                                | Trích mù mắt                                                      | Trích mù mắt                                                         | P3                   | 510.700                       |                                                |
| 558 | 14.0109.0818          | 14. MẮT                      | 14.109                           | Phẫu thuật lác thông<br>thường [01 mắt] [P2-818]                                                       | Phẫu thuật lác thông thường                                       | Phẫu thuật lác thông thường [1<br>mắt]                               | P2                   | 830.200                       |                                                |
| 559 | 14.0109.0819          | 14. MẮT                      | 14.109                           | Phẫu thuật lác thông<br>thường [02 mắt] [P2-819]                                                       | Phẫu thuật lác thông thường                                       | Phẫu thuật lác thông thường [2<br>mắt]                               | P2                   | 1.220.300                     |                                                |
| 560 | 14.0111.0075          | 14. MẮT                      | 14.111                           | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác<br>[T2-75]                                                                  | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                        | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                           | T2                   | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 561 | 14.0112.0075          | 14. MẮT                      | 14.112                           | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp<br>mi [T2-75]                                                               | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi                                     | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi                                        | T2                   | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 562 | 14.0116.0075          | 14. MẮT                      | 14.116                           | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác,<br>sụp mi [T1-75]                                                          | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi                                | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp<br>mi                                | T1                   | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 563 | 14.0118.0826          | 14. MẮT                      | 14.118                           | Phẫu thuật rút ngắn cơ<br>nâng mi trên điều trị sụp<br>mi [01 mắt] [P1-826]                            | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi<br>trên điều trị sụp mi            | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi<br>trên điều trị sụp mi               | P1                   | 1.402.600                     |                                                |
| 564 | 14.0119.0826          | 14. MẮT                      | 14.119                           | Phẫu thuật gấp cân cơ<br>nâng mi trên điều trị sụp<br>mi [01 mắt] [P1-826]                             | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi<br>trên điều trị sụp mi             | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi<br>trên điều trị sụp mi                | P1                   | 1.402.600                     |                                                |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                | Tên Thông tư 23                                                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú             |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------|
| 565 | 14.0120.0826          | 14. MẮT                      | 14.120                           | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí [01 mắt] [P1-826] | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí | P1                   | 1.402.600                     |                     |
| 566 | 14.0124.0838          | 14. MẮT                      | 14.124                           | Vá da tạo hình mí [P1] [838]                                                                 | Vá da tạo hình mí                                                          | Vá da tạo hình mí                                                          | P1                   | 1.194.100                     |                     |
| 567 | 14.0125.0829          | 14. MẮT                      | 14.125                           | Phẫu thuật tạo hình nếp mí [01 mắt] [P2-829]                                                 | Phẫu thuật tạo hình nếp mí                                                 | Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]                                         | P2                   | 930.200                       |                     |
| 568 | 14.0125.0830          | 14. MẮT                      | 14.125                           | Phẫu thuật tạo hình nếp mí [02 mắt] [P2-830]                                                 | Phẫu thuật tạo hình nếp mí                                                 | Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]                                         | P2                   | 1.213.600                     |                     |
| 569 | 14.0126.0829          | 14. MẮT                      | 14.126                           | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [1 mắt] [P2-829]                                 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí                                | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [1 mắt]                        | P2                   | 930.200                       |                     |
| 570 | 14.0126.0830          | 14. MẮT                      | 14.126                           | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [2 mắt] [P2-830]                                 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí                                | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [2 mắt]                        | P2                   | 1.213.600                     |                     |
| 571 | 14.0136.0817          | 14. MẮT                      | 14.136                           | Phẫu thuật mở rộng khe mí [P2-817]                                                           | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                  | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                  | P2                   | 763.600                       |                     |
| 572 | 14.0137.0817          | 14. MẮT                      | 14.137                           | Phẫu thuật hẹp khe mí [P2] [817]                                                             | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                      | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                      | P2                   | 763.600                       |                     |
| 573 | 14.0145.0810          | 14. MẮT                      | 14.145                           | Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên [P2] [810]                                                  | Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên                                           | Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên                                           | P2                   | 570.300                       |                     |
| 574 | 14.0148.0805          | 14. MẮT                      | 14.148                           | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [P1-805]                            | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                   | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                   | P1                   | 1.202.600                     |                     |
| 575 | 14.0150.0805          | 14. MẮT                      | 14.150                           | Mở bề có hoặc không cắt bề [P1-805]                                                          | Mở bề có hoặc không cắt bề                                                 | Mở bề có hoặc không cắt bề                                                 | P1                   | 1.202.600                     |                     |
| 576 | 14.0158.0851          | 14. MẮT                      | 14.158                           | Tiêm nội nhãn [TD][851]                                                                      | Tiêm nội nhãn                                                              | Tiêm nội nhãn                                                              | TDB                  | 245.100                       |                     |
| 577 | 14.0159.0857          | 14. MẮT                      | 14.159                           | Tiêm nhu mô giác mạc [chưa bao gồm thuốc][T1-857]                                            | Tiêm nhu mô giác mạc                                                       | Tiêm nhu mô giác mạc                                                       | T1                   | 55.000                        | Chưa bao gồm thuốc. |
| 578 | 14.0160.0786          | 14. MẮT                      | 14.160                           | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc [T2][786]                                           | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc                                   | Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc                                   | T2                   | 66.800                        |                     |
| 579 | 14.0161.0748          | 14. MẮT                      | 14.161                           | Tập nhược thị [748]                                                                          | Tập nhược thị                                                              | Tập nhược thị                                                              |                      | 43.600                        |                     |
| 580 | 14.0162.0796          | 14. MẮT                      | 14.162                           | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [P2] [796]                                  | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                           | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                           | P2                   | 830.200                       |                     |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                      | Tên Thông tư 23                                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND            | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 581 | 14.0163.0796          | 14. MẮT                      | 14.163                           | Rửa chất nhân tiền phòng<br>[P2-796]                               | Rửa chất nhân tiền phòng                               | Rửa chất nhân tiền phòng                               | P2                   | 830.200                       |         |
| 582 | 14.0164.0732          | 14. MẮT                      | 14.164                           | Cắt bỏ túi lệ [P2] [732]                                           | Cắt bỏ túi lệ                                          | Cắt bỏ túi lệ                                          | P2                   | 930.200                       |         |
| 583 | 14.0165.0823          | 14. MẮT                      | 14.165                           | Phẫu thuật mộng đơn<br>thuần[gây tê][01 mắt] [P2]<br>[823]         | Phẫu thuật mộng đơn thuần                              | Phẫu thuật mộng đơn thuần                              | P2                   | 960.200                       |         |
| 584 | 14.0166.0778          | 14. MẮT                      | 14.166                           | Lấy dị vật giác mạc sâu<br>[nông, 01 mắt - gây tê]<br>[T1] [778]   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                       | T1                   | 99.400                        |         |
| 585 | 14.0166.0780          | 14. MẮT                      | 14.166                           | Lấy dị vật giác mạc sâu<br>[gây tê] [T1] [780]                     | Lấy dị vật giác mạc sâu                                | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây<br>tê]                    | T1                   | 359.500                       |         |
| 586 | 14.0167.0738          | 14. MẮT                      | 14.167                           | Cắt bỏ chấp có bọc<br>[T1][738]                                    | Cắt bỏ chấp có bọc                                     | Cắt bỏ chấp có bọc                                     | T1                   | 85.500                        |         |
| 587 | 14.0168.0764          | 14. MẮT                      | 14.168                           | Khâu cò mi, tháo cò [P3-<br>764]                                   | Khâu cò mi, tháo cò                                    | Khâu cò mi, tháo cò                                    | P3                   | 452.400                       |         |
| 588 | 14.0171.0769          | 14. MẮT                      | 14.171                           | Khâu da mi đơn giản [gây<br>tê] [P3-769]                           | Khâu da mi đơn giản                                    | Khâu da mi đơn giản                                    | P3                   | 897.100                       |         |
| 589 | 14.0172.0772          | 14. MẮT                      | 14.172                           | Khâu phục hồi bờ mi [P2]<br>[772]                                  | Khâu phục hồi bờ mi                                    | Khâu phục hồi bờ mi                                    | P2                   | 813.600                       |         |
| 590 | 14.0174.0773          | 14. MẮT                      | 14.174                           | Xử lý vết thương phần<br>mềm tổn thương nông<br>vùng mắt [P3][773] | Xử lý vết thương phần mềm, tổn<br>thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm,<br>tổn thương nông vùng mắt | P3                   | 1.043.500                     |         |
| 591 | 14.0175.0839          | 14. MẮT                      | 14.175                           | Khâu phủ kết mạc [P2-<br>839]                                      | Khâu phủ kết mạc                                       | Khâu phủ kết mạc                                       | P2                   | 698.800                       |         |
| 592 | 14.0176.0770          | 14. MẮT                      | 14.176                           | Khâu giác mạc [đơn<br>thuần] [P1-770]                              | Khâu giác mạc                                          | Khâu giác mạc [đơn thuần]                              | P1                   | 799.600                       |         |
| 593 | 14.0176.0771          | 14. MẮT                      | 14.176                           | Khâu giác mạc [phức tạp]<br>[P1-771]                               | Khâu giác mạc                                          | Khâu giác mạc [phức tạp]                               | P1                   | 1.244.100                     |         |
| 594 | 14.0177.0765          | 14. MẮT                      | 14.177                           | Khâu củng mạc [đơn<br>thuần] [P1-765]                              | Khâu củng mạc                                          | Khâu củng mạc                                          | P1                   | 849.600                       |         |
| 595 | 14.0177.0767          | 14. MẮT                      | 14.177                           | Khâu củng mạc [phức tạp]<br>[P1-767]                               | Khâu củng mạc                                          | Khâu củng mạc [phức tạp]                               | P1                   | 1.244.100                     |         |
| 596 | 14.0178.0767          | 14. MẮT                      | 14.178                           | Thăm dò, khâu vết thương<br>củng mạc [P1-767]                      | Thăm dò, khâu vết thương củng<br>mạc                   | Thăm dò, khâu vết thương<br>củng mạc                   | P1                   | 1.244.100                     |         |
| 597 | 14.0179.0770          | 14. MẮT                      | 14.179                           | Khâu lại mép mô giác<br>mạc, củng mạc [P1-770]                     | Khâu lại mép mô giác mạc, củng<br>mạc                  | Khâu lại mép mô giác mạc,<br>củng mạc                  | P1                   | 799.600                       |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                  | Tên Thông tư 23                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                        |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|
| 598 | 14.0180.0805          | 14. MẮT                      | 14.180                           | Cắt bề cùng giác mạc<br>(Trabeculectomy)<br>[P1][805]          | Cắt bề cùng giác mạc<br>(Trabeculectomy) | Cắt bề cùng giác mạc<br>(Trabeculectomy)    | P1                   | 1.202.600                     |                                                |
| 599 | 14.0182.0746          | 14. MẮT                      | 14.182                           | Điện đông thể mi<br>[P3][746]                                  | Điện đông thể mi                         | Điện đông thể mi                            | P3                   | 562.100                       |                                                |
| 600 | 14.0187.0789          | 14. MẮT                      | 14.187                           | Phẫu thuật quặm [1 mi -<br>gây tê ] [P2-789]                   | Phẫu thuật quặm                          | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây<br>tê ]         | P2                   | 698.800                       |                                                |
| 601 | 14.0187.0791          | 14. MẮT                      | 14.187                           | Phẫu thuật quặm [2 mi -<br>gây tê] [P2-791]                    | Phẫu thuật quặm                          | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]             | P2                   | 935.200                       |                                                |
| 602 | 14.0187.0792          | 14. MẮT                      | 14.187                           | Phẫu thuật quặm [3 mi -<br>gây tê][P2-792]                     | Phẫu thuật quặm                          | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]             | P2                   | 1.188.600                     |                                                |
| 603 | 14.0187.0795          | 14. MẮT                      | 14.187                           | Phẫu thuật quặm [4 mi -<br>gây tê ] [P2-795]                   | Phẫu thuật quặm                          | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê<br>]         | P2                   | 1.387.000                     |                                                |
| 604 | 14.0191.0789          | 14. MẮT                      | 14.191                           | Mô quặm bẩm sinh [P2-<br>789]                                  | Mô quặm bẩm sinh                         | Mô quặm bẩm sinh                            | P2                   | 698.800                       |                                                |
| 605 | 14.0192.0075          | 14. MẮT                      | 14.192                           | Cắt chỉ khâu giác mạc [T2-<br>75]                              | Cắt chỉ khâu giác mạc                    | Cắt chỉ khâu giác mạc                       | T2                   | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 606 | 14.0193.0856          | 14. MẮT                      | 14.193                           | Tiêm dưới kết mạc [01<br>mắt] [chưa bao gồm<br>thuốc] [T2-856] | Tiêm dưới kết mạc                        | Tiêm dưới kết mạc                           | T2                   | 55.000                        | Chưa bao<br>gồm thuốc.                         |
| 607 | 14.0194.0857          | 14. MẮT                      | 14.194                           | Tiêm cạnh nhãn cầu [01<br>mắt][chưa bao gồm<br>thuốc][T2-857]  | Tiêm cạnh nhãn cầu                       | Tiêm cạnh nhãn cầu                          | T2                   | 55.000                        | Chưa bao<br>gồm thuốc.                         |
| 608 | 14.0195.0857          | 14. MẮT                      | 14.195                           | Tiêm hậu nhãn cầu [01<br>mắt] [chưa bao gồm<br>thuốc] [T2-857] | Tiêm hậu nhãn cầu                        | Tiêm hậu nhãn cầu                           | T2                   | 55.000                        | Chưa bao<br>gồm thuốc.                         |
| 609 | 14.0197.0854          | 14. MẮT                      | 14.197                           | Bơm thông lệ đạo [2 mắt]<br>[T1-854]                           | Bơm thông lệ đạo                         | Bơm thông lệ đạo [hai mắt]                  | T1                   | 105.800                       |                                                |
| 610 | 14.0197.0855          | 14. MẮT                      | 14.197                           | Bơm thông lệ đạo [1 mắt]<br>[T1-855]                           | Bơm thông lệ đạo                         | Bơm thông lệ đạo [1 mắt]                    | T1                   | 65.100                        |                                                |
| 611 | 14.0198.0784          | 14. MẮT                      | 14.198                           | Lấy máu làm huyết thanh<br>[784]                               | Lấy máu làm huyết thanh                  | Lấy máu làm huyết thanh                     |                      | 69.000                        |                                                |
| 612 | 14.0200.0782          | 14. MẮT                      | 14.200                           | Lấy dị vật kết mạc [nông,<br>01 mắt] [T2-782]                  | Lấy dị vật kết mạc                       | Lấy dị vật kết mạc                          | T2                   | 71.500                        |                                                |
| 613 | 14.0201.0769          | 14. MẮT                      | 14.201                           | Khâu kết mạc [gây tê] [P3-<br>769]                             | Khâu kết mạc                             | Khâu kết mạc [gây tê]                       | P3                   | 897.100                       |                                                |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                          | Tên Thông tư 23                                           | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND               | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                        |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|
| 614 | 14.0202.0785          | 14. MẮT                      | 14.202                           | Lấy calci kết mạc [T3]<br>[785]                                        | Lấy calci kết mạc                                         | Lấy calci kết mạc                                         | T3                   | 40.900                        |                                                |
| 615 | 14.0203.0075          | 14. MẮT                      | 14.203                           | Cắt chỉ khâu da mi đơn<br>giản [T3-75]                                 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                               | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                               | T3                   | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 616 | 14.0204.0075          | 14. MẮT                      | 14.204                           | Cắt chỉ khâu kết mạc [T3-<br>75]                                       | Cắt chỉ khâu kết mạc                                      | Cắt chỉ khâu kết mạc                                      | T3                   | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 617 | 14.0205.0759          | 14. MẮT                      | 14.205                           | Đốt lông siêu, nhỏ lông<br>siêu [T2-759]                               | Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu                              | Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu                              | T2                   | 53.600                        |                                                |
| 618 | 14.0206.0730          | 14. MẮT                      | 14.206                           | Bơm rửa lệ đạo [T2] [730]                                              | Bơm rửa lệ đạo                                            | Bơm rửa lệ đạo                                            | T2                   | 41.200                        |                                                |
| 619 | 14.0207.0738          | 14. MẮT                      | 14.207                           | Trích chắp, lẹo, nang lông<br>mi; trích áp xe mi, kết<br>mạc [T2][738] | Trích chắp, lẹo, nang lông mi;<br>trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi;<br>trích áp xe mi, kết mạc | T2                   | 85.500                        |                                                |
| 620 | 14.0210.0799          | 14. MẮT                      | 14.210                           | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ<br>mi [T3] [799]                              | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                               | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                               | T3                   | 40.900                        |                                                |
| 621 | 14.0211.0842          | 14. MẮT                      | 14.211                           | Rửa cùng đồ [T2-842][Áp<br>dụng cho 1 mắt hoặc 2<br>mắt]               | Rửa cùng đồ                                               | Rửa cùng đồ                                               | T2                   | 48.300                        | Áp dụng<br>cho 1 mắt<br>hoặc 2 mắt             |
| 622 | 14.0213.0778          | 14. MẮT                      | 14.213                           | Bóc sợi giác mạc<br>[T3][778]                                          | Bóc sợi giác mạc                                          | Bóc sợi giác mạc                                          | T3                   | 99.400                        |                                                |
| 623 | 14.0214.0778          | 14. MẮT                      | 14.214                           | Bóc giả mạc [T3][778]                                                  | Bóc giả mạc                                               | Bóc giả mạc                                               | T3                   | 99.400                        |                                                |
| 624 | 14.0215.0505          | 14. MẮT                      | 14.215                           | Rạch áp xe mi [T1-505]                                                 | Rạch áp xe mi                                             | Rạch áp xe mi                                             | T1                   | 218.500                       |                                                |
| 625 | 14.0216.0505          | 14. MẮT                      | 14.216                           | Rạch áp xe túi lệ [T1-505]                                             | Rạch áp xe túi lệ                                         | Rạch áp xe túi lệ                                         | T1                   | 218.500                       |                                                |
| 626 | 14.0218.0849          | 14. MẮT                      | 14.218                           | Soi đáy mắt trực tiếp [T2-<br>849]                                     | Soi đáy mắt trực tiếp                                     | Soi đáy mắt trực tiếp                                     | T2                   | 60.000                        |                                                |
| 627 | 14.0221.0849          | 14. MẮT                      | 14.221                           | Soi góc tiền phòng [T2-<br>849]                                        | Soi góc tiền phòng                                        | Soi góc tiền phòng                                        | T2                   | 60.000                        |                                                |
| 628 | 14.0224.0751          | 14. MẮT                      | 14.224                           | Đo thị giác tương phản<br>[T1-751]                                     | Đo thị giác tương phản                                    | Đo thị giác tương phản                                    | T1                   | 77.000                        |                                                |
| 629 | 14.0239.0028          | 14. MẮT                      | 14.239                           | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1<br>phim][T2-028]                            | Chụp lỗ thị giác                                          | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1<br>phim]                       | T2                   | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí                       |
| 630 | 14.0239.0029          | 14. MẮT                      | 14.239                           | Chụp lỗ thị giác [số hóa 2<br>phim][T2-29]                             | Chụp lỗ thị giác                                          | Chụp lỗ thị giác [số hóa 2<br>phim]                       | T2                   | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí                       |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                       | Tên Thông tư 23                                         | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND             | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 631 | 14.0240.0845          | 14. MẮT                      | 14.240                           | Siêu âm mắt [mắt phải]<br>[845]                                     | Siêu âm mắt                                             | Siêu âm mắt                                             |                      | 69.700                        |         |
| 632 | 14.0242.0015          | 14. MẮT                      | 14.242                           | Chụp OCT bán phần trước<br>nhân cầu [T1-015]                        | Chụp OCT bán phần trước nhân<br>cầu                     | Chụp OCT bán phần trước<br>nhân cầu                     | T1                   | 222.300                       |         |
| 633 | 14.0243.0015          | 14. MẮT                      | 14.243                           | Chụp OCT bán phần sau<br>nhân cầu [T1-015]                          | Chụp OCT bán phần sau nhân<br>cầu                       | Chụp OCT bán phần sau nhân<br>cầu                       | T1                   | 222.300                       |         |
| 634 | 14.0244.0015          | 14. MẮT                      | 14.244                           | Chụp đáy mắt không<br>huỳnh quang [T1-15][01<br>mắt]                | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                          | Chụp đáy mắt không huỳnh<br>quang                       | T1                   | 222.300                       |         |
| 635 | 14.0249.0844          | 14. MẮT                      | 14.249                           | Siêu âm bán phần trước<br>[T1-844]                                  | Siêu âm bán phần trước                                  | Siêu âm bán phần trước                                  | T1                   | 241.500                       |         |
| 636 | 14.0250.0852          | 14. MẮT                      | 14.250                           | Test thử cảm giác giác<br>mạc [852]                                 | Test thử cảm giác giác mạc                              | Test thử cảm giác giác mạc                              |                      | 46.400                        |         |
| 637 | 14.0251.0852          | 14. MẮT                      | 14.251                           | Test phát hiện khô mắt<br>[852]                                     | Test phát hiện khô mắt                                  | Test phát hiện khô mắt                                  |                      | 46.400                        |         |
| 638 | 14.0252.0801          | 14. MẮT                      | 14.252                           | Nghiệm pháp phát hiện<br>glôcôm [T2] [801]                          | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                            | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                            | T2                   | 130.900                       |         |
| 639 | 14.0253.0757          | 14. MẮT                      | 14.253                           | Đo thị trường trung tâm,<br>thị trường ám điểm [T1-<br>757]         | Đo thị trường trung tâm, thị<br>trường ám điểm          | Đo thị trường trung tâm, thị<br>trường ám điểm          | T1                   | 31.100                        |         |
| 640 | 14.0254.0757          | 14. MẮT                      | 14.254                           | Đo thị trường chu biên<br>[T1-757]                                  | Đo thị trường chu biên                                  | Đo thị trường chu biên                                  | T1                   | 31.100                        |         |
| 641 | 14.0255.0755          | 14. MẮT                      | 14.255                           | Đo nhãn áp (Maclakov,<br>Goldmann, Schiotz.....)<br>[755]           | Đo nhãn áp                                              | Đo nhãn áp                                              |                      | 31.600                        |         |
| 642 | 14.0256.0843          | 14. MẮT                      | 14.256                           | Đo sắc giác [T2-843]                                                | Đo sắc giác                                             | Đo sắc giác                                             | T2                   | 80.600                        |         |
| 643 | 14.0257.0848          | 14. MẮT                      | 14.257                           | Đo khúc xạ khách quan<br>(soi bóng đồng tử -<br>Skiascope) [T2-848] | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng<br>đồng tử - Skiascope) | Đo khúc xạ khách quan (soi<br>bóng đồng tử - Skiascope) | T2                   | 33.600                        |         |
| 644 | 14.0258.0754          | 14. MẮT                      | 14.258                           | Đo khúc xạ máy [754]                                                | Đo khúc xạ máy                                          | Đo khúc xạ máy                                          |                      | 12.700                        |         |
| 645 | 14.0259.0753          | 14. MẮT                      | 14.259                           | Đo khúc xạ giác mạc [T3-<br>753]                                    | Đo khúc xạ giác mạc                                     | Đo khúc xạ giác mạc                                     | T3                   | 41.900                        |         |
| 646 | 14.0262.0751          | 14. MẮT                      | 14.262                           | Đo độ lác [751]                                                     | Đo độ lác                                               | Đo độ lác                                               |                      | 77.000                        |         |
| 647 | 14.0263.0751          | 14. MẮT                      | 14.263                           | Xác định sơ đồ song thị<br>[T3-751]                                 | Xác định sơ đồ song thị                                 | Xác định sơ đồ song thị                                 | T3                   | 77.000                        |         |
| 648 | 14.0264.0751          | 14. MẮT                      | 14.264                           | Đo biên độ điều tiết [T3-<br>751]                                   | Đo biên độ điều tiết                                    | Đo biên độ điều tiết                                    | T3                   | 77.000                        |         |



| STT | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                   | Tên Thông tư 23                                  | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND         | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú                                                        |
|-----|--------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 649 | 14.0265.0751       | 14. MẮT                   | 14.265                     | Đo thị giác 2 mắt [T1-751]                                                      | Đo thị giác 2 mắt                                | Đo thị giác 2 mắt                                | T1             | 77.000                 |                                                                |
| 650 | 14.0268.0752       | 14. MẮT                   | 14.268                     | Đo đường kính giác mạc [T2-752]                                                 | Đo đường kính giác mạc                           | Đo đường kính giác mạc                           | T2             | 68.000                 |                                                                |
| 651 | 14.0275.0758       | 14. MẮT                   | 14.275                     | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm [758]                          | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm | T2             | 69.400                 |                                                                |
| 652 | 14.0290.0212       | 14. MẮT                   | 14.290                     | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [212- chỉ áp dụng NB ngoại trú]      | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt       | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt       |                | 15.100                 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 653 | 14.0291.0212       | 14. MẮT                   | 14.291                     | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú] [14-212] | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                 |                | 15.100                 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 654 | 14.0294.0015       | 14. MẮT                   | 14.294                     | Chụp Angiography mắt [015]                                                      | Chụp Angiography mắt                             | Chụp Angiography mắt                             |                | 222.300                |                                                                |
| 655 | 15.0050.0994       | 15. TAI MŨI HỌNG          | 15.50                      | Trích rạch màng nhĩ [T3] [994]                                                  | Trích rạch màng nhĩ                              | Trích rạch màng nhĩ                              | T3             | 69.300                 |                                                                |
| 656 | 15.0051.0216       | 15. TAI MŨI HỌNG          | 15.51                      | Khâu vết rách vành tai [T3-216]                                                 | Khâu vết rách vành tai                           | Khâu vết rách vành tai                           | T3             | 194.700                |                                                                |
| 657 | 15.0052.0993       | 15. TAI MŨI HỌNG          | 15.52                      | Bơm hơi vòi nhĩ [T2] [993]                                                      | Bơm hơi vòi nhĩ                                  | Bơm hơi vòi nhĩ                                  | T2             | 126.500                |                                                                |
| 658 | 15.0054.0903       | 15. TAI MŨI HỌNG          | 15.54                      | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê][T2] [903]                                 | Lấy dị vật tai                                   | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]            | T2             | 170.600                |                                                                |
| 659 | 15.0056.0882       | 15. TAI MŨI HỌNG          | 15.56                      | Chọc hút dịch vành tai [T3] [882]                                               | Chọc hút dịch vành tai                           | Chọc hút dịch vành tai                           | T3             | 64.300                 |                                                                |
| 660 | 15.0058.0899       | 15. TAI MŨI HỌNG          | 15.58                      | Làm thuốc tai [T3-899]                                                          | Làm thuốc tai                                    | Làm thuốc tai                                    | T3             | 22.000                 | Chưa bao gồm thuốc.                                            |
| 661 | 15.0059.0908       | 15. TAI MŨI HỌNG          | 15.59                      | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [T2-908]                                          | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                    | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                    | T2             | 70.300                 |                                                                |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                     | Tên Thông tư 23                                       | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND            | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 662 | 15.0129.0921          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.129                           | Nội soi chọc thông xoang<br>trán/xoang bướm<br>[T1][921]          | Nội soi chọc thông xoang<br>trán/xoang bướm           | Nội soi chọc thông xoang<br>trán/xoang bướm            | T1                   | 310.500                       |         |
| 663 | 15.0130.0922          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.130                           | Đốt điện cuốn mũi dưới<br>[gây tê][T2-922]                        | Đốt điện cuốn mũi dưới                                | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                        | T2                   | 489.900                       |         |
| 664 | 15.0131.0922          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.131                           | Nội soi đốt điện cuốn mũi<br>dưới [gây tê][T1-922]                | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                        | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới<br>[gây tê]             | T1                   | 489.900                       |         |
| 665 | 15.0132.0867          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.132                           | Bé cuốn mũi [T2-867]                                              | Bé cuốn mũi                                           | Bé cuốn mũi                                            | T2                   | 165.500                       |         |
| 666 | 15.0133.0867          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.133                           | Nội soi bé cuốn mũi dưới<br>[T1-867]                              | Nội soi bé cuốn mũi dưới                              | Nội soi bé cuốn mũi dưới                               | T1                   | 165.500                       |         |
| 667 | 15.0138.0920          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.138                           | Chọc rửa xoang hàm [gây<br>tê] [T2-920]                           | Chọc rửa xoang hàm                                    | Chọc rửa xoang hàm                                     | T2                   | 310.500                       |         |
| 668 | 15.0139.0897          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.139                           | Phương pháp Proetz [T3]<br>[897]                                  | Phương pháp Proetz                                    | Phương pháp Proetz                                     | T3                   | 69.300                        |         |
| 669 | 15.0140.0916          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.140                           | Nhét bắc mũi sau [T2-916]                                         | Nhét bắc mũi sau                                      | Nhét bắc mũi sau                                       | T2                   | 139.000                       |         |
| 670 | 15.0141.0916          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.141                           | Nhét bắc mũi trước [T2-<br>916]                                   | Nhét bắc mũi trước                                    | Nhét bắc mũi trước                                     | T2                   | 139.000                       |         |
| 671 | 15.0142.0868          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.142                           | Cầm máu mũi bằng vật<br>liệu cầm máu [1 bên] [T2-<br>868]         | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm<br>máu                  | Cầm máu mũi bằng vật liệu<br>cầm máu [1 bên]           | T2                   | 216.500                       |         |
| 672 | 15.0142.0869          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.142                           | Cầm máu mũi bằng vật<br>liệu cầm máu [2 bên] [T2-<br>869]         | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm<br>máu                  | Cầm máu mũi bằng vật liệu<br>cầm máu [2 bên]           | T2                   | 286.500                       |         |
| 673 | 15.0143.0907          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.143                           | Lấy dị vật mũi [không gây<br>mê][T2-907]                          | Lấy dị vật mũi                                        | Lấy dị vật mũi [không gây mê]                          | T2                   | 213.900                       |         |
| 674 | 15.0144.0907          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.144                           | Nội soi lấy dị vật mũi gây<br>tê/gây mê [không gây<br>mê][T2-907] | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây<br>mê               | Nội soi lấy dị vật mũi gây<br>tê/gây mê [không gây mê] | T2                   | 213.900                       |         |
| 675 | 15.0207.0878          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.207                           | Trích áp xe quanh Amidan<br>[gây tê] [T1-878]                     | Trích áp xe quanh Amidan                              | Trích áp xe quanh Amidan                               | T1                   | 295.500                       |         |
| 676 | 15.0208.0916          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.208                           | Cầm máu đơn giản sau<br>phẫu thuật cắt Amidan,<br>nạo VA[T2-916]  | Cầm máu đơn giản sau phẫu<br>thuật cắt Amidan, nạo VA | Cầm máu đơn giản sau phẫu<br>thuật cắt Amidan, nạo VA  | T2                   | 139.000                       |         |
| 677 | 15.0212.0900          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.212                           | Lấy dị vật họng miệng [T3-<br>900]                                | Lấy dị vật họng miệng                                 | Lấy dị vật họng miệng                                  | T3                   | 43.100                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                         | Tên Thông tư 23                                      | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                   | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                      |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 678 | 15.0213.0900          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.213                           | Lấy dị vật hạ họng [T2-900]                                           | Lấy dị vật hạ họng                                   | Lấy dị vật hạ họng                                            | T2                   | 43.100                        |                                                                              |
| 679 | 15.0215.0895          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.215                           | Đốt họng hạt bằng nhiệt [895][T2]                                     | Đốt họng hạt bằng nhiệt                              | Đốt họng hạt bằng nhiệt                                       | T2                   | 89.400                        |                                                                              |
| 680 | 15.0218.0899          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.218                           | Bơm thuốc thanh quản [T3-899]                                         | Bơm thuốc thanh quản                                 | Bơm thuốc thanh quản                                          | T3                   | 22.000                        | Chưa bao gồm thuốc.                                                          |
| 681 | 15.0222.0898          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.222                           | Khí dung mũi họng [chưa bao gồm thuốc][898]                           | Khí dung mũi họng                                    | Khí dung mũi họng                                             |                      | 27.500                        | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                 |
| 682 | 15.0223.0879          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.223                           | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê][T1-879]             | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê             | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                      | T1                   | 295.500                       |                                                                              |
| 683 | 15.0233.0135          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.233                           | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê-T1][135]    | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê    | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê             | T1                   | 276.500                       |                                                                              |
| 684 | 15.0235.0928          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.235                           | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê][TD-928]   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]   | TDB                  | 350.500                       |                                                                              |
| 685 | 15.0240.0905          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.240                           | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê][TD-905] | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | TDB                  | 404.900                       |                                                                              |
| 686 | 15.0304.0505          | 15. TAI MŨI HỌNG             | 15.304                           | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ [T3][505]                                 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                          | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                   | T3                   | 218.500                       |                                                                              |
| 687 | 15.9001.2048          | 03. NHI KHOA                 | 3.999                            | Nội soi mũi xoang [2048]                                              | Nội soi mũi xoang                                    | Nội soi mũi xoang                                             |                      | 40.000                        | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 688 | 16.0035.1023          | 16. RĂNG HÀM MẶT             | 16.35                            | Phẫu thuật nạo túi lợi [P3-1023]                                      | Phẫu thuật nạo túi lợi                               | Phẫu thuật nạo túi lợi                                        | P3                   | 89.500                        |                                                                              |
| 689 | 16.0043.1020          | 16. RĂNG HÀM MẶT             | 16.43                            | Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm][T1-1020]             | Lấy cao răng                                         | Lấy cao răng [hai hàm]                                        | T1                   | 159.100                       |                                                                              |



| STT | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                             | Tên Thông tư 23                                                                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND                                                                         | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|---------|
| 690 | 16.0043.1021       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.43                      | Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm][T1-1021]                                                       | Lấy cao răng                                                                             | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]                                                                             | T1             | 92.500                 |         |
| 691 | 16.0044.1012       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.44                      | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5][P3-1012]          | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]          | P3             | 631.000                |         |
| 692 | 16.0044.1013       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.44                      | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới][P3-1013] | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3             | 861.000                |         |
| 693 | 16.0044.1014       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.44                      | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3][P3-1014]       | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]       | P3             | 455.500                |         |
| 694 | 16.0044.1015       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.44                      | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] [P3-1015] | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]  | P3             | 991.000                |         |
| 695 | 16.0057.1032       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.57                      | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi [T3-1032]                                                                                    | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                             | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                                     | T3             | 308.000                |         |
| 696 | 16.0061.1011       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.61                      | Điều trị tủy lại [P3] [1011]                                                                                              | Điều trị tủy lại                                                                         | Điều trị tủy lại                                                                                                 | P3             | 987.500                |         |
| 697 | 16.0068.1031       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.68                      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [T2-1031]                                                                   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                            | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                                    | T2             | 280.500                |         |
| 698 | 16.0070.1031       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.70                      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement [T2-1031]                                                         | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                                                          | T2             | 280.500                |         |
| 699 | 16.0071.1018       | 16. RĂNG HÀM MẶT          | 16.71                      | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement [T2-1018]                                                                       | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                                                        | T2             | 369.500                |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                | Tên Thông tư 23                                                 | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                     | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 700 | 16.0072.1018          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.72                            | Phục hồi cổ răng bằng<br>Composite [1R] [T2-1018]                            | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                 | Phục hồi cổ răng bằng<br>Composite                              | T2                   | 369.500                       |         |
| 701 | 16.0197.1036          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.197                           | Phẫu thuật nhổ răng lạc<br>chỗ [P3] [1036]                                   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                     | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                     | P3                   | 369.500                       |         |
| 702 | 16.0198.1026          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.198                           | Phẫu thuật nhổ răng ngầm<br>[P2-1026]                                        | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                        | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                        | P2                   | 239.500                       |         |
| 703 | 16.0199.1028          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.199                           | Phẫu thuật nhổ răng khôn<br>mọc lệch hàm trên [P3-<br>1028]                  | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch hàm trên                   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch hàm trên                   | P3                   | 398.600                       |         |
| 704 | 16.0200.1028          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.200                           | Phẫu thuật nhổ răng khôn<br>mọc lệch hàm dưới [P2-<br>1028]                  | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch hàm dưới                   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch hàm dưới                   | P2                   | 398.600                       |         |
| 705 | 16.0201.1028          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.201                           | Phẫu thuật nhổ răng khôn<br>mọc lệch có cắt thân [P2-<br>1028]               | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch có cắt thân                | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch có cắt thân                | P2                   | 398.600                       |         |
| 706 | 16.0202.1028          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.202                           | Phẫu thuật nhổ răng khôn<br>mọc lệch có cắt thân chia<br>chân răng [P2-1028] | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch có cắt thân chia chân răng | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc<br>lệch có cắt thân chia chân răng | P2                   | 398.600                       |         |
| 707 | 16.0203.1026          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.203                           | Nhổ răng vĩnh viễn [P3-<br>1026]                                             | Nhổ răng vĩnh viễn                                              | Nhổ răng vĩnh viễn                                              | P3                   | 239.500                       |         |
| 708 | 16.0204.1025          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.204                           | Nhổ răng vĩnh viễn lung<br>lay [T1-1025]                                     | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                     | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                     | T1                   | 110.600                       |         |
| 709 | 16.0205.1024          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.205                           | Nhổ chân răng vĩnh viễn<br>[T1-1024]                                         | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                         | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                         | T1                   | 217.200                       |         |
| 710 | 16.0206.1026          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.206                           | Nhổ răng thừa [T1-1026]                                                      | Nhổ răng thừa                                                   | Nhổ răng thừa                                                   | T1                   | 239.500                       |         |
| 711 | 16.0214.1007          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.214                           | Cắt lợi trùm răng khôn<br>hàm dưới [P3-1007]                                 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm<br>dưới                              | P3                   | 178.900                       |         |
| 712 | 16.0216.1041          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.216                           | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi<br>[P3-1041][Không gây mê]                         | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                       | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                       | P3                   | 344.200                       |         |
| 713 | 16.0217.1041          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.217                           | Phẫu thuật cắt phanh môi<br>[P3][1041][Không gây mê]                         | Phẫu thuật cắt phanh môi                                        | Phẫu thuật cắt phanh môi                                        | P3                   | 344.200                       |         |
| 714 | 16.0218.1041          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.218                           | Phẫu thuật cắt phanh má<br>[P3-1041][Không gây mê]                           | Phẫu thuật cắt phanh má                                         | Phẫu thuật cắt phanh má                                         | P3                   | 344.200                       |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                   | Tên Thông tư 23                                                | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                    | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 715 | 16.0220.1042          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.220                           | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ<br>răng [P2][1042]                                   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                | P2                   | 601.000                       |         |
| 716 | 16.0222.1035          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.222                           | Trám bít hố rãnh với<br>Glasslonomer Cement<br>quang trùng hợp[T1-1035]         | Trám bít hố rãnh với<br>Glasslonomer Cement quang<br>trùng hợp | Trám bít hố rãnh với<br>Glasslonomer Cement quang<br>trùng hợp | T1                   | 245.500                       |         |
| 717 | 16.0223.1035          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.223                           | Trám bít hố rãnh với<br>Composite hóa trùng hợp<br>[T1-1035]                    | Trám bít hố rãnh với Composite<br>hóa trùng hợp                | Trám bít hố rãnh với<br>Composite hóa trùng hợp                | T1                   | 245.500                       |         |
| 718 | 16.0224.1035          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.224                           | Trám bít hố rãnh với<br>Composite quang trùng<br>hợp [T1-1035]                  | Trám bít hố rãnh với Composite<br>quang trùng hợp              | Trám bít hố rãnh với<br>Composite quang trùng hợp              | T1                   | 245.500                       |         |
| 719 | 16.0226.1035          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.226                           | Trám bít hố rãnh bằng<br>Glasslonomer Cement [T1-<br>1035]                      | Trám bít hố rãnh bằng<br>Glasslonomer Cement                   | Trám bít hố rãnh bằng<br>Glasslonomer Cement                   | T1                   | 245.500                       |         |
| 720 | 16.0230.1010          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.230                           | Điều trị răng sữa viêm tủy<br>có hồi phục [T1] [1010]                           | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi<br>phục                      | Điều trị răng sữa viêm tủy có<br>hồi phục                      | T1                   | 380.100                       |         |
| 721 | 16.0232.1016          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.232                           | Điều trị tủy răng sữa [một<br>chân] [P3-1016]                                   | Điều trị tủy răng sữa                                          | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                               | P3                   | 296.100                       |         |
| 722 | 16.0232.1017          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.232                           | Điều trị tủy răng sữa<br>[nhiều chân] [P3-1017]                                 | Điều trị tủy răng sữa                                          | Điều trị tủy răng sữa [nhiều<br>chân]                          | P3                   | 415.500                       |         |
| 723 | 16.0233.1050          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.233                           | Điều trị đóng cuống răng<br>bằng Canxi Hydroxit [P3-<br>1050]                   | Điều trị đóng cuống răng bằng<br>Canxi Hydroxit                | Điều trị đóng cuống răng bằng<br>Canxi Hydroxit                | P3                   | 493.500                       |         |
| 724 | 16.0236.1019          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.236                           | Điều trị răng sữa sâu ngà<br>phục hồi bằng<br>Glasslonomer Cement [T1-<br>1019] | Điều trị răng sữa sâu ngà phục<br>hồi bằng Glasslonomer Cement | Điều trị răng sữa sâu ngà phục<br>hồi bằng Glasslonomer Cement | T1                   | 112.500                       |         |
| 725 | 16.0238.1029          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.238                           | Nhổ răng sữa [T1-1029]                                                          | Nhổ răng sữa                                                   | Nhổ răng sữa                                                   | T1                   | 46.600                        |         |
| 726 | 16.0239.1029          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.239                           | Nhổ chân răng sữa [T1-<br>1029]                                                 | Nhổ chân răng sữa                                              | Nhổ chân răng sữa                                              | T1                   | 46.600                        |         |
| 727 | 16.0298.1009          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.298                           | Cố định tạm thời sơ cứu<br>gãy xương hàm[TD-1009]                               | Cố định tạm thời sơ cứu gãy<br>xương hàm                       | Cố định tạm thời sơ cứu gãy<br>xương hàm                       | TDB                  | 414.400                       |         |
| 728 | 16.0335.1022          | 16. RĂNG HÀM<br>MẶT          | 16.335                           | Nắn sai khớp thái dương<br>hàm [T1-1022]                                        | Nắn sai khớp thái dương hàm                                    | Nắn sai khớp thái dương hàm                                    | T1                   | 110.800                       |         |
| 729 | 17.0001.0254          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.1                             | Điều trị bằng sóng ngắn<br>[T3-254]                                             | Điều trị bằng sóng ngắn                                        | Điều trị bằng sóng ngắn                                        | T3                   | 41.100                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                           | Tên Thông tư 23                                 | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND     | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 730 | 17.0002.0254          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.2                             | Điều trị bằng sóng cực<br>ngắn [T3-254]                 | Điều trị bằng sóng cực ngắn                     | Điều trị bằng sóng cực ngắn                     | T3                   | 41.100                        |         |
| 731 | 17.0003.0254          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.3                             | Điều trị bằng vi sóng [T3-<br>254]                      | Điều trị bằng vi sóng                           | Điều trị bằng vi sóng                           | T3                   | 41.100                        |         |
| 732 | 17.0004.0232          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.4                             | Điều trị bằng từ trường<br>[T3-232]                     | Điều trị bằng từ trường                         | Điều trị bằng từ trường                         | T3                   | 41.900                        |         |
| 733 | 17.0005.0231          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.5                             | Điều trị bằng dòng điện<br>một chiều đều [T3-231]       | Điều trị bằng dòng điện một<br>chiều đều        | Điều trị bằng dòng điện một<br>chiều đều        | T3                   | 48.900                        |         |
| 734 | 17.0006.0231          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.6                             | Điều trị bằng điện phân<br>dẫn thuốc [T3-0231]          | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc               | Điều trị bằng điện phân dẫn<br>thuốc            | T3                   | 48.900                        |         |
| 735 | 17.0007.0234          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.7                             | Điều trị bằng các dòng<br>điện xung [T3-234]            | Điều trị bằng các dòng điện xung                | Điều trị bằng các dòng điện<br>xung             | T3                   | 44.900                        |         |
| 736 | 17.0008.0253          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.8                             | Điều trị bằng siêu âm [T3-<br>253]                      | Điều trị bằng siêu âm                           | Điều trị bằng siêu âm                           | T3                   | 48.700                        |         |
| 737 | 17.0009.0255          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.9                             | Điều trị bằng sóng xung<br>kích [T3-255]                | Điều trị bằng sóng xung kích                    | Điều trị bằng sóng xung kích                    | T3                   | 71.200                        |         |
| 738 | 17.0010.0236          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.10                            | Điều trị bằng dòng giao<br>thoa [T3-0236]               | Điều trị bằng dòng giao thoa                    | Điều trị bằng dòng giao thoa                    | T3                   | 30.800                        |         |
| 739 | 17.0011.0237          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.11                            | Điều trị bằng tia hồng<br>ngoại [237]                   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                    | Điều trị bằng tia hồng ngoại                    |                      | 40.900                        |         |
| 740 | 17.0012.0243          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.12                            | Điều trị bằng Laser công<br>suất thấp [243]             | Điều trị bằng laser công suất thấp              | Điều trị bằng laser công suất<br>thấp           |                      | 52.100                        |         |
| 741 | 17.0013.0275          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.13                            | Đo liều sinh học trong<br>điều trị tia từ ngoại [275]   | Đo liều sinh học trong điều trị tia<br>từ ngoại | Đo liều sinh học trong điều trị<br>tia từ ngoại |                      | 40.200                        |         |
| 742 | 17.0014.0275          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.14                            | Điều trị bằng tia từ ngoại<br>tại chỗ [275]             | Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ              | Điều trị bằng tia từ ngoại tại<br>chỗ           |                      | 40.200                        |         |
| 743 | 17.0015.0275          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.15                            | Điều trị bằng tia từ ngoại<br>toàn thân [T3-275]        | Điều trị bằng tia từ ngoại toàn<br>thân         | Điều trị bằng tia từ ngoại toàn<br>thân         | T3                   | 40.200                        |         |
| 744 | 17.0018.0221          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.18                            | Điều trị bằng Parafin [T3-<br>221]                      | Điều trị bằng Parafin                           | Điều trị bằng Parafin                           | T3                   | 46.000                        |         |
| 745 | 17.0022.0272          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.22                            | Thủy trị liệu toàn thân (bể<br>bơi, bồn ngâm) [T2][272] | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi,<br>bồn ngâm)   | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi,<br>bồn ngâm)   | T2                   | 68.900                        |         |
| 746 | 17.0026.0220          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.26                            | Điều trị bằng máy kéo<br>giãn cột sống [T3][220]        | Điều trị bằng máy kéo giãn cột<br>sống          | Điều trị bằng máy kéo giãn cột<br>sống          | T3                   | 50.800                        |         |
| 747 | 17.0027.0232          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.27                            | Điều trị bằng điện trường<br>cao áp [T3][232]           | Điều trị bằng điện trường cao áp                | Điều trị bằng điện trường cao<br>áp             | T3                   | 41.900                        |         |
| 748 | 17.0028.0232          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.28                            | Điều trị bằng ion tĩnh<br>điện[232]                     | Điều trị bằng ion tĩnh điện                     | Điều trị bằng ion tĩnh điện                     |                      | 41.900                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                             | Tên Thông tư 23                                              | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 749 | 17.0033.0266          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.33                            | Kỹ thuật tập tay và bàn tay<br>cho người bệnh liệt nửa<br>người [T3][266] | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho<br>người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho<br>người bệnh liệt nửa người | T3                   | 51.800                        |         |
| 750 | 17.0034.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.34                            | Kỹ thuật tập đứng và đi<br>cho người bệnh liệt nửa<br>người[T3][267]      | Kỹ thuật tập đứng và đi cho<br>người bệnh liệt nửa người     | Kỹ thuật tập đứng và đi cho<br>người bệnh liệt nửa người     | T3                   | 59.300                        |         |
| 751 | 17.0037.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.37                            | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh<br>và động [T3][267]                             | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                             | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và<br>động                          | T3                   | 59.300                        |         |
| 752 | 17.0039.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.39                            | Tập đứng thẳng bằng tĩnh<br>và động [T3][267]                             | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và<br>động                          | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và<br>động                          | T3                   | 59.300                        |         |
| 753 | 17.0041.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.41                            | Tập đi với thanh song<br>song[268]                                        | Tập đi với thanh song song                                   | Tập đi với thanh song song                                   |                      | 33.400                        |         |
| 754 | 17.0042.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.42                            | Tập đi với khung tập<br>đi[268]                                           | Tập đi với khung tập đi                                      | Tập đi với khung tập đi                                      |                      | 33.400                        |         |
| 755 | 17.0043.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.43                            | Tập đi với nạng (nạng<br>nách, nạng khuỷu) [268]                          | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng<br>khuỷu)                   | Tập đi với nạng (nạng nách,<br>nạng khuỷu)                   |                      | 33.400                        |         |
| 756 | 17.0044.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.44                            | Tập đi với gậy[268]                                                       | Tập đi với gậy                                               | Tập đi với gậy                                               |                      | 33.400                        |         |
| 757 | 17.0045.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.45                            | Tập đi với bàn xương cá<br>[268]                                          | Tập đi với bàn xương cá                                      | Tập đi với bàn xương cá                                      |                      | 33.400                        |         |
| 758 | 17.0046.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.46                            | Tập đi trên máy thảm lăn<br>(Treadmill) [T2][268]                         | Tập đi trên máy thảm lăn<br>(Treadmill)                      | Tập đi trên máy thảm lăn<br>(Treadmill)                      | T2                   | 33.400                        |         |
| 759 | 17.0047.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.47                            | Tập lên, xuống cầu<br>thang[T3][268]                                      | Tập lên, xuống cầu thang                                     | Tập lên, xuống cầu thang                                     | T3                   | 33.400                        |         |
| 760 | 17.0049.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.49                            | Tập đi với chân giả trên<br>gối[T3][268]                                  | Tập đi với chân giả trên gối                                 | Tập đi với chân giả trên gối                                 | T3                   | 33.400                        |         |
| 761 | 17.0050.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.50                            | Tập đi với chân giả dưới<br>gối[T3][268]                                  | Tập đi với chân giả dưới gối                                 | Tập đi với chân giả dưới gối                                 | T3                   | 33.400                        |         |
| 762 | 17.0051.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.51                            | Tập đi với khung treo[268]                                                | Tập đi với khung treo                                        | Tập đi với khung treo                                        |                      | 33.400                        |         |
| 763 | 17.0052.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.52                            | Tập vận động thụ động<br>[T3] [267]                                       | Tập vận động thụ động                                        | Tập vận động thụ động                                        | T3                   | 59.300                        |         |
| 764 | 17.0053.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.53                            | Tập vận động có trợ giúp<br>[T3] [267]                                    | Tập vận động có trợ giúp                                     | Tập vận động có trợ giúp                                     | T3                   | 59.300                        |         |
| 765 | 17.0056.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.56                            | Tập vận động có kháng trở<br>[T3][267]                                    | Tập vận động có kháng trở                                    | Tập vận động có kháng trở                                    | T3                   | 59.300                        |         |
| 766 | 17.0058.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.58                            | Tập vận động trên<br>bóng[268]                                            | Tập vận động trên bóng                                       | Tập vận động trên bóng                                       |                      | 33.400                        |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                        | Tên Thông tư 23                                         | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND             | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 767 | 17.0059.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.59                            | Tập trong bồn bóng<br>nhỏ[268]                                       | Tập trong bồn bóng nhỏ                                  | Tập trong bồn bóng nhỏ                                  |                      | 33.400                        |         |
| 768 | 17.0062.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.62                            | Tập tạo thuận thần kinh cơ<br>cảm thụ bản thể chức năng<br>[T3][267] | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm<br>thụ bản thể chức năng | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm<br>thụ bản thể chức năng | T3                   | 59.300                        |         |
| 769 | 17.0063.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.63                            | Tập với thang tường[268]                                             | Tập với thang tường                                     | Tập với thang tường                                     |                      | 33.400                        |         |
| 770 | 17.0064.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.64                            | Tập với giàn treo các<br>chi[268]                                    | Tập với giàn treo các chi                               | Tập với giàn treo các chi                               |                      | 33.400                        |         |
| 771 | 17.0065.0269          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.65                            | Tập với ròng rọc [269]                                               | Tập với ròng rọc                                        | Tập với ròng rọc                                        |                      | 14.700                        |         |
| 772 | 17.0066.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.66                            | Tập với dụng cụ quay<br>khớp vai[268]                                | Tập với dụng cụ quay khớp vai                           | Tập với dụng cụ quay khớp vai                           |                      | 33.400                        |         |
| 773 | 17.0067.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.67                            | Tập với dụng cụ chèo<br>thuyền[268]                                  | Tập với dụng cụ chèo thuyền                             | Tập với dụng cụ chèo thuyền                             |                      | 33.400                        |         |
| 774 | 17.0068.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.68                            | Tập thăng bằng với bàn<br>bập bênh[T3][268]                          | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                         | Tập thăng bằng với bàn bập<br>bênh                      | T3                   | 33.400                        |         |
| 775 | 17.0069.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.69                            | Tập với máy tập thăng<br>bằng [T3][268]                              | Tập với máy tập thăng bằng                              | Tập với máy tập thăng bằng                              | T3                   | 33.400                        |         |
| 776 | 17.0070.0261          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.70                            | Tập với ghế tập mạnh cơ<br>Tứ đầu đùi [261]                          | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu<br>đùi                   | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ<br>đầu đùi                   |                      | 14.700                        |         |
| 777 | 17.0071.0270          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.71                            | Tập với xe đạp tập [270]                                             | Tập với xe đạp tập                                      | Tập với xe đạp tập                                      |                      | 14.700                        |         |
| 778 | 17.0072.0268          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.72                            | Tập với bàn nghiêng[268]                                             | Tập với bàn nghiêng                                     | Tập với bàn nghiêng                                     |                      | 33.400                        |         |
| 779 | 17.0073.0277          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.73                            | Tập các kiểu thở [T3][277]                                           | Tập các kiểu thở                                        | Tập các kiểu thở                                        | T3                   | 32.900                        |         |
| 780 | 17.0075.0277          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.75                            | Tập ho có trợ giúp<br>[T3][277]                                      | Tập ho có trợ giúp                                      | Tập ho có trợ giúp                                      | T3                   | 32.900                        |         |
| 781 | 17.0078.0238          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.78                            | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu<br>[T3-0238]                               | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                               | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                               | T3                   | 54.800                        |         |
| 782 | 17.0085.0282          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.85                            | Kỹ thuật xoa bóp vùng<br>[T3-282]                                    | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                   | T3                   | 51.300                        |         |
| 783 | 17.0086.0283          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.86                            | Kỹ thuật xoa bóp toàn<br>thân [T3-0283]                              | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                              | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                              | T3                   | 64.900                        |         |
| 784 | 17.0090.0267          | 17. PHỤC HỒI<br>CHỨC NĂNG    | 17.90                            | Tập điều hợp vận động<br>[267]                                       | Tập điều hợp vận động                                   | Tập điều hợp vận động                                   |                      | 59.300                        |         |



| STT | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                | Tên Thông tư 23                                                     | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND                            | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|---------|
| 785 | 17.0092.0268       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.92                      | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn [268]                              | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                           | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                           |                | 33.400                 |         |
| 786 | 17.0102.0258       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.102                     | Tập tri giác và nhận thức [T3-258]                                           | Tập tri giác và nhận thức                                           | Tập tri giác và nhận thức                                           | T3             | 51.400                 |         |
| 787 | 17.0104.0263       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.104                     | Tập nuốt [sử dụng máy] [T3][263]                                             | Tập nuốt                                                            | Tập nuốt [sử dụng máy]                                              | T3             | 173.700                |         |
| 788 | 17.0104.0264       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.104                     | Tập nuốt [không sử dụng máy] [T3][263]                                       | Tập nuốt                                                            | Tập nuốt [không sử dụng máy]                                        | T3             | 144.700                |         |
| 789 | 17.0108.0260       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.108                     | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) [260]                          | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                       | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                       |                | 77.500                 |         |
| 790 | 17.0158.0233       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.158                     | Điều trị bằng điện vi dòng [T3-233]                                          | Điều trị bằng điện vi dòng                                          | Điều trị bằng điện vi dòng                                          | T3             | 30.800                 |         |
| 791 | 17.0159.0243       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.159                     | Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo [T3-243]   | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo   | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo   | T3             | 52.100                 |         |
| 792 | 17.0160.0245       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.160                     | Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch [T2-245]                         | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch                         | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch                         | T2             | 58.400                 |         |
| 793 | 17.0161.0228       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.161                     | Điều trị chườm ngải cứu [228]                                                | Điều trị chườm ngải cứu                                             | Điều trị chườm ngải cứu                                             |                | 37.000                 |         |
| 794 | 17.0168.0281       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.168                     | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy [0281]                                             | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                           | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                           |                | 39.000                 |         |
| 795 | 17.0175.0238       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.175                     | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh [T3-238]                     | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                     | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                     | T3             | 54.800                 |         |
| 796 | 17.0187.0268       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.187                     | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng [T3-268] | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | T3             | 33.400                 |         |
| 797 | 17.0195.0226       | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG    | 17.195                     | Chẩn đoán điện thần kinh cơ [T3-0226]                                        | Chẩn đoán điện thần kinh cơ                                         | Chẩn đoán điện thần kinh cơ                                         | T3             | 71.800                 |         |
| 798 | 18.0001.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.1                       | Siêu âm tuyến giáp [01]                                                      | Siêu âm tuyến giáp                                                  | Siêu âm tuyến giáp                                                  |                | 58.600                 |         |
| 799 | 18.0002.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.2                       | Siêu âm các tuyến nước bọt [01]                                              | Siêu âm các tuyến nước bọt                                          | Siêu âm các tuyến nước bọt                                          |                | 58.600                 |         |
| 800 | 18.0003.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.3                       | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [01]                                         | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                     | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                     |                | 58.600                 |         |



| STT | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                    | Tên Thông tư 23                                                             | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND                                    | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú               |
|-----|--------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------------|
| 801 | 18.0004.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.4                       | Siêu âm hạch vùng cổ [01]                                                        | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        |                | 58.600                 |                       |
| 802 | 18.0005.0069       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.5                       | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp [69]                                           | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp                                           | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp                                           |                | 89.300                 | Bảng phương pháp DEXA |
| 803 | 18.0006.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.6                       | Siêu âm hốc mắt [01]                                                             | Siêu âm hốc mắt                                                             | Siêu âm hốc mắt                                                             |                | 58.600                 |                       |
| 804 | 18.0008.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.8                       | Siêu âm nhân cầu [01]                                                            | Siêu âm nhân cầu                                                            | Siêu âm nhân cầu                                                            |                | 58.600                 |                       |
| 805 | 18.0009.0069       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.9                       | Siêu âm Doppler hốc mắt [T3-069]                                                 | Siêu âm doppler hốc mắt                                                     | Siêu âm doppler hốc mắt                                                     | T3             | 89.300                 | Bảng phương pháp DEXA |
| 806 | 18.0010.0069       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.10                      | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [T3-069]                                   | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                       | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                       | T3             | 89.300                 | Bảng phương pháp DEXA |
| 807 | 18.0011.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.11                      | Siêu âm màng phổi [01]                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           |                | 58.600                 |                       |
| 808 | 18.0012.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.12                      | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [01]                                | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                |                | 58.600                 |                       |
| 809 | 18.0015.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.15                      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [01]                       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       |                | 58.600                 |                       |
| 810 | 18.0016.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.16                      | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [01] | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) |                | 58.600                 |                       |
| 811 | 18.0020.0001       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.20                      | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [01]                                     | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     |                | 58.600                 |                       |
| 812 | 18.0021.0069       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.21                      | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [T3-069]                                 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                     | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                     | T3             | 89.300                 | Bảng phương pháp DEXA |
| 813 | 18.0022.0069       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.22                      | Siêu âm Doppler gan lách [T3-069]                                                | Siêu âm doppler gan lách                                                    | Siêu âm doppler gan lách                                                    | T3             | 89.300                 | Bảng phương pháp DEXA |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                | Tên Thông tư 23                                                                    | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú               |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 814 | 18.0023.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.23                            | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [04] [T3] | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | T3                   | 252.300                       |                       |
| 815 | 18.0024.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.24                            | Siêu âm Doppler động mạch thận [04] [T3]                                                     | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | T3                   | 252.300                       |                       |
| 816 | 18.0025.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.25                            | Siêu âm Doppler từ cung phần phụ [T3-069]                                                    | Siêu âm doppler từ cung phần phụ                                                   | Siêu âm doppler từ cung phần phụ                                                   | T3                   | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |
| 817 | 18.0026.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.26                            | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung) [T3-069]              | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)             | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)             | T3                   | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |
| 818 | 18.0029.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.29                            | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới [04] [T3]                                           | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | T3                   | 252.300                       |                       |
| 819 | 18.0030.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.30                            | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng [01]                                              | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng                                         | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng                                         |                      | 58.600                        |                       |
| 820 | 18.0031.0003          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.31                            | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo [đầu dò][T2-03]                                 | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | T2                   | 195.600                       |                       |
| 821 | 18.0032.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.32                            | Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng [T3-069]                                 | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng                                | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng                                | T3                   | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |
| 822 | 18.0033.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.33                            | Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo [T2-004]                               | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | T2                   | 252.300                       |                       |
| 823 | 18.0034.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.34                            | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [01]                                                      | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |                      | 58.600                        |                       |
| 824 | 18.0035.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.35                            | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [01]                                                     | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |                      | 58.600                        |                       |
| 825 | 18.0036.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.36                            | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [01]                                                     | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |                      | 58.600                        |                       |
| 826 | 18.0037.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.37                            | Siêu âm Doppler động mạch từ cung [04] [T3]                                                  | Siêu âm doppler động mạch từ cung                                                  | Siêu âm doppler động mạch từ cung                                                  | T3                   | 252.300                       |                       |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                     | Tên Thông tư 23                                  | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND      | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú               |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 827 | 18.0043.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.43                            | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [01]                                  | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)      |                      | 58.600                        |                       |
| 828 | 18.0044.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.44                            | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [01]                               | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)   |                      | 58.600                        |                       |
| 829 | 18.0045.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.45                            | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [04] [T3]                           | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới    | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới    | T3                   | 252.300                       |                       |
| 830 | 18.0048.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.48                            | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [Doppler động mạch cảnh ngoài sọ][T3-04] | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ         | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ         | T3                   | 252.300                       |                       |
| 831 | 18.0052.0004          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.52                            | Siêu âm Doppler tim, van tim [04]                                                 | Siêu âm doppler tim, van tim                     | Siêu âm doppler tim, van tim                     | T3                   | 252.300                       |                       |
| 832 | 18.0054.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.54                            | Siêu âm tuyến vú hai bên [01]                                                     | Siêu âm tuyến vú hai bên                         | Siêu âm tuyến vú hai bên                         |                      | 58.600                        |                       |
| 833 | 18.0055.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.55                            | Siêu âm Doppler tuyến vú [069]                                                    | Siêu âm doppler tuyến vú                         | Siêu âm doppler tuyến vú                         | T3                   | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |
| 834 | 18.0056.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.56                            | Siêu âm đàn hồi mô vú [69]                                                        | Siêu âm đàn hồi mô vú                            | Siêu âm đàn hồi mô vú                            |                      | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |
| 835 | 18.0057.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.57                            | Siêu âm tinh hoàn hai bên [001]                                                   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                        | Siêu âm tinh hoàn hai bên                        |                      | 58.600                        |                       |
| 836 | 18.0058.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.58                            | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[069]                             | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | T3                   | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |
| 837 | 18.0059.0001          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.59                            | Siêu âm dương vật [001]                                                           | Siêu âm dương vật                                | Siêu âm dương vật                                |                      | 58.600                        |                       |
| 838 | 18.0060.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.60                            | Siêu âm Doppler dương vật [069]                                                   | Siêu âm doppler dương vật                        | Siêu âm doppler dương vật                        | T3                   | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                             | Tên Thông tư 23                                      | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                          | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú               |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 839 | 18.0065.0069          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.65                            | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [69]                                | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                                |                      | 89.300                        | Bảng phương pháp DEXA |
| 840 | 18.0067.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.67                            | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim][028]                   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng                   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]                   |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 841 | 18.0067.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.67                            | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim][029]                   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng                   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]                   |                      | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 842 | 18.0070.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.70                            | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim][028]                           | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                           | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                           |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 843 | 18.0072.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.72                            | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim][28]                                 | Chụp X-quang Blondeau                                | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 844 | 18.0073.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.73                            | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim][028]                                   | Chụp X-quang Hirtz                                   | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                   |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 845 | 18.0074.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.74                            | Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim][028]                       | Chụp X-quang hàm chéch một bên                       | Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]                       |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 846 | 18.0075.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.75                            | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim][028] | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 847 | 18.0078.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.78                            | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] [028]                               | Chụp X-quang Schuller                                | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 848 | 18.0080.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.80                            | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim][028]                     | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                     | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                     |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 849 | 18.0081.2002          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.81                            | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)[30a]                              | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)              | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]                     |                      | 23.700                        |                       |
| 850 | 18.0083.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.83                            | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim][028]                          | Chụp X-quang răng toàn cảnh                          | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]                          |                      | 73.300                        |                       |
| 851 | 18.0086.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.86                            | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [028]              | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]               |                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                      | Tên Thông tư 23                                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                               | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                  |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 852 | 18.0086.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.86                            | Chụp X-quang cột sống cổ<br>thẳng nghiêng [số hóa 2<br>phim][029]                  | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng<br>nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cổ<br>thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                 |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 853 | 18.0087.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.87                            | Chụp X-quang cột sống cổ<br>chéch hai bên [số hóa 1<br>phim][28]                   | Chụp X-quang cột sống cổ chéch<br>hai bên              | Chụp X-quang cột sống cổ<br>chéch hai bên [số hóa 1 phim]                 |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 854 | 18.0087.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.87                            | Chụp X-quang cột sống cổ<br>chéch hai bên [số hóa 2<br>phim][029]                  | Chụp X-quang cột sống cổ chéch<br>hai bên              | Chụp X-quang cột sống cổ<br>chéch hai bên [số hóa 2 phim]                 |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 855 | 18.0089.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.89                            | Chụp X-quang cột sống cổ<br>C1-C2 [số hóa 1<br>phim][28]                           | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                         | Chụp X-quang cột sống cổ C1-<br>C2 [số hóa 1 phim]                        |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 856 | 18.0089.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.89                            | Chụp X-quang cột sống cổ<br>C1-C2 [số hóa 2<br>phim][029]                          | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                         | Chụp X-quang cột sống cổ C1-<br>C2 [số hóa 2 phim]                        |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 857 | 18.0090.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.90                            | Chụp X-quang cột sống<br>ngực thẳng nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 1<br>phim][028]  | Chụp X-quang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch | Chụp X-quang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch [số<br>hóa 1 phim] |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 858 | 18.0090.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.90                            | Chụp X-quang cột sống<br>ngực thẳng nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 2 phim]<br>[029] | Chụp X-quang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch | Chụp X-quang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch [số<br>hóa 2 phim] |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 859 | 18.0091.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.91                            | Chụp X-quang cột sống<br>thắt lưng thẳng nghiêng<br>[số hóa 1 phim] [028]          | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng [số hóa 1<br>phim]       |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 860 | 18.0091.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.91                            | Chụp X-quang cột sống<br>thắt lưng thẳng nghiêng<br>[số hóa 2 phim][029]           | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng [số hóa 2<br>phim]       |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 861 | 18.0092.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.92                            | Chụp X-quang cột sống<br>thắt lưng chéch hai bên<br>[số hóa 1 phim][028]           | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>chéch hai bên       | Chụp X-quang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên [số hóa 1<br>phim]       |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 862 | 18.0092.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.92                            | Chụp X-quang cột sống<br>thắt lưng chéch hai bên<br>[số hóa 2 phim] [029]          | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>chéch hai bên       | Chụp X-quang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên [số hóa 2<br>phim]       |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 863 | 18.0096.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.96                            | Chụp X-quang cột sống<br>cùng cột thẳng nghiêng<br>[số hóa 1 phim][028]            | Chụp X-quang cột sống cùng cột<br>thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống cùng<br>cột thẳng nghiêng [số hóa 1<br>phim]        |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                     | Tên Thông tư 23                                       | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                              | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                  |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 864 | 18.0096.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.96                            | Chụp X-quang cột sống<br>cùng cột thẳng nghiêng<br>[số hóa 2 phim][029]           | Chụp X-quang cột sống cùng cột<br>thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống cùng<br>cột thẳng nghiêng [số hóa 2<br>phim]       |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 865 | 18.0097.0030          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.97                            | Chụp X-quang khớp cùng<br>chậu thẳng chéo hai bên<br>[số hóa 3 phim][30]          | Chụp X-quang khớp cùng chậu<br>thẳng chéo hai bên     | Chụp X-quang khớp cùng chậu<br>thẳng chéo hai bên [số hóa 3<br>phim]     |                      | 130.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 866 | 18.0098.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.98                            | Chụp X-quang khung<br>chậu thẳng [số hóa 1<br>phim][28]                           | Chụp X-quang khung chậu thẳng                         | Chụp X-quang khung chậu<br>thẳng [số hóa 1 phim]                         |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 867 | 18.0100.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.100                           | Chụp X-quang khớp vai<br>thẳng [số hóa 1 phim][28]                                | Chụp X-quang khớp vai thẳng                           | Chụp X-quang khớp vai thẳng<br>[số hóa 1 phim]                           |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 868 | 18.0101.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.101                           | Chụp X-quang khớp vai<br>nghiêng hoặc chéo [số<br>hóa 1 phim][28]                 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng<br>hoặc chéo            | Chụp X-quang khớp vai<br>nghiêng hoặc chéo [số hóa 1<br>phim]            |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 869 | 18.0103.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.103                           | Chụp X-quang xương<br>cánh tay thẳng nghiêng [số<br>hóa 1 phim][028]              | Chụp X-quang xương cánh tay<br>thẳng nghiêng          | Chụp X-quang xương cánh tay<br>thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]             |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 870 | 18.0103.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.103                           | Chụp X-quang xương<br>cánh tay thẳng nghiêng [số<br>hóa 2 phim] [29]              | Chụp X-quang xương cánh tay<br>thẳng nghiêng          | Chụp X-quang xương cánh tay<br>thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]             |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 871 | 18.0104.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.104                           | Chụp X-quang khớp<br>khủyu thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 1 phim]<br>[028]  | Chụp X-quang khớp khuỷu<br>thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang khớp khuỷu<br>thẳng, nghiêng hoặc chéo [số<br>hóa 1 phim]   |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 872 | 18.0104.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.104                           | Chụp X-quang khớp<br>khủyu thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 2 phim][29]       | Chụp X-quang khớp khuỷu<br>thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang khớp khuỷu<br>thẳng, nghiêng hoặc chéo [số<br>hóa 2 phim]   |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 873 | 18.0106.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.106                           | Chụp X-quang xương<br>cẳng tay thẳng nghiêng [số<br>hóa 1 phim][028]              | Chụp X-quang xương cẳng tay<br>thẳng nghiêng          | Chụp X-quang xương cẳng tay<br>thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]             |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 874 | 18.0106.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.106                           | Chụp X-quang xương<br>cẳng tay thẳng nghiêng [số<br>hóa 2 phim] [29]              | Chụp X-quang xương cẳng tay<br>thẳng nghiêng          | Chụp X-quang xương cẳng tay<br>thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]             |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 875 | 18.0107.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.107                           | Chụp X-quang xương cổ<br>tay thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 1<br>phim][028] | Chụp X-quang xương cổ tay<br>thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương cổ tay<br>thẳng, nghiêng hoặc chéo [số<br>hóa 1 phim] |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                           | Tên Thông tư 23                                              | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                     | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                  |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 876 | 18.0107.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.107                           | Chụp X-quang xương cổ<br>tay thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 2 phim][29]           | Chụp X-quang xương cổ tay<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch       | Chụp X-quang xương cổ tay<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch [số<br>hóa 2 phim]       |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 877 | 18.0108.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.108                           | Chụp X-quang xương bàn<br>ngón tay thẳng, nghiêng<br>hoặc chéch [số hóa 1<br>phim][028] | Chụp X-quang xương bàn ngón<br>tay thẳng, nghiêng hoặc chéch | Chụp X-quang xương bàn ngón<br>tay thẳng, nghiêng hoặc chéch<br>[số hóa 1 phim] |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 878 | 18.0108.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.108                           | Chụp X-quang xương bàn<br>ngón tay thẳng, nghiêng<br>hoặc chéch [số hóa 2<br>phim][29]  | Chụp X-quang xương bàn ngón<br>tay thẳng, nghiêng hoặc chéch | Chụp X-quang xương bàn ngón<br>tay thẳng, nghiêng hoặc chéch<br>[số hóa 2 phim] |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 879 | 18.0109.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.109                           | Chụp X-quang khớp háng<br>thẳng hai bên [số hóa 1<br>phim][28]                          | Chụp X-quang khớp háng thẳng<br>hai bên                      | Chụp X-quang khớp háng<br>thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                         |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 880 | 18.0110.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.110                           | Chụp X-quang khớp háng<br>nghiêng [số hóa 1<br>phim][28]                                | Chụp X-quang khớp háng<br>nghiêng                            | Chụp X-quang khớp háng<br>nghiêng [số hóa 1 phim]                               |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 881 | 18.0111.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.111                           | Chụp X-quang xương đùi<br>thẳng nghiêng [số hóa 1<br>phim][28]                          | Chụp X-quang xương đùi thẳng<br>nghiêng                      | Chụp X-quang xương đùi thẳng<br>nghiêng [số hóa 1 phim]                         |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 882 | 18.0111.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.111                           | Chụp X-quang xương đùi<br>thẳng nghiêng [số hóa 2<br>phim][29]                          | Chụp X-quang xương đùi thẳng<br>nghiêng                      | Chụp X-quang xương đùi thẳng<br>nghiêng [số hóa 2 phim]                         |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 883 | 18.0112.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.112                           | Chụp X-quang khớp gối<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch<br>[số hóa 1 phim] [028]             | Chụp X-quang khớp gối thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch           | Chụp X-quang khớp gối thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch [số hóa 1<br>phim]           |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 884 | 18.0112.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.112                           | Chụp X-quang khớp gối<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch<br>[số hóa 2 phim] [29]              | Chụp X-quang khớp gối thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch           | Chụp X-quang khớp gối thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch [số hóa 2<br>phim]           |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 885 | 18.0114.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.114                           | Chụp X-quang xương<br>cẳng chân thẳng nghiêng<br>[số hóa 1 phim][028]                   | Chụp X-quang xương cẳng chân<br>thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương cẳng<br>chân thẳng nghiêng [số hóa 1<br>phim]                |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 886 | 18.0114.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.114                           | Chụp X-quang xương<br>cẳng chân thẳng nghiêng<br>[số hóa 2 phim] [29]                   | Chụp X-quang xương cẳng chân<br>thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương cẳng<br>chân thẳng nghiêng [số hóa 2<br>phim]                |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                             | Tên Thông tư 23                                                | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                       | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                  |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 887 | 18.0115.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.115                           | Chụp X-quang xương cổ<br>chân thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 1 phim]<br>[028]       | Chụp X-quang xương cổ chân<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch        | Chụp X-quang xương cổ chân<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch [số<br>hóa 1 phim]        |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 888 | 18.0115.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.115                           | Chụp X-quang xương cổ<br>chân thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 2 phim][29]            | Chụp X-quang xương cổ chân<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch        | Chụp X-quang xương cổ chân<br>thẳng, nghiêng hoặc chéch [số<br>hóa 2 phim]        |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 889 | 18.0116.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.116                           | Chụp X-quang xương bàn,<br>ngón chân thẳng, nghiêng<br>hoặc chéch [số hóa 1<br>phim][028] | Chụp X-quang xương bàn, ngón<br>chân thẳng, nghiêng hoặc chéch | Chụp X-quang xương bàn,<br>ngón chân thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 1 phim] |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 890 | 18.0116.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.116                           | Chụp X-quang xương bàn,<br>ngón chân thẳng, nghiêng<br>hoặc chéch [số hóa 2<br>phim][29]  | Chụp X-quang xương bàn, ngón<br>chân thẳng, nghiêng hoặc chéch | Chụp X-quang xương bàn,<br>ngón chân thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 2 phim] |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 891 | 18.0117.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.117                           | Chụp X-quang xương gót<br>thẳng nghiêng [số hóa 1<br>phim] [028]                          | Chụp X-quang xương gót thẳng<br>nghiêng                        | Chụp X-quang xương gót thẳng<br>nghiêng [số hóa 1 phim]                           |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 892 | 18.0117.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.117                           | Chụp X-quang xương gót<br>thẳng nghiêng [số hóa 2<br>phim][29]                            | Chụp X-quang xương gót thẳng<br>nghiêng                        | Chụp X-quang xương gót thẳng<br>nghiêng [số hóa 2 phim]                           |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 893 | 18.0119.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.119                           | Chụp X-quang ngực thẳng<br>[số hóa 1 phim][28]                                            | Chụp X-quang ngực thẳng                                        | Chụp X-quang ngực thẳng [số<br>hóa 1 phim]                                        |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 894 | 18.0120.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.120                           | Chụp X-quang ngực<br>nghiêng hoặc chéch mỗi<br>bên [số hóa 1 phim][28]                    | Chụp X-quang ngực nghiêng<br>hoặc chéch mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng<br>hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1<br>phim]                |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 895 | 18.0121.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.121                           | Chụp X-quang xương ức<br>thẳng, nghiêng [số hóa 1<br>phim][28]                            | Chụp X-quang xương ức thẳng,<br>nghiêng                        | Chụp X-quang xương ức thẳng,<br>nghiêng [số hóa 1 phim]                           |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 896 | 18.0121.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.121                           | Chụp X-quang xương ức<br>thẳng, nghiêng [số hóa 2<br>phim][29]                            | Chụp X-quang xương ức thẳng,<br>nghiêng                        | Chụp X-quang xương ức thẳng,<br>nghiêng [số hóa 2 phim]                           |                      | 105.300                       | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 897 | 18.0123.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.123                           | Chụp X-quang đỉnh phổi<br>ưỡn [số hóa 1 phim][28]                                         | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                     | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn<br>[số hóa 1 phim]                                     |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |
| 898 | 18.0125.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.125                           | Chụp X-quang bụng<br>không chuẩn bị thẳng hoặc<br>nghiêng [số hóa 1<br>phim][28]          | Chụp X-quang bụng không<br>chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | Chụp X-quang bụng không<br>chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng<br>[số hóa 1 phim]         |                      | 73.300                        | Áp dụng<br>cho 01 vị trí |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                              | Tên Thông tư 23                                                      | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                             |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 899 | 18.0126.0026          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.126                           | Chụp X-quang tuyến<br>vú[Mamography bên phải]<br>[26]                                                      | Chụp X-quang tuyến vú                                                | Chụp X-quang tuyến vú                                                                              |                      | 102.300                       |                                     |
| 900 | 18.0129.0014          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.129                           | Chụp X-quang phim đo sọ<br>thẳng, nghiêng<br>(Cephalometric)<br>[thường][14]                               | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng,<br>nghiêng (Cephalometric)            | Chụp X-quang phim đo sọ<br>thẳng, nghiêng (Cephalometric)                                          |                      | 72.300                        |                                     |
| 901 | 18.0129.0028          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.129                           | Chụp X-quang phim đo sọ<br>thẳng, nghiêng<br>(Cephalometric) [số hóa 1<br>phim][28]                        | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng,<br>nghiêng (Cephalometric)            | Chụp X-quang phim đo sọ<br>thẳng, nghiêng (Cephalometric)<br>[số hóa 1 phim]                       |                      | 73.300                        |                                     |
| 902 | 18.0129.0029          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.129                           | Chụp X-quang phim đo sọ<br>thẳng, nghiêng<br>(Cephalometric) [số hóa 2<br>phim][29]                        | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng,<br>nghiêng (Cephalometric)            | Chụp X-quang phim đo sọ<br>thẳng, nghiêng (Cephalometric)<br>[số hóa 2 phim]                       |                      | 105.300                       |                                     |
| 903 | 18.0149.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.149                           | Chụp CLVT sọ não không<br>tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy)[40]                                      | Chụp CLVT sọ não không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)         | Chụp CLVT sọ não không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                       |                      | 550.100                       |                                     |
| 904 | 18.0149.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.149                           | Chụp CLVT sọ não không<br>tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy)[Đầu dò<br>xoang] [40]                    | Chụp CLVT sọ não không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)         | Chụp CLVT sọ não không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                       |                      | 550.100                       |                                     |
| 905 | 18.0150.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.150                           | Chụp CLVT sọ não có<br>tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy)[T2-40]                                      | Chụp CLVT sọ não có tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)            | Chụp CLVT sọ não có tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                          | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 906 | 18.0150.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.150                           | Chụp CLVT sọ não có<br>tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy)[chưa bao<br>gồm thuốc cản<br>quang][T2][41] | Chụp CLVT sọ não có tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)            | Chụp CLVT sọ não có tiêm<br>thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                          | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 907 | 18.0157.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.157                           | Chụp CLVT hàm mặt có<br>ứng dụng phần mềm nha<br>khoa (từ 64-128 dãy)<br>[không thuốc cản<br>quang][40]    | Chụp CLVT hàm mặt có ứng<br>dụng phần mềm nha khoa (từ 1-<br>32 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có ứng<br>dụng phần mềm nha khoa (từ 1-<br>32 dãy) [không có thuốc cản<br>quang] |                      | 550.100                       |                                     |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                         | Tên Thông tư 23                                                                | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                         | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                             |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 908 | 18.0158.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.158                           | Chụp CLVT tai-xương đá<br>không tiêm thuốc (từ 64-<br>128 dãy) [40]                                                   | Chụp CLVT tai - xương đá<br>không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                     | Chụp CLVT tai - xương đá<br>không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                                          |                      | 550.100                       |                                     |
| 909 | 18.0161.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.161                           | Chụp CLVT hàm mặt có<br>dựng hình 3D (từ 64-128<br>dãy) [không thuốc cản<br>quang][40]                                | Chụp CLVT hàm mặt có dựng<br>hình 3D (từ 1-32 dãy)                             | Chụp CLVT hàm mặt có dựng<br>hình 3D (từ 1-32 dãy) [không<br>có thuốc cản quang]                    |                      | 550.100                       |                                     |
| 910 | 18.0165.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.165                           | Chụp CLVT sọ não không<br>tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy) [40]                                                | Chụp CLVT sọ não không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                 | Chụp CLVT sọ não không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-128<br>dãy)                                   |                      | 1.486.800                     |                                     |
| 911 | 18.0166.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.166                           | Chụp CLVT sọ não có<br>tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy) [chưa bao<br>gồm thuốc cản<br>quang][T2][41]           | Chụp CLVT sọ não có tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                    | Chụp CLVT sọ não có tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-128<br>dãy)                                      | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 912 | 18.0167.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.167                           | Chụp CLVT hệ động<br>mạch cảnh có tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64-128 dãy)<br>[chưa bao gồm thuốc cản<br>quang][T2-42] | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy)     | Chụp CLVT hệ động mạch<br>cảnh có tiêm thuốc cản quang<br>(từ 64-128 dãy)                           | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 913 | 18.0173.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.173                           | Chụp CLVT hàm mặt có<br>ứng dụng phần mềm nha<br>khoa (từ 64-128 dãy)<br>[không thuốc cản<br>quang][40]               | Chụp CLVT hàm mặt có ứng<br>dụng phần mềm nha khoa (từ 64-<br>128 dãy)         | Chụp CLVT hàm mặt có ứng<br>dụng phần mềm nha khoa (từ<br>64-128 dãy) [không có thuốc<br>cản quang] |                      | 1.486.800                     |                                     |
| 914 | 18.0174.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.174                           | Chụp CLVT tai-xương đá<br>không tiêm thuốc (từ 64-<br>128 dãy) [40]                                                   | Chụp CLVT tai - xương đá<br>không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)                   | Chụp CLVT tai - xương đá<br>không tiêm thuốc (từ 64-128<br>dãy)                                     |                      | 1.486.800                     |                                     |
| 915 | 18.0177.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.177                           | Chụp CLVT hàm mặt có<br>dựng hình 3D (từ 64-128<br>dãy) [không thuốc cản<br>quang][40]                                | Chụp CLVT hàm mặt có dựng<br>hình 3D (từ 64-128 dãy)                           | Chụp CLVT hàm mặt có dựng<br>hình 3D (từ 64-128 dãy)<br>[không có thuốc cản quang]                  |                      | 1.486.800                     |                                     |
| 916 | 18.0191.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.191                           | Chụp cắt lớp vi tính lồng<br>ngực không tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64- 128<br>dãy) [40]                              | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)                      |                      | 550.100                       |                                     |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                                                    | Tên Thông tư 23                                                                                                                         | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                                                                                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                       |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 917 | 18.0192.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.192                           | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                              | T2                   | 663.400                       | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 918 | 18.0200.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.200                           | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [40]                                                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                               | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                          |                      | 1.486.800                     |                               |
| 919 | 18.0201.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.201                           | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                             | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 920 | 18.0207.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.207                           | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-42]                                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)                                                                                                           | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 921 | 18.0208.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.208                           | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang][43]                                                                                             | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành với hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                   |                      | 1.486.800                     |                               |
| 922 | 18.0219.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.219                           | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [T2-40]                                                    | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2                   | 550.100                       |                               |
| 923 | 18.0219.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.219                           | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41] | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]       | T2                   | 663.400                       |                               |



| STT | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                                                    | Tên Thông tư 23                                                                                                                           | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND                                                                                                                       | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú                                                    |
|-----|--------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------------------------------------------|
| 924 | 18.0220.0040       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.220                     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang][T2-40]                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                     | T2             | 550.100                |                                                            |
| 925 | 18.0220.0041       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.220                     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                           | T2             | 663.400                |                                                            |
| 926 | 18.0222.0040       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.222                     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang][T2-40]                                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                          | T2             | 550.100                |                                                            |
| 927 | 18.0222.0041       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.222                     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc][T2][41]                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                | T2             | 663.400                |                                                            |
| 928 | 18.0231.0042       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.231                     | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang][chưa bao gồm thuốc cản quang][T2][41] | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2             | 1.732.400              | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                              |
| 929 | 18.0231.0043       | 18. ĐIỆN QUANG            | 18.231                     | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [T2-40]                                                    | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2             | 1.486.800              | Chưa bao gồm thuốc cản quang. Thanh toán bằng giá 1-32 dãy |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                                                                                                    | Tên Thông tư 23                                                                                                                                                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                                                                                                                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                    |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 930 | 18.0232.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.232                           | Chụp cắt lớp vi tính bụng-<br>tiểu khung thường quy (từ<br>64-128 dãy) [có thuốc cản<br>quang][chưa bao gồm<br>thuốc cản quang][T2-41]                                                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu<br>khung thường quy (từ 64-128<br>dãy)                                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu<br>khung thường quy (từ 64-128<br>dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                         | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang.<br>Thanh toán<br>bằng giá 1-<br>32 dãy |
| 931 | 18.0232.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.232                           | Chụp cắt lớp vi tính bụng-<br>tiểu khung thường quy (từ<br>64-128 dãy) [không tiêm<br>thuốc cản quang][T2-40]                                                                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu<br>khung thường quy (từ 64-128<br>dãy)                                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu<br>khung thường quy (từ 64-128<br>dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                         | T2                   | 1.486.800                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang.<br>Thanh toán<br>bằng giá 1-<br>32 dãy |
| 932 | 18.0233.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.233                           | Chụp cắt lớp vi tính tiểu<br>khung thường quy (gồm:<br>chụp cắt lớp vi tính tử<br>cung-buồng trứng, tiền liệt<br>tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) (từ 64-<br>128 dãy) [có thuốc cản<br>quang][chưa bao gồm<br>thuốc cản quang][T2][41] | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi<br>tính tử cung - buồng trứng, tiền<br>liệt tuyến, các khối u vùng tiểu<br>khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp<br>vi tính tử cung - buồng trứng,<br>tiền liệt tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) (từ 64-128<br>dãy) [có thuốc cản quang] | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang.<br>Thanh toán<br>bằng giá 1-<br>32 dãy |
| 933 | 18.0234.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.234                           | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết<br>niệu thường quy (từ 64-<br>128 dãy) [có thuốc cản<br>quang][chưa bao gồm<br>thuốc][T2][41]                                                                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu<br>thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                            | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu<br>thường quy (từ 64-128 dãy) [có<br>thuốc cản quang]                                                                                                            | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang.                                        |
| 934 | 18.0234.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.234                           | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết<br>niệu thường quy (từ 64-<br>128 dãy) [không thuốc cản<br>quang][T2-40]                                                                                                                                            | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu<br>thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                            | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu<br>thường quy (từ 64-128 dãy) [có<br>thuốc cản quang]                                                                                                            | T2                   | 1.486.800                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang.<br>Thanh toán<br>bằng giá 1-<br>32 dãy |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                                                                                                    | Tên Thông tư 23                                                                                                                                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                                                                                                                         | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                             |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 935 | 18.0235.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.235                           | Chụp cắt lớp vi tính tăng<br>trên ổ bụng có khảo sát<br>mạch các tạng (bao gồm<br>mạch: gan, tụy, lách và<br>mạch khối u) (từ 64-128<br>dây) [có thuốc cản<br>quang][chưa bao gồm<br>thuốc cản quang][T2][42]                                    | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ<br>bụng có khảo sát mạch các tạng<br>(bao gồm mạch: gan, tụy, lách và<br>mạch khối u) (từ 64-128 dây)                   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ<br>bụng có khảo sát mạch các tạng<br>(bao gồm mạch: gan, tụy, lách<br>và mạch khối u) (từ 64-128 dây)                                                              | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 936 | 18.0237.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.237                           | Chụp cắt lớp vi tính gan<br>có dựng hình đường mật<br>(từ 64-128 dây) [có thuốc<br>cản quang][chưa bao gồm<br>thuốc cản quang][T2][41]                                                                                                           | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng<br>hình đường mật (từ 64-128 dây)                                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính gan có<br>dựng hình đường mật (từ 64-<br>128 dây) [có thuốc cản quang]                                                                                                         | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 937 | 18.0242.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.242                           | Chụp cắt lớp vi tính động<br>mạch chủ-chậu (từ 64-128<br>dây) [có thuốc cản<br>quang][chưa bao gồm<br>thuốc cản quang][T2][42]                                                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch<br>chủ - chậu (từ 64-128 dây)                                                                                             | Chụp cắt lớp vi tính động mạch<br>chủ - chậu (từ 64-128 dây)                                                                                                                                        | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 938 | 18.0245.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.245                           | Chụp cắt lớp vi tính tiểu<br>khung thường quy (gồm:<br>chụp cắt lớp vi tính tử<br>cung-buồng trứng, tiền liệt<br>tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) (từ 64-<br>128 dây) [không thuốc cản<br>quang][T2-40]                                | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi<br>tính tử cung-buồng trứng, tiền<br>liệt tuyến, các khối u vùng tiểu<br>khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp<br>vi tính tử cung-buồng trứng,<br>tiền liệt tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) [không có<br>thuốc cản quang, từ 1-32 dây] | T2                   | 550.100                       |                                     |
| 939 | 18.0245.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.245                           | Chụp cắt lớp vi tính tiểu<br>khung thường quy (gồm:<br>chụp cắt lớp vi tính tử<br>cung-buồng trứng, tiền liệt<br>tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) (từ 64-<br>128 dây) [có thuốc cản<br>quang][chưa bao gồm<br>thuốc cản quang][T2][41] | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi<br>tính tử cung-buồng trứng, tiền<br>liệt tuyến, các khối u vùng tiểu<br>khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp<br>vi tính tử cung-buồng trứng,<br>tiền liệt tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản<br>quang, từ 1-32 dây]       | T2                   | 663.400                       |                                     |



| STT | Mã DVKT<br>đùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                                                                     | Tên Thông tư 23                                                                                                                                          | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                                                                                                                         | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                             |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 940 | 18.0245.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.245                           | Chụp cắt lớp vi tính tiểu<br>khung thường quy (gồm:<br>chụp cắt lớp vi tính từ<br>cung-buồng trứng, tiền liệt<br>tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) (từ 64-<br>128 dãy) [không thuốc cản<br>quang][T2-40] | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi<br>tính từ cung-buồng trứng, tiền<br>liệt tuyến, các khối u vùng tiểu<br>khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung<br>thường quy (gồm: chụp cắt lớp<br>vi tính từ cung-buồng trứng,<br>tiền liệt tuyến, các khối u vùng<br>tiểu khung.v.v.) [không có<br>thuốc cản quang, từ 1-32 dãy] | T2                   | 550.100                       |                                     |
| 941 | 18.0255.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.255                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống cổ không tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64- 128<br>dãy) [40]                                                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)                                                                         | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>cổ không tiêm thuốc cản quang<br>(từ 1- 32 dãy)                                                                                                                    |                      | 550.100                       |                                     |
| 942 | 18.0256.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.256                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống cổ có tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128<br>dãy)[chưa bao gồm thuốc<br>cản quang][T2-41]                                                                                        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 1-<br>32 dãy)                                                                            | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>cổ có tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)                                                                                                                       | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 943 | 18.0257.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.257                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống ngực không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy) [40]                                                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>ngực không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 1- 32 dãy)                                                                       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>ngực không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                  |                      | 550.100                       |                                     |
| 944 | 18.0258.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.258                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống ngực có tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64- 128<br>dãy) [chưa bao gồm thuốc<br>cản quang][T2-41]                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>ngực có tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>ngực có tiêm thuốc cản quang<br>(từ 1- 32 dãy)                                                                                                                     | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 945 | 18.0259.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.259                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống thắt lưng không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy) [40]                                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt<br>lưng không tiêm thuốc cản quang<br>(từ 1- 32 dãy)                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>thắt lưng không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                             |                      | 550.100                       |                                     |
| 946 | 18.0260.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.260                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống thắt lưng có tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy) [chưa bao gồm<br>thuốc cản quang][T2-41]                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt<br>lưng có tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>thắt lưng có tiêm thuốc cản<br>quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                            | Tên Thông tư 23                                                                      | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                          | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                             |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 947 | 18.0261.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.261                           | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy)[40]                                            | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy không tiêm thuốc<br>cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy không tiêm thuốc<br>cản quang (từ 1- 32 dãy) |                      | 550.100                       |                                     |
| 948 | 18.0262.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.262                           | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy có tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64- 128<br>dãy) [chưa bao gồm thuốc<br>cản quang][T2-41]          | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)    | Chụp cắt lớp vi tính khớp<br>thường quy có tiêm thuốc cản<br>quang (từ 1- 32 dãy)    | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 949 | 18.0264.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.264                           | Chụp cắt lớp vi tính<br>xương chi không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy) [chi trên][40]                                       | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)       | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)       |                      | 550.100                       |                                     |
| 950 | 18.0264.0040          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.264                           | Chụp cắt lớp vi tính<br>xương chi không tiêm<br>thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy) [chi dưới][40]                                       | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)       | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>1- 32 dãy)       |                      | 550.100                       |                                     |
| 951 | 18.0265.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.265                           | Chụp cắt lớp vi tính<br>xương chi có tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64- 128<br>dãy) [chi trên] [chưa bao<br>gồm thuốc cản quang][T2-<br>41] | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 1-<br>32 dãy)          | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 1-<br>32 dãy)          | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 952 | 18.0265.0041          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.265                           | Chụp cắt lớp vi tính<br>xương chi có tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64- 128<br>dãy) [chi dưới] [chưa bao<br>gồm thuốc cản quang][T2-<br>41] | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 1-<br>32 dãy)          | Chụp cắt lớp vi tính xương chi<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 1-<br>32 dãy)          | T2                   | 663.400                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |
| 953 | 18.0268.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.268                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống cổ không tiêm thuốc<br>cản quang (từ 64- 128<br>dãy) [40]                                               | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ<br>không tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy)    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>cổ không tiêm thuốc cản quang<br>(từ 64-128 dãy)    |                      | 1.486.800                     |                                     |
| 954 | 18.0269.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.269                           | Chụp cắt lớp vi tính cột<br>sống cổ có tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy)<br>[chưa bao gồm thuốc cản<br>quang][T2-41]              | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ<br>có tiêm thuốc cản quang (từ 64-<br>128 dãy)      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống<br>cổ có tiêm thuốc cản quang (từ<br>64-128 dãy)       | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cản quang. |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                            | Tên Thông tư 23                                                                    | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                       |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 955 | 18.0270.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.270                           | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [40]                                       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)      | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)      |                      | 1.486.800                     |                               |
| 956 | 18.0271.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.271                           | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]        | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)         | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)         | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 957 | 18.0272.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.272                           | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [40]                                  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |                      | 1.486.800                     |                               |
| 958 | 18.0273.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.273                           | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 959 | 18.0274.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.274                           | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[40]                                      | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    |                      | 1.486.800                     |                               |
| 960 | 18.0275.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.275                           | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41]      | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)       | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)       | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 961 | 18.0277.0043          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.277                           | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [chi trên][40]                                 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)          | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)          |                      | 1.486.800                     |                               |
| 962 | 18.0278.0042          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.278                           | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [chi trên] [chưa bao gồm thuốc cản quang][T2-41] | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)             | T2                   | 1.732.400                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                         | Tên Thông tư 23                                                                           | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 963 | 18.0296.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.296                           | Chụp cộng hưởng từ sọ<br>não (0.2-1.5T) [không có<br>chất tương phản][66]                             | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-<br>1.5T)                                                  | Chụp cộng hưởng từ sọ não<br>(0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản]                        |                      | 1.341.500                     |         |
| 964 | 18.0297.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.297                           | Chụp cộng hưởng từ sọ<br>não có tiêm chất tương<br>phản (0.2-1.5T) [T2-65]                            | Chụp cộng hưởng từ sọ não có<br>tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                           | Chụp cộng hưởng từ sọ não có<br>tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                              | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 965 | 18.0298.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.298                           | Chụp cộng hưởng từ não-<br>mạch não không tiêm chất<br>tương phản (0.2-1.5T) [66]                     | Chụp cộng hưởng từ não- mạch<br>não không tiêm chất tương phản<br>(0.2-1.5T)              | Chụp cộng hưởng từ não- mạch<br>não không tiêm chất tương<br>phản (0.2-1.5T)                 |                      | 1.341.500                     |         |
| 966 | 18.0299.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.299                           | Chụp cộng hưởng từ não-<br>mạch não có tiêm chất<br>tương phản (0.2-1.5T) [T2-<br>65]                 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch<br>não có tiêm chất tương phản (0.2-<br>1.5T)                | Chụp cộng hưởng từ não- mạch<br>não có tiêm chất tương phản<br>(0.2-1.5T)                    | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 967 | 18.0302.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.302                           | Chụp cộng hưởng từ tuyến<br>yên có tiêm chất tương<br>phản (khảo sát động học)<br>(0.2-1.5T) [T2][65] | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên<br>có tiêm chất tương phản (khảo<br>sát động học) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên<br>có tiêm chất tương phản (khảo<br>sát động học) (0.2-1.5T)    | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 968 | 18.0303.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.303                           | Chụp cộng hưởng từ hốc<br>mắt và thần kinh thị giác<br>(0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản][66]   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và<br>thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                            | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt<br>và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)<br>[không có chất tương phản] |                      | 1.341.500                     |         |
| 969 | 18.0304.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.304                           | Chụp cộng hưởng từ hốc<br>mắt và thần kinh thị giác<br>có tiêm chất tương phản<br>(0.2-1.5T) [T2-65]  | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và<br>thần kinh thị giác có tiêm chất<br>tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt<br>và thần kinh thị giác có tiêm<br>chất tương phản (0.2-1.5T)    | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 970 | 18.0310.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.310                           | Chụp cộng hưởng từ vùng<br>mặt - cổ (0.2-1.5T) [không<br>có chất tương phản][66]                      | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt -<br>cổ (0.2-1.5T)                                            | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt -<br>cổ (0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản]                 |                      | 1.341.500                     |         |
| 971 | 18.0316.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.316                           | Chụp cộng hưởng từ tuyến<br>vú (0.2-1.5T) [không có<br>chất tương phản][T2-66]                        | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú<br>(0.2-1.5T)                                                 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú<br>(0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản]                      | T2                   | 1.341.500                     |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                                                                       | Tên Thông tư 23                                                                                                                                                                                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                                                                                                                               | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 972 | 18.0319.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.319                           | Chụp cộng hưởng từ tăng<br>bụng không tiêm chất<br>tương phản (gồm: chụp<br>cộng hưởng từ gan - mật,<br>tụy, lách, thận, dạ dày - tá<br>tràng...) (0.2-1.5T) [66]                                                   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng<br>không tiêm chất tương phản<br>(gồm: chụp cộng hưởng từ gan -<br>mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá<br>tràng...) (0.2-1.5T)                                              | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng<br>không tiêm chất tương phản<br>(gồm: chụp cộng hưởng từ gan -<br>mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá<br>tràng...) (0.2-1.5T)                                                 |                      | 1.341.500                     |         |
| 973 | 18.0320.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.320                           | Chụp cộng hưởng từ tăng<br>bụng có tiêm chất tương<br>phản (gồm: chụp cộng<br>hưởng từ gan - mật, tụy,<br>lách, thận, dạ dày - tá<br>tràng...) (0.2-1.5T) [T2-65]                                                   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng<br>có tiêm chất tương phản (gồm:<br>chụp cộng hưởng từ gan - mật,<br>tụy, lách, thận, dạ dày - tá<br>tràng...) (0.2-1.5T)                                                 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng<br>có tiêm chất tương phản (gồm:<br>chụp cộng hưởng từ gan - mật,<br>tụy, lách, thận, dạ dày - tá<br>tràng...) (0.2-1.5T)                                                    | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 974 | 18.0321.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.321                           | Chụp cộng hưởng từ vùng<br>chậu (gồm: chụp cộng<br>hưởng từ tử cung - phần<br>phụ, tiền liệt tuyến, đại<br>tràng chậu hông, trực<br>tràng, các khối u vùng<br>chậu...) (0.2-1.5T) [không<br>có chất tương phản][66] | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu<br>(gồm: chụp cộng hưởng từ tử<br>cung - phần phụ, tiền liệt tuyến,<br>đại tràng chậu hông, trực tràng,<br>các khối u vùng chậu...) (0.2-<br>1.5T)                        | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu<br>(gồm: chụp cộng hưởng từ tử<br>cung - phần phụ, tiền liệt<br>tuyến, đại tràng chậu hông, trực<br>tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản] |                      | 1.341.500                     |         |
| 975 | 18.0323.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.323                           | Chụp cộng hưởng từ vùng<br>chậu có tiêm chất tương<br>phản (gồm: chụp cộng<br>hưởng từ tử cung - phần<br>phụ, tiền liệt tuyến, đại<br>tràng chậu hông, trực<br>tràng, các khối u vùng<br>chậu...) (0.2-1.5T)[65]    | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu<br>có tiêm chất tương phản (gồm:<br>chụp cộng hưởng từ tử cung -<br>phần phụ, tiền liệt tuyến, đại<br>tràng chậu hông, trực tràng, các<br>khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu<br>có tiêm chất tương phản (gồm:<br>chụp cộng hưởng từ tử cung -<br>phần phụ, tiền liệt tuyến, đại<br>tràng chậu hông, trực tràng, các<br>khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)    | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 976 | 18.0329.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.329                           | Chụp cộng hưởng từ tuyến<br>tiền liệt có tiêm tương<br>phản (0.2-1.5T) [T2-65]                                                                                                                                      | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền<br>liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                                    | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền<br>liệt có tiêm tương phản (0.2-<br>1.5T)                                                                                                                                   | T2                   | 2.250.800                     |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                    | Tên Thông tư 23                                                                  | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                              | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 977 | 18.0334.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.334                           | Chụp cộng hưởng từ cột<br>sống cổ (0.2-1.5T) [không<br>có chất tương phản][66]                   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ<br>(0.2-1.5T)                                     | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>cổ (0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản]               |                      | 1.341.500                     |         |
| 978 | 18.0335.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.335                           | Chụp cộng hưởng từ cột<br>sống cổ có tiêm tương<br>phản (0.2-1.5T) [T2][65]                      | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ<br>có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                  | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>cổ có tiêm tương phản (0.2-<br>1.5T)                      | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 979 | 18.0336.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.336                           | Chụp cộng hưởng từ cột<br>sống ngực (0.2-1.5T)<br>[không có chất tương<br>phản][66]              | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>ngực (0.2-1.5T)                                   | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>ngực (0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản]             |                      | 1.341.500                     |         |
| 980 | 18.0337.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.337                           | Chụp cộng hưởng từ cột<br>sống ngực có tiêm tương<br>phản (0.2-1.5T) [T2-65]                     | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>ngực có tiêm tương phản (0.2-<br>1.5T)            | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>ngực có tiêm tương phản (0.2-<br>1.5T)                    | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 981 | 18.0338.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.338                           | Chụp cộng hưởng từ cột<br>sống thắt lưng - cùng (0.2-<br>1.5T) [không có chất<br>tương phản][66] | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)                       | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)<br>[không có chất tương phản] |                      | 1.341.500                     |         |
| 982 | 18.0339.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.339                           | Chụp cộng hưởng từ cột<br>sống thắt lưng - cùng có<br>tiêm tương phản (0.2-<br>1.5T) [T2-65]     | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>thắt lưng - cùng có tiêm tương<br>phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống<br>thắt lưng - cùng có tiêm tương<br>phản (0.2-1.5T)         | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 983 | 18.0340.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.340                           | Chụp cộng hưởng từ khớp<br>(0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản][66]                          | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-<br>1.5T)                                           | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-<br>1.5T) [không có chất tương<br>phản]                     |                      | 1.341.500                     |         |
| 984 | 18.0341.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.341                           | Chụp cộng hưởng từ khớp<br>có tiêm tương phản tĩnh<br>mạch (0.2-1.5T) [Khớp<br>vai][T2-65]       | Chụp cộng hưởng từ khớp có<br>tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-<br>1.5T)           | Chụp cộng hưởng từ khớp có<br>tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-<br>1.5T)                   | T2                   | 2.250.800                     |         |
| 985 | 18.0343.0066          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.343                           | Chụp cộng hưởng từ<br>xương và tủy xương (0.2-<br>1.5T) [không có chất<br>tương phản][66]        | Chụp cộng hưởng từ xương và<br>tủy xương (0.2-1.5T)                              | Chụp cộng hưởng từ xương và<br>tủy xương (0.2-1.5T) [không có<br>chất tương phản]        |                      | 1.341.500                     |         |
| 986 | 18.0344.0065          | 18. ĐIỆN QUANG               | 18.344                           | Chụp cộng hưởng từ<br>xương và tủy xương có<br>tiêm tương phản (0.2-<br>1.5T) [T2-65]            | Chụp cộng hưởng từ xương và<br>tủy xương có tiêm tương phản<br>(0.2-1.5T)        | Chụp cộng hưởng từ xương và<br>tủy xương có tiêm tương phản<br>(0.2-1.5T)                | T2                   | 2.250.800                     |         |



| STT | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024       | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                      | Tên Thông tư 23                                                  | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                 | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                                    |
|-----|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 987 | 18.0345.0066          | 18. ĐIỆN QUANG                     | 18.345                           | Chụp cộng hưởng từ phần<br>mềm chi (0.2-1.5T)<br>[không có chất tương<br>phản][chi dưới][66]                                                                       | Chụp cộng hưởng từ phần mềm<br>chi (0.2-1.5T)                    | Chụp cộng hưởng từ phần mềm<br>chi (0.2-1.5T) [không có chất<br>tương phản] |                      | 1.341.500                     |                                                                                                            |
| 988 | 18.0346.0065          | 18. ĐIỆN QUANG                     | 18.346                           | Chụp cộng hưởng từ phần<br>mềm chi có tiêm tương<br>phản (0.2-1.5T) [chi<br>dưới][T2-65]                                                                           | Chụp cộng hưởng từ phần mềm<br>chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm<br>chi có tiêm tương phản (0.2-<br>1.5T)        | T2                   | 2.250.800                     |                                                                                                            |
| 989 | 20.0010.0990          | 20. NỘI SOI CHẨN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.10                            | Nội soi thanh quản ống<br>mềm chẩn đoán [T1-990]                                                                                                                   | Nội soi thanh quản ống mềm<br>chẩn đoán                          | Nội soi thanh quản ống mềm<br>chẩn đoán                                     | T1                   | 245.500                       |                                                                                                            |
| 990 | 20.0013.0933          | 20. NỘI SOI CHẨN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.13                            | Nội soi Tai Mũi Họng<br>[933]                                                                                                                                      | Nội soi tai mũi họng                                             | Nội soi tai mũi họng                                                        |                      | 116.100                       | Trường<br>hợp chỉ nội<br>soi Tai<br>hoặc Mũi<br>hoặc Họng<br>thì thanh<br>toán 40.000<br>đồng/ca.          |
| 991 | 20.0013.2048          | 20. NỘI SOI CHẨN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.13                            | Nội soi Tai [2048]                                                                                                                                                 | Nội soi tai mũi họng                                             | Nội soi tai mũi họng                                                        |                      | 116.100                       | Trường<br>hợp chỉ nội<br>soi Tai<br>hoặc Mũi<br>hoặc Họng<br>thì thanh<br>toán 40.000<br>đồng/ca.          |
| 992 | 20.0059.0140          | 20. NỘI SOI CHẨN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.59                            | Nội soi cầm máu bằng clip<br>trong chảy máu đường tiêu<br>hóa[140][T1-Chưa bao<br>gồm thuốc cầm máu, dụng<br>cụ cầm máu (clip, bộ thắt<br>tĩnh mạch thực quản...)] | Nội soi cầm máu bằng clip trong<br>chảy máu đường tiêu hóa       | Nội soi cầm máu bằng clip<br>trong chảy máu đường tiêu hóa                  | T1                   | 798.300                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cầm máu,<br>dụng cụ<br>cầm máu<br>(clip, bộ<br>thắt tĩnh<br>mạch thực<br>quản...) |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024       | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                             | Tên Thông tư 23                                              | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                                    |
|------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 993  | 20.0070.0500          | 20. NỘI SOI CHÂN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.70                            | Nội soi đại tràng - lấy dị<br>vật [T1] [500]                                                                                                                              | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                               | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                               | T1                   | 1.743.100                     |                                                                                                            |
| 994  | 20.0071.0184          | 20. NỘI SOI CHÂN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.71                            | Nội soi đại tràng tiêm cầm<br>máu [Chưa bao gồm dụng<br>cụ kẹp và clip cầm máu<br>[184][T1]                                                                               | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                               | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                               | T1                   | 656.700                       | Chưa bao<br>gồm dụng<br>cụ kẹp và<br>clip cầm<br>máu.                                                      |
| 995  | 20.0072.0191          | 20. NỘI SOI CHÂN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.72                            | Nội soi trực tràng - hậu<br>môn thắt trĩ [191] [T2]                                                                                                                       | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt<br>trĩ                     | Nội soi trực tràng - hậu môn<br>thắt trĩ                     | T2                   | 283.800                       |                                                                                                            |
| 996  | 20.0076.0140          | 20. NỘI SOI CHÂN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.76                            | Nội soi chích (tiêm) keo<br>điều trị giãn tĩnh mạch<br>phình vị [140] [TD-Chưa<br>bao gồm thuốc cầm máu,<br>dụng cụ cầm máu (clip, bộ<br>thắt tĩnh mạch thực<br>quần...)] | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị<br>giãn tĩnh mạch phình vị | Nội soi chích (tiêm) keo điều<br>trị giãn tĩnh mạch phình vị | TDB                  | 798.300                       | Chưa bao<br>gồm thuốc<br>cầm máu,<br>dụng cụ<br>cầm máu<br>(clip, bộ<br>thắt tĩnh<br>mạch thực<br>quần...) |
| 997  | 20.0080.0135          | 20. NỘI SOI CHÂN<br>ĐOÁN CAN THIỆP | 20.80                            | Nội soi thực quản, dạ dày,<br>tá tràng [ống mềm không<br>sinh thiết][T2-135]                                                                                              | Nội soi thực quản, dạ dày, tá<br>tràng                       | Nội soi thực quản, dạ dày, tá<br>tràng                       | T2                   | 276.500                       |                                                                                                            |
| 998  | 21.0007.1798          | 21. THĂM ĐO<br>CHỨC NĂNG           | 21.7                             | Holter huyết áp [T3][1798]                                                                                                                                                | Holter huyết áp                                              | Holter huyết áp                                              | T3                   | 215.800                       |                                                                                                            |
| 999  | 21.0008.1779          | 21. THĂM ĐO<br>CHỨC NĂNG           | 21.8                             | Nghiệm pháp gắng sức<br>điện tâm đồ [T2-1779]                                                                                                                             | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm<br>đồ                          | Nghiệm pháp gắng sức điện<br>tâm đồ                          | T2                   | 236.600                       |                                                                                                            |
| 1000 | 21.0012.1798          | 21. THĂM ĐO<br>CHỨC NĂNG           | 21.12                            | Holter điện tâm đồ<br>[T3][1798]                                                                                                                                          | Holter điện tâm đồ                                           | Holter điện tâm đồ                                           | T3                   | 215.800                       |                                                                                                            |
| 1001 | 21.0014.1778          | 21. THĂM ĐO<br>CHỨC NĂNG           | 21.14                            | Điện tim thường<br>[1778][ECG]                                                                                                                                            | Điện tim thường                                              | Điện tim thường                                              |                      | 39.900                        |                                                                                                            |
| 1002 | 21.0018.0308          | 21. THĂM ĐO<br>CHỨC NĂNG           | 21.18                            | Test giãn phế quản<br>(broncho modilator test)<br>[T3-308]                                                                                                                | Test giãn phế quản (broncho<br>modilator test)               | Test giãn phế quản (broncho<br>modilator test)               | T3                   | 190.800                       |                                                                                                            |
| 1003 | 21.0029.1775          | 21. THĂM ĐO<br>CHỨC NĂNG           | 21.29                            | Ghi điện cơ [EMG] [T3-<br>1775]                                                                                                                                           | Ghi điện cơ                                                  | Ghi điện cơ                                                  | T3                   | 135.300                       |                                                                                                            |
| 1004 | 21.0040.1777          | 21. THĂM ĐO<br>CHỨC NĂNG           | 21.40                            | Ghi điện não đồ thông<br>thường [1777]                                                                                                                                    | Ghi điện não đồ thông thường                                 | Ghi điện não đồ thông thường                                 |                      | 75.200                        |                                                                                                            |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                    | Tên Thông tư 23                                                                                                                        | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                                                                                            | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 1005 | 21.0060.0890          | 21. THĂM DÒ<br>CHỨC NĂNG     | 21.60                            | Đo thính lực đơn âm<br>[T3][890]                                                                                                                 | Đo thính lực đơn âm                                                                                                                    | Đo thính lực đơn âm                                                                                                                    | T3                   | 49.500                        |         |
| 1006 | 21.0062.0891          | 21. THĂM DÒ<br>CHỨC NĂNG     | 21.62                            | Đo thính lực trên ngưỡng<br>[891]                                                                                                                | Đo thính lực trên ngưỡng                                                                                                               | Đo thính lực trên ngưỡng                                                                                                               |                      | 74.000                        |         |
| 1007 | 21.0064.0885          | 21. THĂM DÒ<br>CHỨC NĂNG     | 21.64                            | Đo nhĩ lượng [885]                                                                                                                               | Đo nhĩ lượng                                                                                                                           | Đo nhĩ lượng                                                                                                                           |                      | 34.500                        |         |
| 1008 | 21.0065.0887          | 21. THĂM DÒ<br>CHỨC NĂNG     | 21.65                            | Đo phản xạ cơ bản đập<br>[887]                                                                                                                   | Đo phản xạ cơ bản đập                                                                                                                  | Đo phản xạ cơ bản đập                                                                                                                  |                      | 34.500                        |         |
| 1009 | 21.0067.0884          | 21. THĂM DÒ<br>CHỨC NĂNG     | 21.67                            | Ghi đáp ứng thính giác<br>thần não (ABR) [T3][884]                                                                                               | Ghi đáp ứng thính giác thần não<br>(ABR)                                                                                               | Ghi đáp ứng thính giác thần<br>não (ABR)                                                                                               | T3                   | 185.300                       |         |
| 1010 | 21.0068.0888          | 21. THĂM DÒ<br>CHỨC NĂNG     | 21.68                            | Đo sức cân của mũi [888]                                                                                                                         | Đo sức cân của mũi                                                                                                                     | Đo sức cân của mũi                                                                                                                     |                      | 101.500                       |         |
| 1011 | 21.0080.0757          | 21. THĂM DÒ<br>CHỨC NĂNG     | 21.80                            | Đo thị trường trung tâm,<br>tìm ám điểm [757]                                                                                                    | Đo thị trường trung tâm, tìm ám<br>điểm                                                                                                | Đo thị trường trung tâm, tìm<br>ám điểm                                                                                                |                      | 31.100                        |         |
| 1012 | 22.0001.1352          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.1                             | Thời gian prothrombin<br>(PT: Prothrombin Time),<br>(Các tên khác: TQ; Tỷ lệ<br>Prothrombin) bằng máy tự<br>động [1352]                          | Thời gian prothrombin (PT:<br>Prothrombin Time), (Các tên<br>khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin)<br>bằng máy tự động                          | Thời gian prothrombin (PT:<br>Prothrombin Time), (Các tên<br>khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin)<br>bằng máy tự động                          |                      | 68.400                        |         |
| 1013 | 22.0005.1354          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.5                             | Thời gian thromboplastin<br>một phần hoạt hóa (APTT:<br>Activated Partial<br>Thromboplastin Time),<br>(Tên khác: TCK) bằng<br>máy tự động [1354] | Thời gian thromboplastin một<br>phần hoạt hóa (APTT: Activated<br>Partial Thromboplastin Time),<br>(tên khác: TCK) bằng máy tự<br>động | Thời gian thromboplastin một<br>phần hoạt hóa (APTT:<br>Activated Partial<br>Thromboplastin Time), (tên<br>khác: TCK) bằng máy tự động |                      | 43.500                        |         |
| 1014 | 22.0011.1254          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.11                            | Định lượng Fibrinogen<br>(Tên khác: Định lượng<br>yếu tố I), phương pháp<br>gián tiếp, bằng máy tự<br>động [1254]                                | Định lượng Fibrinogen (tên khác:<br>Định lượng yếu tố I), phương<br>pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                   | Định lượng Fibrinogen (tên<br>khác: Định lượng yếu tố I),<br>phương pháp gián tiếp, bằng<br>máy tự động                                |                      | 60.800                        |         |
| 1015 | 22.0019.1348          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.19                            | Thời gian máu chảy<br>phương pháp Duke [T3-<br>1348]                                                                                             | Thời gian máu chảy phương<br>pháp Duke                                                                                                 | Thời gian máu chảy phương<br>pháp Duke                                                                                                 | T3                   | 13.600                        |         |
| 1016 | 22.0023.1239          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.23                            | Định lượng D-Dimer<br>[1239]                                                                                                                     | Định lượng D-Dimer                                                                                                                     | Định lượng D-Dimer                                                                                                                     |                      | 272.900                       |         |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                        | Tên Thông tư 23                                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                                                                            |
|------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1017 | 22.0121.1369          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.121                           | Tổng phân tích tế bào máu<br>ngoại vi (bằng máy đếm<br>laser) [1369] | Tổng phân tích tế bào máu ngoại<br>vi (bằng máy đếm laser) | Tổng phân tích tế bào máu<br>ngoại vi (bằng máy đếm laser) |                      | 49.700                        |                                                                                                                                                    |
| 1018 | 22.0143.1303          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.143                           | Máu lắng (bằng máy tự<br>động) [1303]                                | Máu lắng (bằng máy tự động)                                | Máu lắng (bằng máy tự động)                                |                      | 37.300                        |                                                                                                                                                    |
| 1019 | 22.0280.1269          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.280                           | Định nhóm máu hệ ABO<br>(Kỹ thuật phiên đá) [1269]                   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ<br>thuật phiên đá)                | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ<br>thuật phiên đá)                |                      | 42.100                        |                                                                                                                                                    |
| 1020 | 22.0292.1280          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | 22.292                           | Định nhóm máu hệ Rh(D)<br>(Kỹ thuật phiên đá) [1280]                 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ<br>thuật phiên đá)              | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ<br>thuật phiên đá)              |                      | 33.500                        |                                                                                                                                                    |
| 1021 | 22.9000.1349          | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | BS_22.697                        | Thời gian đông máu<br>[1349]                                         | Thời gian đông máu                                         | Thời gian đông máu                                         |                      | 13.600                        |                                                                                                                                                    |
| 1022 | 23.0003.1494          | 23. HÓA SINH                 | 23.3                             | Định lượng Acid Uric<br>[Máu][1494]                                  | Định lượng Acid Uric [Máu]                                 | Định lượng Acid Uric [Máu]                                 |                      | 22.400                        | Mỗi chất                                                                                                                                           |
| 1023 | 23.0007.1494          | 23. HÓA SINH                 | 23.7                             | Định lượng Albumin<br>[Máu] [1494]                                   | Định lượng Albumin [Máu]                                   | Định lượng Albumin [Máu]                                   |                      | 22.400                        | Mỗi chất                                                                                                                                           |
| 1024 | 23.0009.1493          | 23. HÓA SINH                 | 23.9                             | Đo hoạt độ ALP (Alkaline<br>Phosphatase) [Máu] [1493]                | Đo hoạt độ ALP (Alkaline<br>Phosphatase) [Máu]             | Đo hoạt độ ALP (Alkaline<br>Phosphatase) [Máu]             |                      | 22.400                        | Không<br>thanh toán<br>đối với các<br>xét nghiệm<br>Bilirubin<br>gián tiếp;<br>Tỷ lệ A/G<br>là những<br>xét nghiệm<br>có thể<br>ngoại suy<br>được. |
| 1025 | 23.0010.1494          | 23. HÓA SINH                 | 23.10                            | Đo hoạt độ Amylase<br>[Máu] [1494]                                   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                   |                      | 22.400                        | Mỗi chất                                                                                                                                           |
| 1026 | 23.0018.1457          | 23. HÓA SINH                 | 23.18                            | Định lượng AFP (Alpha<br>Fetoproteine) [Máu]<br>[1457]               | Định lượng AFP (Alpha<br>Fetoproteine) [Máu]               | Định lượng AFP (Alpha<br>Fetoproteine) [Máu]               |                      | 95.300                        |                                                                                                                                                    |



| STT  | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                 | Tên Thông tư 23                                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND                   | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú                                                                                                           |
|------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1027 | 23.0019.1493       | 23. HÓA SINH              | 23.19                      | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] [1493]                                             | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                 |                | 22.400                 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1028 | 23.0020.1493       | 23. HÓA SINH              | 23.20                      | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] [1493]                                             | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                 |                | 22.400                 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1029 | 23.0024.1464       | 23. HÓA SINH              | 23.24                      | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] [Beta - HCG][1464] | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] |                | 89.700                 |                                                                                                                   |



| STT  | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                                 | Tên Thông tư 23                                      | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND             | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú                                                                                                           |
|------|--------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1030 | 23.0025.1493       | 23. HÓA SINH              | 23.25                      | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu][1493]                                                                                                                    | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                 |                | 22.400                 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1031 | 23.0027.1493       | 23. HÓA SINH              | 23.27                      | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] [Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được][1493] | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                 |                | 22.400                 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1032 | 23.0029.1473       | 23. HÓA SINH              | 23.29                      | Định lượng Canxi toàn phần [Máu][1473]                                                                                                                        | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                     | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                     |                | 13.400                 |                                                                                                                   |
| 1033 | 23.0032.1468       | 23. HÓA SINH              | 23.32                      | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu][1468]                                                                                                            | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]         | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]         |                | 144.200                |                                                                                                                   |
| 1034 | 23.0033.1470       | 23. HÓA SINH              | 23.33                      | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu][1470]                                                                                                    | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] |                | 144.200                |                                                                                                                   |
| 1035 | 23.0034.1469       | 23. HÓA SINH              | 23.34                      | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu][1469]                                                                                                          | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]       | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]       |                | 156.200                |                                                                                                                   |
| 1036 | 23.0035.1471       | 23. HÓA SINH              | 23.35                      | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu][1471]                                                                                                          | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]       | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]       |                | 139.200                |                                                                                                                   |





| STT  | Mã DVKT dùng chung | Tên chương theo TT23/2024 | Mã kỹ thuật theo TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                         | Tên Thông tư 23                                               | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ 399/NQ-HĐND                      | Phân Loại PTTT | Đơn giá NQ 399/NQ-HĐND | Ghi chú                                                  |
|------|--------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1037 | 23.0039.1476       | 23. HÓA SINH              | 23.39                      | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] [1476]                               | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]              | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]              |                | 89.700                 |                                                          |
| 1038 | 23.0041.1506       | 23. HÓA SINH              | 23.41                      | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) [1506]                                         | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        |                | 28.000                 |                                                          |
| 1039 | 23.0051.1494       | 23. HÓA SINH              | 23.51                      | Định lượng Creatinin (máu) [1494]                                                     | Định lượng Creatinin (máu)                                    | Định lượng Creatinin (máu)                                    |                | 22.400                 | Mỗi chất                                                 |
| 1040 | 23.0052.1486       | 23. HÓA SINH              | 23.52                      | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu][1486]                                                     | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                   | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                   |                | 100.900                |                                                          |
| 1041 | 23.0058.1487       | 23. HÓA SINH              | 23.58                      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] [1487]                                                 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                |                | 30.200                 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 1042 | 23.0060.1496       | 23. HÓA SINH              | 23.60                      | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] [1496]                                                 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                |                | 33.600                 |                                                          |
| 1043 | 23.0063.1514       | 23. HÓA SINH              | 23.63                      | Định lượng Ferritin [Máu][1514]                                                       | Định lượng Ferritin [Máu]                                     | Định lượng Ferritin [Máu]                                     |                | 84.100                 |                                                          |
| 1044 | 23.0068.1561       | 23. HÓA SINH              | 23.68                      | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] [1561]                                   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                  | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                  |                | 67.300                 |                                                          |
| 1045 | 23.0069.1561       | 23. HÓA SINH              | 23.69                      | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] [1561]                                          | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                         | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                         |                | 67.300                 |                                                          |
| 1046 | 23.0075.1494       | 23. HÓA SINH              | 23.75                      | Định lượng Glucose [Máu][1494]                                                        | Định lượng Glucose [Máu]                                      | Định lượng Glucose [Máu]                                      |                | 22.400                 | Mỗi chất                                                 |
| 1047 | 23.0077.1518       | 23. HÓA SINH              | 23.77                      | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] [1518]                               | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              |                | 20.000                 |                                                          |
| 1048 | 23.0083.1523       | 23. HÓA SINH              | 23.83                      | Định lượng HbA1c [Máu][1523]                                                          | Định lượng HbA1c [Máu]                                        | Định lượng HbA1c [Máu]                                        |                | 105.300                |                                                          |
| 1049 | 23.0084.1506       | 23. HÓA SINH              | 23.84                      | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu][1506]                   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |                | 28.000                 |                                                          |
| 1050 | 23.0112.1506       | 23. HÓA SINH              | 23.112                     | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Khi Triglycerid >4.5mmol/L] | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  |                | 28.000                 |                                                          |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                | Tên Thông tư 23                                                  | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                      | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú  |
|------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------|
| 1051 | 23.0121.1548          | 23. HÓA SINH                 | 23.121                           | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] [1548]                                                                   | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                              | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                              |                      | 424.700                       |          |
| 1052 | 23.0130.1549          | 23. HÓA SINH                 | 23.130                           | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] [Nhiễm khuẩn nặng, suy tạng [SOFA] ≥ 2 hoặc Lactat máu trên 1 mmol/l] [1549] | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                  | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                  |                      | 414.700                       |          |
| 1053 | 23.0133.1494          | 23. HÓA SINH                 | 23.133                           | Định lượng Protein toàn phần [Máu] [1494]                                                                    | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               |                      | 22.400                        | Mỗi chất |
| 1054 | 23.0139.1553          | 23. HÓA SINH                 | 23.139                           | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] [1553]                                      | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] |                      | 95.300                        |          |
| 1055 | 23.0142.1557          | 23. HÓA SINH                 | 23.142                           | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] [1557]                                                               | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                          | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                          |                      | 39.200                        |          |
| 1056 | 23.0143.1503          | 23. HÓA SINH                 | 23.143                           | Định lượng Sắt [Máu] [Sắt huyết thanh] [1503]                                                                | Định lượng Sắt [Máu]                                             | Định lượng Sắt [Máu]                                             |                      | 33.600                        |          |
| 1057 | 23.0157.1567          | 23. HÓA SINH                 | 23.157                           | Định lượng Transferin [Máu] [1567]                                                                           | Định lượng Transferrin [Máu]                                     | Định lượng Transferrin [Máu]                                     |                      | 67.300                        |          |
| 1058 | 23.0158.1506          | 23. HÓA SINH                 | 23.158                           | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] [1506]                                                                    | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                               | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                               |                      | 28.000                        |          |
| 1059 | 23.0160.1569          | 23. HÓA SINH                 | 23.160                           | Định lượng Troponin T hs [Máu] [1569]                                                                        | Định lượng Troponin T hs [Máu]                                   | Định lượng Troponin T hs [Máu]                                   |                      | 78.500                        |          |
| 1060 | 23.0162.1570          | 23. HÓA SINH                 | 23.162                           | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] [1570]                                                    | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]               | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]               |                      | 61.700                        |          |
| 1061 | 23.0166.1494          | 23. HÓA SINH                 | 23.166                           | Định lượng Urê máu [Máu] [1494]                                                                              | Định lượng Urê máu [Máu]                                         | Định lượng Urê máu [Máu]                                         |                      | 22.400                        | Mỗi chất |
| 1062 | 23.0173.1575          | 23. HÓA SINH                 | 23.173                           | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] [1575]                                                             | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                        | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                        |                      | 44.800                        |          |
| 1063 | 23.0188.1586          | 23. HÓA SINH                 | 23.188                           | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] [1586]                                                         | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                    | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                    |                      | 44.800                        |          |
| 1064 | 23.0189.1587          | 23. HÓA SINH                 | 23.189                           | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] [1587]                                                           | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                      | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]                      |                      | 44.800                        |          |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                                                                                | Tên Thông tư 23                                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                 |
|------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1065 | 23.0193.1589          | 23. HÓA SINH                 | 23.193                           | Định tính Opiate (test<br>nhANH) [niệu] [1589]                                                                                               | Định tính Opiate (test nhanh)<br>[niệu]                    | Định tính Opiate (test nhanh)<br>[niệu]                            |                      | 44.800                        |                                                                                         |
| 1066 | 23.0194.1589          | 23. HÓA SINH                 | 23.194                           | Định tính Morphin (test<br>nhANH) [niệu] [1589]                                                                                              | Định tính Morphin (test nhanh)<br>[niệu]                   | Định tính Morphin (test nhanh)<br>[niệu]                           |                      | 44.800                        |                                                                                         |
| 1067 | 23.0206.1596          | 23. HÓA SINH                 | 23.206                           | Tổng phân tích nước tiểu<br>(Bằng máy tự động) [1596]                                                                                        | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng<br>máy tự động)             | Tổng phân tích nước tiểu<br>(Bằng máy tự động)                     |                      | 28.600                        |                                                                                         |
| 1068 | 23.0228.1483          | 23. HÓA SINH                 | 23.228                           | Định lượng CRP (C-<br>Reactive Protein) [1483]                                                                                               | Định lượng CRP (C-Reactive<br>Protein)                     | Định lượng CRP (C-Reactive<br>Protein)                             |                      | 56.100                        |                                                                                         |
| 1069 | 23.0234.1510          | 23. HÓA SINH                 | 23.234                           | Đường máu mao mạch<br>[1510]                                                                                                                 | Đường máu mao mạch                                         | Đường máu mao mạch                                                 |                      | 16.000                        |                                                                                         |
| 1070 | 23.0244.1544          | 23. HÓA SINH                 | 23.244                           | Phản ứng CRP [CRP định<br>tính][1544]                                                                                                        | Phản ứng CRP                                               | Phản ứng CRP                                                       |                      | 22.400                        |                                                                                         |
| 1071 | 24.0001.1714          | 24. VI SINH                  | 24.1                             | Vi khuẩn nhuộm soi [dịch<br>tiết sinh dục][1714][Soi<br>trực tiếp nhuộm gram dịch<br>tiết sinh dục]                                          | Vi khuẩn nhuộm soi                                         | Vi khuẩn nhuộm soi                                                 |                      | 74.200                        |                                                                                         |
| 1072 | 24.0003.1715          | 24. VI SINH                  | 24.3                             | Vi khuẩn nuôi cấy và định<br>danh phương pháp thông<br>thường [1715]                                                                         | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh<br>phương pháp thông thường | Vi khuẩn nuôi cấy và định<br>danh phương pháp thông<br>thường      |                      | 261.000                       |                                                                                         |
| 1073 | 24.0017.1714          | 24. VI SINH                  | 24.17                            | AFB trực tiếp nhuộm<br>Ziehl-Neelsen [1714]                                                                                                  | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-<br>Neelsen                      | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-<br>Neelsen                              |                      | 74.200                        |                                                                                         |
| 1074 | 24.0073.1658          | 24. VI SINH                  | 24.73                            | Helicobacter pylori Ag<br>test nhanh [HP trong<br>máu][1658][Áp dụng với<br>trường hợp người bệnh<br>không nội soi dạ dày hoặc<br>tác tràng] | Helicobacter pylori Ag test nhanh                          | Helicobacter pylori Ag test<br>nhANH                               |                      | 171.100                       | Áp dụng<br>với trường<br>hợp người<br>bệnh không<br>nội soi dạ<br>dày hoặc tá<br>tràng. |
| 1075 | 24.0093.1703          | 24. VI SINH                  | 24.93                            | Salmonella Widal [1703]                                                                                                                      | Salmonella Widal                                           | Salmonella Widal                                                   |                      | 194.700                       |                                                                                         |
| 1076 | 24.0094.1623          | 24. VI SINH                  | 24.94                            | Streptococcus pyogenes<br>ASO [ASLO][1623]                                                                                                   | Streptococcus pyogenes ASO                                 | Streptococcus pyogenes ASO                                         |                      | 45.500                        |                                                                                         |
| 1077 | 24.0100.1709          | 24. VI SINH                  | 24.100                           | Treponema pallidum<br>TPHA định tính và định<br>lượng [định lượng] [1709]                                                                    | Treponema pallidum TPHA định<br>tính và định lượng         | Treponema pallidum TPHA<br>định tính và định lượng [định<br>lượng] |                      | 194.700                       |                                                                                         |
| 1078 | 24.0108.1720          | 24. VI SINH                  | 24.108                           | Virus test nhanh [1720]                                                                                                                      | Virus test nhanh                                           | Virus test nhanh                                                   |                      | 261.000                       |                                                                                         |
| 1079 | 24.0117.1646          | 24. VI SINH                  | 24.117                           | HBsAg test nhanh[1646]                                                                                                                       | HBsAg test nhanh                                           | HBsAg test nhanh                                                   |                      | 58.600                        |                                                                                         |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                     | Tên Thông tư 23                                     | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND         | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| 1080 | 24.0119.1649          | 24. VI SINH                  | 24.119                           | HBsAg miễn dịch tự động<br>[1649]                                                 | HBsAg miễn dịch tự động                             | HBsAg miễn dịch tự động                             |                      | 81.700                        |         |
| 1081 | 24.0124.1619          | 24. VI SINH                  | 24.124                           | HBsAb định lượng [Anti-<br>HBs định lượng][1619]                                  | HBsAb định lượng                                    | HBsAb định lượng                                    |                      | 126.400                       |         |
| 1082 | 24.0132.1644          | 24. VI SINH                  | 24.132                           | HBeAg miễn dịch tự động<br>[1644]                                                 | HBeAg miễn dịch tự động                             | HBeAg miễn dịch tự động                             |                      | 104.400                       |         |
| 1083 | 24.0135.1615          | 24. VI SINH                  | 24.135                           | HBeAb miễn dịch tự<br>động[Anti-HBe][1615]                                        | HBeAb miễn dịch tự động                             | HBeAb miễn dịch tự động                             |                      | 104.400                       |         |
| 1084 | 24.0144.1621          | 24. VI SINH                  | 24.144                           | HCV Ab test nhanh [Anti-<br>HCV][1621]                                            | HCV Ab test nhanh                                   | HCV Ab test nhanh                                   |                      | 58.600                        |         |
| 1085 | 24.0146.1622          | 24. VI SINH                  | 24.146                           | HCV Ab miễn dịch tự<br>động [Anti-HCV miễn<br>dịch bán tự động/tự động]<br>[1622] | HCV Ab miễn dịch tự động                            | HCV Ab miễn dịch tự động                            |                      | 130.500                       |         |
| 1086 | 24.0157.1612          | 24. VI SINH                  | 24.157                           | HAV IgM miễn dịch tự<br>động [Anti HAV-<br>IgM][1612]                             | HAV IgM miễn dịch tự động                           | HAV IgM miễn dịch tự động                           |                      | 116.400                       |         |
| 1087 | 24.0183.1637          | 24. VI SINH                  | 24.183                           | Dengue virus NS1Ag test<br>nhanh[1637]                                            | Dengue virus NS1Ag test nhanh                       | Dengue virus NS1Ag test nhanh                       |                      | 142.500                       |         |
| 1088 | 24.0187.1637          | 24. VI SINH                  | 24.187                           | Dengue virus IgM/IgG test<br>nhanh[1637]                                          | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                     | Dengue virus IgM/IgG test<br>nhanh                  |                      | 142.500                       |         |
| 1089 | 24.0263.1665          | 24. VI SINH                  | 24.263                           | Hồng cầu, bạch cầu trong<br>phân soi tươi [trực<br>tiếp][1665]                    | Hồng cầu, bạch cầu trong phân<br>soi tươi           | Hồng cầu, bạch cầu trong phân<br>soi tươi           |                      | 41.700                        |         |
| 1090 | 24.0264.1664          | 24. VI SINH                  | 24.264                           | Hồng cầu trong phân test<br>nhanh[1664]                                           | Hồng cầu trong phân test nhanh                      | Hồng cầu trong phân test nhanh                      |                      | 71.600                        |         |
| 1091 | 24.0267.1674          | 24. VI SINH                  | 24.267                           | Trứng giun, sán soi tươi<br>[1674]                                                | Trứng giun, sán soi tươi                            | Trứng giun, sán soi tươi                            |                      | 45.500                        |         |
| 1092 | 24.0291.1720          | 24. VI SINH                  | 24.291                           | Plasmodium (Ký sinh<br>trùng sốt rét) Ag test<br>nhanh [1720]                     | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt<br>rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt<br>rét) Ag test nhanh |                      | 261.000                       |         |
| 1093 | 24.0319.1674          | 24. VI SINH                  | 24.319                           | Vì nấm soi tươi [1674]                                                            | Vì nấm soi tươi                                     | Vì nấm soi tươi                                     |                      | 45.500                        |         |
| 1094 | 10.9002.0504_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1273                       | Cắt phimosis [thủ thuật]<br>[504]                                                 | Cắt phimosis                                        | Cắt phimosis [thủ thuật]                            |                      | 269.500                       |         |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                                        | Tên Thông tư 23 | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HĐND                  | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                                                |
|------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1095 | 10.9003.0200_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng [chiều dài ≤<br>15cm]                                                      | Thay băng       | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                                 |                      | 64.300                        | Chi áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú.<br>Đối với<br>người bệnh<br>nội trú theo<br>quy định<br>của Bộ Y<br>tế. |
| 1096 | 10.9003.0200_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng [chiều dài ≤<br>15cm]                                                      | Thay băng       | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                                 |                      | 64.300                        | Chi áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú.<br>Đối với<br>người bệnh<br>nội trú theo<br>quy định<br>của Bộ Y<br>tế. |
| 1097 | 10.9003.0201_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>chiều dài trên 15cm đến<br>30 cm [201]                       | Thay băng       | Thay băng [chiều dài trên<br>15cm đến 30 cm]                 |                      | 89.500                        |                                                                                                                        |
| 1098 | 10.9003.0202_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng [chiều dài từ<br>trên 30 cm đến 50 cm]                                     | Thay băng       | Thay băng [chiều dài từ trên 30<br>cm đến 50 cm]             |                      | 121.400                       |                                                                                                                        |
| 1099 | 10.9003.0203_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng [chiều dài từ<br>trên 15 cm đến 30 cm<br>nhiễm trùng][203]                 | Thay băng       | Thay băng [chiều dài từ trên 15<br>cm đến 30 cm nhiễm trùng] |                      | 148.600                       |                                                                                                                        |
| 1100 | 10.9003.0204_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>hoặc mô chiều dài từ 30<br>cm đến 50 cm nhiễm trùng<br>[204] | Thay băng       | Thay băng [chiều dài từ 30 cm<br>đến 50 cm nhiễm trùng]      |                      | 193.600                       |                                                                                                                        |
| 1101 | 10.9003.0205_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1274                       | Thay băng vết thương<br>hoặc mô chiều dài > 50cm<br>nhiễm trùng [205]                | Thay băng       | Thay băng [chiều dài > 50cm<br>nhiễm trùng]                  |                      | 275.600                       |                                                                                                                        |



| STT  | Mã DVKT<br>dùng chung | Tên chương theo<br>TT23/2024 | Mã kỹ thuật<br>theo<br>TT23/2024 | Tên DVKT TTYT                                                          | Tên Thông tư 23                            | Tên dịch vụ kỹ thuật theo NQ<br>399/NQ-HDND                                        | Phân<br>Loại<br>PTTT | Đơn giá NQ<br>399/NQ-<br>HDND | Ghi chú                                        |
|------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|
| 1102 | 10.9004.0075_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1275                       | Cắt chỉ [075][Chỉ áp dụng<br>với người bệnh ngoại trú]                 | Cắt chỉ                                    | Cắt chỉ                                                                            |                      | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 1103 | 10.9004.0075_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1275                       | Cắt chỉ [075][Chỉ áp dụng<br>với người bệnh ngoại trú]                 | Cắt chỉ                                    | Cắt chỉ                                                                            |                      | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 1104 | 10.9004.0075_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1275                       | Cắt chỉ [075][Chỉ áp dụng<br>với người bệnh ngoại trú]                 | Cắt chỉ                                    | Cắt chỉ                                                                            |                      | 40.300                        | Chỉ áp<br>dụng với<br>người bệnh<br>ngoại trú. |
| 1105 | 10.9005.0216_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm tổn thương nông<br>chiều dài < 10 cm [216] | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương nông<br>chiều dài < 10 cm ] |                      | 194.700                       |                                                |
| 1106 | 10.9005.0217_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm dài trên 10 cm [tổn<br>thương nông][217]   | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương nông]                       |                      | 269.500                       |                                                |
| 1107 | 10.9005.0218_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm tổn thương sâu chiều<br>dài < 10 cm [218]  | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương sâu<br>chiều dài < 10 cm ]  |                      | 289.500                       |                                                |
| 1108 | 10.9005.0219_B<br>S   | 10. NGOẠI KHOA               | BS_10.1276                       | Khâu vết thương phần<br>mềm tổn thương sâu chiều<br>dài ≥ 10 cm [219]  | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài<br>trên 10 cm [tổn thương sâu]                        |                      | 354.200                       |                                                |
| 1109 | 22.9000.1349_B<br>S   | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU  | BS_22.697                        | Thời gian đông máu<br>[1349]                                           | Thời gian đông máu                         | Thời gian đông máu                                                                 |                      | 13.600                        |                                                |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Signed by: Trịnh Văn Đạo  
Date: 22/09/2025 15:52:35  
Certified by: Vietsovpetro CA

**Trịnh Văn Đạo**

**Visa**

- P.YV-QLCL-DVN

Signed by: Vũ Công Nghĩa  
Date: 22/09/2025 09:37:05  
Certified by: Vietsovpetro CA  
Comment: Ký xong bản ...



- P. KT:

Signed by: Phùng Huy Dũng  
Date: 22/09/2025 08:03:57  
Certified by: Vietsovpetro CA